

THƯ VIỆN TỈNH PHÚ YÊN

305.895

NG558C



DCVV.001035

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIẢN
AN HÓA CÁC DÂN TỘC PHÚ YÊN

Tác giả: LÊ THẾ VINH

NGƯỜI CHĂM Ở PHÚ YÊN

Phú Yên 2003

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC VÀ TÊN GỌI DÂN TỘC

Nằm ở sườn phía Đông dãy Trường Sơn, Phú Yên cũng như các tỉnh dọc duyên hải miền Trung là nơi có nhiều thành phần tộc người sinh sống. Trong đó người Chăm có khoảng 16.294 người, địa bàn cư trú kéo dài từ huyện Đồng Xuân đến huyện Sông Hinh.

- Huyện Đồng Xuân: Người Chăm cư trú ở xã Đa Lộc (636 người), Xuân Lãnh (2.106 người), Phú Mỹ (1.659 người), Xuân Quang I (1.270 người), Xuân Quang II (255 người), xã Xuân Phước (186 người)...

- Huyện Sơn Hòa: Người Chăm cư trú ở các xã Phước Tân (1.623 người), Sơn Hội (1.857 người), Sơn Phước (3.009 người), Sơn Hà (596 người), Cà Lúi (231 người), Sơn Nguyên (209 người), Sơn Hà (người).

- Huyện Sông Hinh: Người Chăm cư trú ở buôn Quang Dù, Mả Vôi (xã Đức Bình Tây), thôn Ea Ngao (xã Sông Hinh), Suối Biểu (xã Sơn Giang).

Ngoài ra, người Chăm còn cư trú ở một số nơi khác như thôn Hồ Hàm, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa (có khoảng 261 người), thôn Lạc Đạo, xã Sơn Thành (huyện Tuy Hòa).

Như vậy địa bàn cư trú chủ yếu của người Chăm là nằm các huyện miền núi, nơi có đất đai rộng lớn, tiếp giáp với Tây Nguyên.

Tuy vậy việc xác định thành phần và tên gọi tộc người Chăm lại còn nhiều ý kiến khác nhau.

Sách Đại Nam nhất thống chí viết: “Đạo Phú Yên xưa là đất Việt Thường thị, đời nhà Tần thuộc Tượng quận, đời nhà Hán là đất Lâm Ấp, đời Tùy là quận Lâm Ấp, đời Đường đổi làm Châu Lâm, sau bị Chiêm Thành chiếm cứ, tức là đất Bà Đài và Đả Lãng (1)

Còn Lê Quý Đôn trong sách “Phủ biên tạp lục” xác định rằng: “Nước Nam Bàn xưa do vua Lê Thánh Tông phong ở phía Tây đầu nguồn phủ Phú Yên, xứ Quảng Nam, cựu cai đội Luận Bình hầu Văn Thế Nghị quê ở thuộc Thời Đôn, huyện Tuy Viễn y nói rằng: Y từng quân suất nội phủ Sơn Trường vào núi lấy hương. Từ nguồn An Lạc đi đến các thôn Hà Nghiêu, Đất Cày, qua đèo La Hai, giáp đất phủ Phú Yên,

đến các xứ Sông Lô, Nước Nóng, Thượng Nhà, đến các nguồn Hà Lô là chỗ các sách người Đê và người Man ở (tục gọi Đê là người Chăm, Man là người mọi) cộng 3 ngày, lại từ đây cho người Man tiên, bảo họ dẫn đường đi hết 14 ngày thì đến nơi hai vua Thủy Xá, Hỏa Xá nước Nam Bàn (2)

Tác giả LeuBa, trong sách “Người Chăm xưa và nay” cho rằng: “Một số bộ lạc Man Di bây giờ có thể là con cháu của người Chăm lên vùng mọi sinh sống” (3)

Sogny trong bài: “Quelques renseignements sur un Ilot de population supposé cham habitant des huyện Đồng Xuân et le Sơn Hòa province de Phú Yên (Một vài hiểu biết trên một đảo nhỏ của dân tộc Chăm sống ở các huyện Đồng Xuân và Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên) viết năm 1937, dựa theo kết quả khảo sát và điều tra của ông Bồ Thuận, năm 1933 tại 10 làng ở Phú Mỹ là: Sách Lãnh, Sách Xí, Sanh Thái, Sách Thịnh, Sách Lel, Sách Ruộng, Sách Xiêu, Sách Đồng, Sách Chà Là, Sách Hậu Sơn; 6 làng ở Hà Đăng là: Sách Ma Man, Sách Ma Khoan, Sách Ka Ton, Sách Ru, Sách Ma Mo Gio, Sách Ma Toc và 5 làng ở Hà Di là Sách Suối Đập, Sách Cây Trôi, Sách Cây Tray, Sách Kàlúi, Sách Ka Bon của huyện Đồng Xuân và 15 làng Chăm, 12 sách Ba Na (hay Bàng Hường) 5 cách Rađê ở huyện Sơn Hòa đã đi đến kết luận: “Người Chăm ở 2 huyện Đồng Xuân và Sơn Hòa chính là hậu duệ của cư dân đất Chăm Pa, thuộc giống Ôn (Un) và đều thuộc họ Ma, họ của nhà vua Ma A Bik Kai đã từng trị vì thời đại Trần Đế Hiện, thời đại Xương Phù (1377-1388). Ở thời kỳ này, nước Chăm Pa đầu hàng trước kẻ thù và cư dân đã có sự phân tán và sống chung lẫn lộn với người Ba Na và Êđê và với những người sau nhiều thế hệ chung sống đã chan hòa nhau. Hiện nay họ vẫn hồi tưởng lại một cách tội nghiệp về gốc gác của mình và về phương diện ngôn ngữ họ vẫn còn nói tiếng của đất nước Chăm Pa (1)

Nhưng theo các tài liệu lịch sử có được cho biết, năm 1376, vua Trần Duệ Tôn đem quân đánh Chiêm Thành, tháng giêng năm 1377, đại quân đến cửa Thị Nại, Chế Bồng Nga sai một viên quan là Thu Ba Ma ra trá hàng, lừa quân nhà Trần vào thành Đồ Bàn, rồi tung quân ra đánh, quân Trần tan vỡ, vua Trần Duệ Tôn bị vây hãm và chết. Thừa thắng, năm đó (1377), Chế Bồng Nga đưa quân đánh thành Thăng Long, ngày 12 tháng 11 rút quân. Năm Xương Phù thứ 4 (1380), người Chiêm đem quân cướp phá vùng Nghệ An, Diễn Châu. Năm 1383, Chế Bồng Nga bị đánh bại ở Thanh Hóa và 6 năm sau năm 1389 quân Chiêm lại đánh phá vùng Thanh Hóa, đến mùa xuân năm sau 1390, tháng giêng, ngày 23, Trần Khát Chân bắn chết Chế Bồng Nga, từ đó Chiêm Thành mới bước vào thời kỳ suy tàn. Năm 1402 Đại Việt chiếm được Chiêm Động và Cổ Lũy, năm 1403 đem quân vây thành Chà Bàn nhưng do đi chinh chiến đã lâu, hết lương ăn nên phải rút quân về. Từ năm 1407 đến 1427, quân Minh chiếm

đóng Đại Việt, biên giới phía Bắc tạm ổn, sau cuộc kháng chiến chống quân Minh giành được thắng lợi, năm 1446, quân Đại Việt tiến vào cửa biển Thị Nại, tháng 4 - đánh phá thành Chà Bàn, bắt vua nước ấy là Bí Cái rồi rút quân về, đến năm 1470, vua Chiêm Thành là Trà Toàn đem quân cướp phá vùng đất Hóa Châu, vua Lê Thánh Tông thân chinh dẫn quân đi đánh, tháng 2 - 1471 phá được thành Chà Bàn, bắt sống được Trà Toàn, một vị tướng người Chiêm là Bô Trì Trì chạy thoát vào Phiên Lung, tự xưng làm vua, rồi sai người đến cống nạp và xin xưng thần, Vua phong cho làm vương, vua lại phong vương cho Hoa Anh và Nam Bàn làm 3 nước để ràng buộc. Đến năm 1578 chúa Nguyễn cử Lương Văn Chánh vào đánh thành Hồ và mở đầu cuộc khẩn hoang lập ấp; vai trò người Chăm ở đây coi như đã chấm dứt.

Hiện nay, đa số người Chăm đang sinh sống tại Phú Yên tự nhận mình có nguồn gốc là “Pri Chăm” (Người Chăm ở Bình Định), một bộ phận khác tự nhận mình là người Chăm đèo (cũng ở Bình Định) còn một bộ phận khác thì không rõ nguồn gốc, quê quán. Tất nhiên trong số đó, chúng ta không phủ nhận việc có thể có một bộ phận người Chăm đã từng cư trú ở miền núi, do cách ly với cộng đồng nhiều năm nên không còn giữ được những truyền thống văn hóa của cha ông, và phải tiếp thu văn hóa của các dân tộc đang sống cận cư. Đây cũng là hiện tượng như người Việt “Keo già hóa thổ”.

Nhà nghiên cứu Phan Khoang trong “Việt sử xứ Đàng Trong” thì cho rằng: “Sau khi đất Phú Yên ngày nay và trở vào Nam bị các chúa Nguyễn đánh chiếm thì một số người Chăm lên sinh sống với người Mọi” còn Litana cho rằng: Người Chăm lên Tây Nguyên trú ẩn là do sức ép của người Việt. (1)

Sau ngày giải phóng (30/4/1975), công cuộc nghiên cứu người Chăm tại Bình Định và Phú Yên được các nhà Dân tộc học quan tâm và có những ý kiến, nhận xét đáng chú ý.

Theo Nguyễn Bạt Tụy “Ngoài những người Chăm mà ta quen gọi là người Chăm và hay gặp ở vùng biển Thuận Hải (nay là Ninh Thuận, Bình Thuận), ở Châu Đốc và Tây Ninh cũng như ở Kampuchia, còn có những người đồng tộc đã lên miền núi hay vốn sống ở miền núi trong tình trạng bán khai với những tên gọi như Raglai, Churu, Hroi (2)

Vũ Thị Việt trong bài “Một số quan hệ giữa người Chăm và người Bana ở Nam Nghĩa Bình và Bắc Phú Khánh” cho rằng: Ở Nam Nghĩa Bình và Bắc Phú Khánh có hơn một vạn cư dân thuộc tộc người Chăm mà trước đây một số tài liệu gọi là người

“Hroi” hoặc “Chăm Hroi” (3) ý kiến này cũng được tác giả trình bày trong công trình nghiên cứu chung với tác giả Nguyễn Quốc Lộc. (1)

Cùng chia sẻ với quan điểm của các tác giả đã nêu trên, chúng ta còn bắt gặp các bài viết của các tác giả: Nguyễn Xuân Hồng trong bài “Đan xen văn hóa giữa người Chăm và Bana ở huyện Vân Canh Nghĩa Bình”; Nguyễn Xuân Hồng (chủ biên) “Văn hóa các dân tộc thiểu số Bình Định”; AmaTring - Nguyễn Ngọc Ảnh bài “Về thành phần tộc người Chăm Hroi ở Phú Yên” Mai An với bài “Vai trò phụ nữ Chăm ở Bình Định”; Nguyễn Biên với công trình “Người Chăm ở huyện Vân Canh” (Luận văn tốt nghiệp đại học); Lưu Hùng với bài “Ghi chép về người Chăm Hroi”; Lê Xuân Lợi bài “Lễ hội đầu năm ở làng Chăm Nghĩa Bình”...

Để xác định nguồn gốc một thành phần tộc người, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin dựa vào 3 yếu tố chính là: Ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác dân tộc.

Về ngôn ngữ:

Người Chăm nói ngữ hệ Malayo - polynesien cùng ngữ hệ với người Chăm, Chu Ru, Raglay, Êđê... so sánh về các từ chung của các tộc người này, tỷ lệ từ giống nhau chiếm tỷ lệ trên 80%.

BẢNG SO SÁNH

| | CHĂM | ÊĐÊ | GIA RAI | H'ROI | GAGLAI |
|---------|------|-----|---------|-------|--------|
| Chăm | 100 | 81 | 83 | 84 | 87 |
| Êđê | | 100 | 88 | 88 | 90 |
| Gia rai | | | 100 | 89 | 83 |
| H'roi | | | | 100 | 84 |
| Gaglai | | | | | 100 |

Tuy vậy, do quá trình cư trú cận cư và xen cư giữa người Chăm với người Bana hoặc với người Êđê mà quan hệ ngôn ngữ có những biến đổi theo quan hệ dân tộc. (2)

| Tiếng Việt | Đông Bana | Hroi Tây-Bắc | Hroi Nam và đông | Êđê |
|------------|-----------|--------------|------------------|------|
| Đông | Sa | Sa | bang | bang |
| Đồ uống | ea | ea | mhum | Mham |
| Chim | Sem | sem | Chiên | chim |
| Nhà | hinan | himan | sang | sang |
| Ông | Bok | Bok | Ek | ec |

Về văn hóa:

Hầu hết người Chăm đều cho rằng, xưa có 2 họ chính, đó là họ Ksor (gốc, cũ, xưa) và họ La Mo (con bò), hai dòng họ đầu tiên này sinh ra các dòng họ khác.

Theo truyền thống, người Chăm mang dòng họ LaMo, xưa đều kiêng ăn thịt bò, bởi liên quan đến một truyền thuyết được tóm tắt như sau:

“Ở một gia đình nọ có hai chị em gái, nhân một ngày rảnh rỗi, họ lấy ên áo ra giặt và phơi khô trên một hàng rào... Trong lúc hai chị em mãi mê chơi đùa, trò chuyện thì có một con bò đến chỗ phơi đồ ăn mất một chiếc áo.

Đến chiều ra lấy ên áo về, người chị phát hiện bị mất một chiếc áo, người chị đem lòng nghi ngờ cho người em đánh cắp, người em không đồng ý và nói rằng con bò đã ăn chiếc áo.

Với một lối giải thích xưa nay không từng mắt thấy tai nghe, người chị càng nghi cho em hơn và dùng nhiều lời lẽ không tốt đối xử, người em tức giận nhảy xuống sông tự vẫn.

Để biết sự việc phải trái thuộc về ai, dân làng hội họp và quyết định mổ bụng con bò, không ngờ khi mổ ra, chiếc áo lại ở trong đó. Người Chăm xem đó là sự việc không bình thường, nên những người mang dòng họ LaMo từ đó không ăn thịt bò”.

Lối giải thích của người Chăm tuy đơn giản, nhưng cũng gợi mở cho chúng ta một số vấn đề cần quan tâm; Trước hết là liên quan đến tín ngưỡng thờ vật tổ (tô tem giáo), một hình thức tín ngưỡng có từ lâu đời, xuất hiện ở nhiều tộc người thời nguyên thủy. Mặt khác, có thể đây là những phiếm đoạn còn lại của những người Chăm theo Ấn Độ giáo, lấy “bò” làm vật tổ của mình.

Truyền thuyết cũng còn tồn tại trong các làng Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

Tại một số làng có người Chăm sinh sống ở Phú Yên, còn có một vài truyền thuyết khác liên quan đến nguồn gốc tộc người như:

“Xưa kia có một vị vua Chăm, khi sắp chết ông gọi các quan cận thần và gia đình đến bảo rằng: “Khi ông chết, phải chôn sắp không được chôn ngựa. Vài ngày sau ông chết, gia đình và quần thần một số muốn làm theo ý nguyện của vua, nhưng một số đông khác không đồng ý, đòi chôn nằm ngựa, cuối cùng ý kiến chôn ngựa đã thắng.

Ít lâu sau người đồng bằng lên đào mồ và lật lại chôn sắp, từ đó người Chăm đánh đầu thua đó”.

Người Chăm ở Đồng Xuân tự nhận mình là con cháu người Hời (Hời là tên gọi của người Chăm), họ lên miền núi sinh sống là do tổ tiên họ bị thua mưu người Pháp trong việc xây dựng tháp Chăm. Người Pháp và người Hời cùng thi xây tháp Chăm, nhưng tháp của người Hời xây bằng gạch nên lâu hơn tháp của người Pháp làm bằng giấy, sau đó người Pháp thách người Chăm thi đốt, tháp ai cháy nhanh hơn thì thắng, tháp của người Hời làm bằng gạch nên không cháy được, còn tháp của người Pháp làm bằng giấy nên khi đưa ngọn lửa vào thì đã cháy rụi, và người Chăm lại bị thua.

Cùng với truyện kể môtip nêu trên, còn bắt gặp trong cộng đồng người Việt lưu truyền một truyền thuyết khác, nội dung tóm lược như sau:

Bấy giờ quân của ông Lương Văn Chánh đóng ở phía núi Chóp Chài, quân Chăm đóng ở phía Núi Nhạn. Ông ra điều kiện với một viên tướng người Chăm rằng: “Mỗi

bên sẽ thi nhau làm một cái tháp trên đỉnh núi, bên nào xây xong trước thì thắng. Đến ngày bắt đầu xây dựng, người Chăm suốt ngày đêm lo đào đất, đúc gạch, họ cố gắng lấy số đông để đẩy nhanh việc hoàn thành công trình, trong lúc đó, ông Lương Văn Chánh cho quân lính của mình làm một cái chung tháp bằng tre và cây lồ ô, rồi lấy giấy dán bên ngoài.

Hạn cuối đã đến mà người Chăm xây tháp vẫn chưa xong, trái lại ông Lương Văn Chánh đang đêm cho quân mang những tấm phen bằng giấy lên đỉnh Chóp Chài, kết thành một cái tháp rất đẹp, mờ sáng sớm hôm sau, quan quân Chiêm Thành hết sức kinh ngạc, khi nhìn thấy một ngôi tháp kỳ diệu sừng sững trên đỉnh Chóp Chài, phục tặc, người Chiêm Thành xin chịu thua.

Xong việc, Ông Phù Già thử tài với người Chăm một lần nữa, bằng cách thách nhau đốt tháp, bên nào đốt cháy trước là bên đó thắng, người Chăm nhận lời, đưa quân vào rừng chặt củi, chất quanh tháp đốt, nhưng càng đốt, gạch càng chín và rắn chắc, còn bên ông Phù Già chỉ cần một nhồi lửa là cả ngọn tháp biến thành tro. Người Chăm lại thán phục, đành quy hàng, nhường đất Phú Yên cho người Việt.

Người Chăm ở Phú Yên có chiết Mỏ Kó, đó là một cái sọt nhỏ đan bằng tre, để đựng các đồ vật quý giá do tổ tiên để lại, người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận có chiết Atâu, cũng là một dụng cụ để đựng những đồ vật quý giá của tổ tiên.

Trong tang ma, sau khi đã làm lễ bỏ mả cho một người nào đó, mà dòng họ tiếp tục lại có người chết, người Chăm cho đó là một hiện tượng trùng tang, khi đó, họ không tổ chức lễ Pơ thi Atâu nữa, mà đem hỏa thiêu người chết sau cùng để trừ cái họa.

Về ăn mặc: theo các cụ già xưa kể lại, chiếc áo cổ truyền của người Chăm có màu trắng, không trang trí hoa văn, cổ áo tròn, thân áo dài tới gối, tay áo tròn, không xẻ, đây là chiếc áo chui đầu, đặc trưng ăn mặc rất tiêu biểu của người Chăm. Khi dự lễ hội, đàn ông Chăm thường mặc bộ y phục màu trắng, bên ngoài thường mặc chiếc áo người Chăm gọi là áo “Ghon” rất đẹp; đàn bà mặc chiếc áo “hô” dài đến dưới gối, màu trắng, cũng thuộc loại áo chui đầu.

Người Chăm còn có tục ăn trầu khá phổ biến, do vậy, ngày xưa các tộc người sống cận cư, quen gọi họ là người Hời hay ăn trầu.

Về ý thức và tự giác dân tộc:

Cũng như nguồn gốc dân tộc, ý thức tự giác dân tộc còn có những ý kiến khác nhau:

E.H.Akin khi viết về tên gọi một số tộc người Thượng, trong đó có người Hroi như sau:

“Hroi (Bana - Chăm) là một nhóm khá nhỏ ở Bình Định và Phú Yên..., đôi khi họ tự nhận mình là BaNa, đôi khi tự nhận mình là người Chăm” (1)

Trong sách: “Các dân tộc ít người ở Cộng hòa Việt Nam” do Bộ quân lực Hoa Kỳ xuất bản năm 1966, các tác giả gọi nhóm người này là người Hroi

Cửu Long Giang và Toan Ánh trong quyển “Cao nguyên miền thượng” cho rằng: “Người Hroi là một bộ tộc nằm giữa Gia Rai và Êđê”.(2)

Nguyễn Trắc Dĩ trong các công trình của mình như “Các dân tộc thiểu số tại Việt nam (1974); Đồng bào các sắc tộc thiểu số: nguồn gốc và phong tục” đều xếp người Hroi nằm giữa người Gia Rai và Êđê, và ông cũng cho rằng: sắc tộc Hroi còn có một sắc tộc nhỏ hơn gọi là M’hur hay M’thur. (3)

Qua công tác điều tra, điền dã, thống kê, ý thức tự giác dân tộc được thừa nhận theo 2 xu hướng:

Một số người Chăm tự nhận mình là người Hroi.

Một số khác tự nhận là người Chăm.

Người Bana, Êđê gọi “người Hroi” là người Chăm, người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận tự nhận người Chăm ở Phú Yên là những người đồng tộc của mình.

Ông Ma Chín ở buôn Ma Y, xã Phước Tân cho rằng: người Chăm ở Phú Yên có gốc gác từ Bình Định, do đó người BaNa hay nói câu “Đ’ long Tih Pri Chăm” nghĩa là cây to rừng Chăm ở vùng Bình Định. Ông còn cho biết những lời kể các bậc tiền nhân rằng: ngày xưa tộc người Chăm sống các vùng đất tốt, gần sông lớn, có ruộng nước, do đó họ biết dùng trâu bò để cày, bừa, chẳng may giặc giã ập đến, người Chăm đánh với người xứ khác mạnh hơn bị thua, nên phải bỏ đất chạy lên vùng cao để sinh sống.

Còn một số người lớn tuổi khác nói rằng: “Không biết thời Vua nào bắt người Chăm nộp thuế bằng sáp ong, do nguồn sáp ong mỗi lúc cạn dần, họ không tìm đâu cho đủ để nộp thuế. Do vậy, họ phải chạy trốn vào rừng, nhưng nhà Vua cũng không

chịu thua, cho lính bắt và ra lệnh họ phải nộp thuế bằng trâu cày, nhưng trâu cày cũng đến lúc hết, người Chăm lại vào rừng trốn”.

Ông Ấy Tô ở thôn Thông Hiên, xã Sơn Phước còn khẳng định: ngày xưa người ta gọi dân tộc mình là người Chăm, người Kinh ở đồng bằng thường nói lên Chăm; người Chăm mình thường nói đi xuống chợ (đi xuống Doan). Ngày xưa hay nói Chăm - Chợ sung sướng, chứ có ai nói Hroi - Chợ sung sướng đâu.

Tuy ý thức tự giác dân tộc ở một bộ phận người Chăm có sự tự nhận khác nhau, nhưng những người Chăm ở Đồng Xuân và Sơn Hòa đều thống nhất tự nhận mình có nguồn gốc từ Pri Chăm (người Chăm ở Bình Định).

Tại xã Sông Hinh, buôn Ea Ngao có gần 100 hộ người Chăm đang sinh sống cận cư với người Bana, người Bana gọi họ là những người “Chăm đèo” (người Chăm sống ở đèo) mới cư trú tại đây những năm trước 1945.

Việc xác định nguồn gốc người Chăm trở nên khác phức tạp, xuất phát từ chỗ người Chăm có nhiều tên gọi dân tộc như: Chăm; Chăm - Hroi; Chăm - Bana; Chăm - Hà Dương (Hà Đàng); Chăm Bàn Hường; Hroi, Chăm - Mọi... mà đa số các tên gọi đó đều gắn với các địa danh nơi người Chăm sinh sống.

- Chăm - Mọi: là tên gọi mang tính miệt thị của người Pháp gọi tộc người này.

- Chăm Hà Đàng (Hà Dương) là người Chăm sống ở suối Hà Đàng, thuộc huyện Đồng Xuân.

- Chăm Hroi: theo giải thích của người Chăm cũng như người Êđê là chỉ người Chăm sống ở vùng phía đông, vùng thấp, gần với người Kinh nhằm phân biệt một bộ phận người Chăm sống ở rừng già, thường gọi là Chăm Dlay Yura, cách giải thích này giống với cách giải thích của người Gia Rai gọi những tộc người thiểu số, hay vùng đất ở phía dưới mình (phía đông) là M’thur Hroi, Êđê Hroi, Hinh Hroi.

Có ý thức kiến cho rằng Hroi là biến âm của từ Hroi, có nghĩa là mặt trời, một vị thần tối cao của các tộc người nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo.

Theo ông Ma Chín (buôn Ma Y, xã Phước Tân) Hroi là một từ mang tính miệt thị, không dùng để chỉ thành phần tộc người, đồng thời ông cũng có ý kiến rằng “Hroi là từ chỉ vùng đất tiếp giáp giữa các dân tộc Êđê, Bana, Gia Rai, Chăm sinh sống, ngày xưa chỉ có vùng Sông Hinh (xã Sông Hinh nay) mang tên Hroi, nên có tên là Hinh Hroi.

Ông Minh Văn Thái, ở xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân cho rằng: “tên nguyên thủy tên của thôn Hà Rai (xã Xuân Lãnh) là Hơ Roi (H’roi) do đọc trại thành Hà Rai, như kiểu người ta gọi người Chăm Ninh Thuận, Chăm Islam (An Giang), Chăm Ba Ni...” Theo chúng tôi, cách giải thích của ông Minh Văn Thái chưa được thuyết phục, vì người Chăm sống ở Bình Định cũng có tên gọi là Chăm Hroi.

Ngoài ra còn có một tên gọi khác liên quan đến tộc người Chăm là Chăm Bằng Hường (Bạn Hường).

Người Chăm Bằng Hường sinh sống ở đâu ? Theo thống kê của ông Bồ Thuận (tài liệu đã dẫn) thì ở Sơn Hòa có 12 làng Bằng Hường.

Tháng 7 năm 1942, ông Nguyễn Thiệu Lâu cùng đoàn công tác đã đến Phú Yên và đi từ Củng Sơn đến phủ lỵ Tuy An, “theo con đường ngựa, đi qua Nguyên Hanh, Lương Sơn và Vân Hòa, sau khi viếng thăm các làng ở gần đường đi như Đá Bàn (giữa Xuân Sơn và Nguyên Hanh), Suối Môn, bầu Ông Nham, Man Hòa (ở gần Hòa Xuân), Thắng Cứ, Lỗ Hùm, Lỗ Dung... và sau khi đã hỏi nhiều người, ông đã liệt kê những xóm Bằng Hường mà ông điều tra được như sau:

- Phía đông con đường từ Củng Sơn đến Vân Hòa có 7 xóm là Đá Bàn, Suối Cao, Lỗ Vàng, Lỗ Đá, Lỗ Hùm, Lỗ Dung, Thắng Cứ.

- Phía tây con đường này có 8 xóm là: Phước Hòa, Hồ Thắm, Suối Môn, bầu Ông Nham, Man Hòa, Phong Hậu, soi Bà Cung, Ngân Điền và ông đi đến kết luận: “Những người dân Bằng Hường này là những người Chăm, di cư đến hoặc sinh sống tại đây đã mất (quên) gần hết nguồn gốc của họ”.

Qua các cuộc khảo sát, điền dã, điều tra, chúng tôi còn được biết trước năm 1945, người Chăm Bằng Hường còn có mặt ở Hòn Nhọn (Tuy Hòa) và tại huyện Sơn Hòa, vùng đất nay thuộc xã Sơn Hội, xưa là nơi cư trú của người Bằng Hường (Chăm Bằng Hường); thời đó, đàn bà vẫn còn mặc những chiếc áo dài màu trắng, cổ đứng, xẻ nách 2 bên và viền vải đỏ.

Về tên gọi Bằng Hường theo cách giải thích của ông La Chí Noa (dân tộc Bana, nguyên Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh Phú Yên) và một số người khác như sau:

“Xưa ở các làng Chăm có một người Kinh tên là ông Hường, thường đến để mua bán, những làng Chăm có quan hệ với ông Hường gọi là Chăm Bàn Hường (Chăm Bạn Hường) tức là người Chăm bạn ông Hường.

Người Chăm Bằng Hường có đặc điểm khi khi khóc, hát và cúng tế đều sử dụng ngôn ngữ và bài cúng của người Bana”.

Dù cách giải thích trên có đúng với thực tế hay không, cần phải có thời gian tiêu biểu và đi sâu nghiên cứu, song có điều chắc chắn là: Chăm - Bằng Hường (hay Bằng Hường) là một danh từ ghép: Chăm là dùng để chỉ dân tộc, Bằng Hường (hay Bằng Hường) chỉ mang ý nghĩa nhấn mạnh những người Chăm ở vùng ấy hoặc mang đặc điểm ấy.

Qua phân tích các tài liệu đã được công bố cũng như qua việc điều tra tìm hiểu, ghi chép lời kể một số nhân sĩ, trí thức trong cộng đồng và ngoài cộng đồng tộc người Chăm cho phép chúng ta đi đến kết luận rằng:

Người Chăm (Chăm Hroi) đang cư trú tại Phú Yên hiện nay thật sự là con cháu của cư dân Chăm pa, đã lên miền núi sinh sống qua nhiều thế hệ. Do tách ly với cộng đồng lâu ngày nên trong đời sống, kinh tế, xã hội và văn hóa có những khác biệt so với cộng đồng người Chăm đang sống ở Ninh Thuận và các nơi khác. Dù vậy, trong ý thức tự giác của cộng đồng, họ vẫn tự nhận mình là người Chăm, điều đó phản ánh khá rõ trong tên gọi nguồn gốc dân tộc và trong các đặc trưng về văn hóa.

CHƯƠNG II: KINH TẾ

1. Ruộng nước
2. Đất Thổ
3. Rẫy
4. Chăn nuôi
5. Các nghề thủ công truyền thống
6. Sản bắt hái lượm

I. Kinh tế sản xuất

1- Ruộng nước (Run ea)

Tuy sống ở miền rừng núi, đất đai dùng để làm ruộng nước không nhiều, nhưng với kinh nghiệm của một cư dân đã có truyền thống làm ruộng nước, nên sống ở đâu, vùng đất nào, người Chăm cũng chú ý đến việc khai phá đất đai, làm đập, đào mương, tổ chức sản xuất ruộng nước. Theo các cụ già người Chăm kể lại, xưa, vùng Hà Đăng, Cây Trôi, Suối Rễ, Suối Bạc ruộng nước của người Chăm có khá nhiều.

Để có một đám ruộng nước, khâu đầu tiên là chọn đất, khi đó, người đàn ông đi dọc theo suối, theo sông, thấy những nơi nào có khả năng cải tạo thành ruộng nước, họ liền chặt cây làm dấu (đánh dấu) bằng cách: dọn sạch một khoảng đất hoặc nhặt đá chắt thành một đống to, người khác nhìn thấy, biết đất này đã có chủ phải chọn nơi khác, ai cố tình vi phạm sẽ bị phạt.

Ruộng nước của người Chăm được gieo trồng 2 vụ, vụ tháng 3 gieo sạ, vụ tháng 8 thường cấy.

Làm vụ tháng 3 thì vào giữa tháng 12 (hoặc đầu tháng giêng âm lịch) người Chăm bắt đầu làm đất (cày ruộng hoặc dùng cuốc làm đất); khâu làm đất thường được tiến hành nhiều lần, nhằm làm cho cỏ cây không có điều kiện phát triển và cho đất được thực, để cây lúa dễ nảy mầm và phát triển thuận lợi.

Dụng cụ làm đất ruộng nước của người Chăm gồm có: Cày (K'dao ôi), bừa (K'dao oa), cuốc. Đa phần các dụng cụ này do người Chăm tự sản xuất, chỉ có lưỡi cày, lưỡi cuốc phải mua của người Kinh hoặc qua trao đổi với người Bana.

Đối với những nơi sinh lầy, người Chăm dùng trâu bò hoặc dùng chân dẫm cỏ, làm đất.

Kỹ thuật cấy và gieo sạ của người Chăm không khác nhiều so với người Kinh, chỉ khác là ở khâu gieo hạt, người Chăm không gieo theo cách vãi đều toàn đám, mà bỏ hạt theo nhóm. Theo cách giải thích của người Chăm làm vậy là nhằm để dễ làm cỏ và tránh cho lúa không bị rậm rạp lúc lên cao.

Về chăm sóc: được tiến hành ở các khâu làm cỏ, lấy nước vào ruộng, lúc bị bệnh hay bị sâu rầy phá hoại, người Chăm thường bắt gà, nhắc rượu cúng Yàng, cầu mong thần phù trợ, đuổi sâu bệnh đi xa và không cho chúng làm hại cây lúa, làm hại con người.

Khi lúa đã trở và có những hạt đã ngã sang màu vàng, người Chăm chặt cây, cắt tranh làm một cái chòi (tôm xây) gần đó để đuổi chim, thú, đồng thời đây sẽ là nơi khi gặt đem lúa vào cất giữ, bảo quản, hoặc làm nơi nghỉ ngơi, ăn trưa, lúc gặt lúa.

Để có nước làm lúa 2 vụ, công tác thủy lợi được người Chăm đặt biệt chú ý, qua điều tra, tìm hiểu cũng như khảo sát tại một số buôn làng: Kỹ thuật làm thủy lợi phổ biến của người Chăm là tận dụng sự thuận lợi của địa hình, dòng nước rồi dùng cây đóng cọc hai bên, cho đá, đất vào giữa, tạo thành một tường chắn, chứa nước và đưa nước dâng cao. Sau đó, đào các con mương hoặc dùng ống lồ ô, ống tre nứa... tạo ra

những dòng nước tự chảy vào ruộng, các công trình này cũng được tu bổ, sửa chữa hàng năm.

Tuy ruộng nước của người Chăm số lượng chưa nhiều, nhưng hầu hết là nằm trong tay những người giàu có, vì họ là những người có tiền của để thuê lao động hoặc sử dụng những người nô lệ (H'luân) để khai phá.

2- Đất thổ (Chonâng)

Là một đối tượng canh tác có diện tích lớn, đặc biệt là các buôn làng nằm tiếp giáp với người Kinh hoặc ở những nơi vùng đồi tương đối bằng phẳng; đất này sau khi khai phá, được người Chăm giữ lại làm nhiều năm hoặc truyền từ này sang đời khác.

Phương tiện sản xuất đất thổ là dùng bò để cày, dùng cuốc và Yết để làm cỏ.

Đất thổ chủ yếu là dùng để trồng lúa và trồng các loại cây công nghiệp như: mía, mè, đậu, sắn, bo bo, thuốc lá... Tùy theo loại cây gieo trồng mà có thể trồng 1 vụ/năm hoặc 2 vụ/năm.

3- Rẫy (Chono):

Là một loại hình kinh tế chủ yếu của những người Chăm sinh sống ở vùng núi cao; được các nhà khoa học đặt tên là kinh tế văn hóa nông nghiệp “dùng tay hay dùng cuốc”, tồn tại phổ biến ở miền nhiệt đới và ẩm ướt. Rẫy không thuộc loại đất trồng sản xuất vĩnh viễn, mà nó được vận dụng theo phương thức luân canh, nghĩa là người dân sản xuất trên đó vài ba năm rồi tìm vùng đất khác canh tác, đến khi đất được hồi sinh, trở lại sản xuất.

Để sản xuất lúa trên rẫy, người Chăm thường tiến hành các bước sau đây:

- Chọn đất: hàng năm sau mùa lễ hội, người đàn ông bắt đầu đi tìm đất làm rẫy, nơi đất rẫy được nhiều người ưa thích là chỗ rừng lành, đó là nơi rừng thưa, có nhiều loại cây còi hoặc dây gâm mọc, còn rừng không lành (rừng xấu) là nơi rừng già, nơi đó thường có sự ngự trị của Yàng, nên không ai được xâm phạm, nếu vi phạm sẽ bị Yàng phạt.

Khi chọn được đất thì phải đánh dấu, thường là phải chặt một cái cây, chẻ thành 4 miếng, mỗi miếng khít 3 khít và xếp theo hình chữ thập, đặt nằm trên chỗ đất đã chọn, người khác nhìn thấy biết đây là đất đã có chủ.

- Phát rầy: thường được tiến hành vào khoảng cuối tháng 2 đến tháng 4, trước khi phát rầy phải đập 1 con gà, nhắc rượu 1 ché rượu cúng Yàng đất, cầu cho được mạnh tay khỏe chân, không xảy ra tai nạn, chảy máu trong lúc phát rầy.

Dụng cụ phát gồm có: rựa (Eprit) dùng để chặt cây nhỏ, phát cỏ, tranh, rìu (Chuân) dùng để chặt cây lớn. Trong quá trình phát rầy nếu gặp phải con “cù lằn” hoặc nghe tiếng “man” kêu, thì dù có phát gần hết đám rầy, họ cũng bỏ tìm nơi khác. Theo họ, đó là những con vật của nhà trời, thường đem đến điều xấu, còn nếu gặp được “con rùa”, thì họ rất phấn khởi, vui mừng, cho đó là một điềm tốt, báo hiệu một vụ mùa thắng lợi.

Theo kinh nghiệm của người Chăm, đất rầy nào có rùa sinh sống là chỗ đất tốt, vì nơi đó có độ ẩm cao, có khí lạnh tỏa ra vào những buổi sáng mùa hè. Đó là những điều kiện cần thiết để giữ lúa không bị chết và phát triển, còn con “cù lằn” thường sống ở những vùng đất khô hạn, độ ẩm thấp nên không có hơi nước để tưới mát cây lúa nên chúng thường bị chết lúc nắng hạn.

Phát rầy được thực hiện theo cách phát từ chân lên đỉnh, khi phát đến chỗ quy định, họ trở lại chỗ khởi điểm, làm như vậy là tránh được đất đá lăn chài, người không bị vấp ngã dễ chặt, đốn cây, tránh các tai nạn trong lao động.

Khi cây đốn đã khô, người Chăm tiến hành đốt, nhưng muốn cây cháy sạch, họ phải làm gà, nhắc rượu cúng Yàng.

- Gieo trồng: Khi rầy đã sạch và những cây mưa đầu mùa bắt đầu đổ xuống, người Chăm tiến hành việc gieo trồng, theo phương pháp tra hạt, người đàn ông đi trước, tay cầm gậy chọc lỗ, người đàn bà theo sau tra hạt.

- Chăm sóc và bảo vệ: Khi lúa đã lên cao và nếu có nhiều cỏ mọc, thì người Chăm bắt đầu làm cỏ, dụng cụ làm cỏ là “cái Yết”, Yết có phần cán và phần lưỡi, cán Yết làm bằng tre, có chiều dài khoảng 0,5m, lưỡi có kích thước bằng bàn tay, làm bằng sắt, hình dáng giống như một chiếc rìu.

Cũng như ruộng nước, khi lúa rầy trổ hạt, người Chăm thường có mặt ở rầy suốt ngày đêm để giữ thú, đuổi chim, và tìm vật liệu làm chòi, chuẩn bị cho công việc thu hoạch.

- Thu hoạch: bắt đầu từ tháng 11 hoặc tháng 12. Phong tục qui định trước lúc gặt phải cúng thần lúa, lễ vật cúng gồm có: một nồi cơm, 3 con gà và 1 ché rượu, mục đích cúng là tạ ơn Yàng đã cho con người hạt lúa, diệt trừ các loại sâu bọ phá hoại.

Xong lễ, người Chăm tiến hành gặt lúa và khi đưa lúa về nhà, người Chăm lại tiến hành một số lễ tục khác như: đưa lúa vào kho, cúng đóng cửa kho, lấy lúa ra ăn ...

Là thần lúa, nên người Chăm có nhiều điều cấm kỵ liên quan đến cây lúa như: họ qui ước chỉ những người trong gia đình mới được sờ và sử dụng những vật cúng để giữ hoặc mang lúa, khi lúa đem từ rẫy về nhà mà phải qua sông hoặc suối, người mang lúa phải buộc một sợi dây vào một cái cây để cho thần lúa theo đó mà qua suối. Nếu thần lúa bị ướt hoặc bị nước cuốn trôi, thì năm sau sẽ mất mùa, người Chăm cũng cho rằng: “lúa chỉ có thể được đem vào một làng Chăm chứ không được đem qua nhiều làng khác”.

Tùy theo loại đất, người Chăm chọn một giống lúa thích hợp để gieo trồng; đối với ruộng nước thường dùng loại lopon hoặc điếu, đất thổ dùng các loại giống như san, knái, điếu, oichà... còn ở đất rẫy thì trồng các loại choia, proai, taleng, kpao, kabon. Tuy có nhiều loại lúa, nhưng căn cứ vào hình dáng người Chăm phân thành 2 loại chính là lúa to (ptia prông) và lúa nhỏ (ptia plua).

Đất rẫy thường trồng theo lối đa canh, kết hợp việc trồng lúa với trồng bắp, hoặc trồng lúa với trồng các loại đậu và các loại cây ăn quả. Do đó, rẫy của người Chăm cũng là kho dự trữ thực phẩm, hàng ngày chỉ cần đi quanh rẫy là người đàn bà có thể thu nhặt được đầy đủ các thứ cần thiết để làm món canh hoặc món luộc, xào...

Trải qua quá trình sản xuất, người Chăm cũng tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong trồng trọt. Nhiều người cho rằng, những ngày mùng một, mùng 9, mùng 10 là những ngày xấu, nếu gieo hạt thì lúa sẽ bị sâu bệnh, hạt chắc ít, hạt lép nhiều... những ngày gieo hạt tốt ngày ngày mùng 2, 12, 16, 17, 26, 28, ngoài ra, người Chăm cũng có một nông lịch sản xuất và sinh hoạt các tháng trong năm rất chặt chẽ.

| <i>Tháng</i> | <i>Tiếng dân tộc</i> | <i>Công việc trong tháng</i> |
|--------------|----------------------|------------------------------|
| Tháng 1 | Plênh xa | Lễ hội, bỏ mả, cúng làng |
| Tháng 2 | Plênh Tna | Xây cột, bỏ mả, cưới hỏi |
| Tháng 3 | Plênh Tau | Lễ hội, chọn đất làm rẫy |
| Tháng 4 | Plênh pá | Phát rẫy, đốt rẫy, cày đất |
| Tháng 5 | Plênh Mura | Gieo trồng trên rẫy và thổ |

| | | |
|----------|-------------|--------------------------------------------|
| Tháng 6 | Plênh Năm | Gieo trồng, làm cỏ |
| Tháng 7 | Plênh plu | Săn bắn, làm cỏ |
| Tháng 8 | Plênh planh | Săn bắn, dệt vải, làm cỏ |
| Tháng 9 | Tua Lpanh | Chăm sóc lúa, đánh cá, hái lượm |
| Tháng 10 | Ap-lâu | Giữ lúa, làm chòi, chuẩn bị gặt |
| Tháng 11 | Aplâu Xa | Gặt lúa, cúng cơm mới |
| Tháng 12 | Aplâu Tua | Gặt lúa, làm rượu cần, chuẩn bị lễ hội mùa |

Ngoài việc tính nông lịch theo tháng, theo mùa, người Chăm còn biết dựa vào các hiện tượng thiên nhiên, tiếng kêu của các loài động vật, để đoán định công việc sản xuất, gieo trồng, cất nhà, đi xa...

2- Chăn nuôi:

Sống ở miền núi, nơi chăn thả trâu bò, cũng như các loài động vật nuôi khác khá thuận tiện, nhưng do đời sống còn gặp nhiều khó khăn, bệnh tật thường xảy ra, đặc biệt là về mặt nhận thức, người Chăm chưa chú ý xem việc nuôi gia cầm gia súc là một đối tượng sản xuất, góp phần tích cực phát triển cuộc sống. Xưa, nhiều người Chăm, làng Chăm ở Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân có nhận thức giống nhau là vật nuôi chủ yếu là dùng để cày bừa, sau đó là cúng quả, khi nào thật cần thiết thì mới đem bán hoặc trao đổi. Vì vậy mà trong quá trình chăn nuôi, người Chăm ít chú ý đến việc chăm sóc, mà hầu như phó mặc con vật cho trời đất, thiên nhiên, vào vận may rủi, nên các vật nuôi chất lượng đều kém, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, và mỗi khi gặp phải, người Chăm lại đập bò, giết trâu, mổ heo, gà cúng vàng, cầu sự viện trợ giúp đỡ của thần linh, một số trận dịch trở thành nỗi kinh hoàng của buôn làng.

Ngày nay do có sự chuyển đổi về nhận thức và điều kiện giao lưu, đi lại ở những vùng người Chăm sinh sống đã khá phát triển, nên việc chăn nuôi cũng có những bước tiến bộ đáng kể; một số hộ đã tiến dần đến việc nuôi bò đàn, trâu bò được chăn dắt, chuồng trại được thiết lập, việc phòng chống bệnh dịch cũng được quan tâm thường xuyên, chăn nuôi từng bước trở thành một ngành sản xuất quan trọng trong đời sống của cộng đồng.

5- Các nghề thủ công truyền thống

Nhằm đáp ứng nhu cầu ăn, mặc và đi lại... dựa vào nguồn nguyên liệu sẵn có khá phong phú, người Chăm đã tận dụng những ưu đãi của thiên nhiên để tạo ra những sản phẩm thiết yếu cho cuộc sống, trong đó phổ biến và chiếm số lượng nhiều là đồ dệt và đồ đan.

Dệt vải: là nghề thủ công phổ biến ở mọi gia đình, hầu như người phụ nữ nào cũng biết dệt, họ dệt các loại áo, ên, khố, chăn, mền để dùng cho cuộc sống hàng ngày và làm tài sản để bắt chồng, chia của, tiễn đưa người chết, làm vật trao đổi.

Dệt vải là một qui trình được tiến hành qua nhiều công đoạn, bắt đầu là công việc trồng bông, đây là loại bông sê, trồng trên rẫy có khả năng chịu khô hạn.

Đúng 6 tháng bông già, người đàn bà mang gùi lên rẫy thu hoạch đem về nhà tách vỏ, phơi khô, xong, người ta dùng cái xa cán (ptá) để tách hạt ra khỏi bông, sau đó, dùng ná bắn cho bông nhuyễn sạch, rồi dùng xa quay kéo bông thành sợi chỉ.

Từ sợi chỉ trắng, người Chăm nhuộm thành nhiều màu, muốn có sợi màu đen thì nấu nước cây kogul (cây bút hoặc cây chàm), màu xanh đậm thì lấy nước cây chàm, màu vàng thì dùng cây nhàu và cây nghệ, màu nâu thì dùng cây dẻ, màu đỏ thì dùng lá trà cay, cây thăng dưng và vôi. Muốn cho sợi chỉ cứng thì cho sợi vào nồi cháo gạo ngâm độ một tiếng đồng hồ.

Dụng cụ dệt vải gồm có: đốc sau lưng (chơđu), cây ngang (A ngúc), cây đập chân (K'dan chorót), cây dùng để đập các sợi chỉ cho chặt (pruk) và một cái thoi. Khi dệt, người phụ nữ ngồi trên nền đất hai chân duỗi thẳng, đập lên một thanh gỗ nằm ngang, để căng mặt sợi trên khung dệt. Tất cả những sợi chỉ dệt được gộp lại, buộc vào một cây cột nhà hay một gốc cây, người thợ dệt dùng chân và lưng của mình căng sợi, một tay giật go, tay kia luôn thoi. Loại khung dệt và kỹ thuật dệt này phổ biến ở các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Á (1)

Để tạo ra các thứ hoa văn, người thợ dệt sắp xếp màu sắc của các sợi vải hợp thành thảm dọc, theo một công thức nhất định, ứng với một kiểu trang trí được lựa chọn. Rồi trong quá trình đan, những sợi ngang dải hoa văn sẽ hiện lên, các mô típ hoa văn trên áo, váy, khố, chăn mền.v.v.. đều gắn gũi với thiên nhiên và cuộc sống sinh hoạt của đồng bào, đó là những dãy núi chập chùng, nước sông lượn chảy, mưa rơi, hình các con cá, lông chim, nụ hoa, lá nứa, tổ ong... được cách điệu. Mô típ hoa văn những mũi tên bay nối đuôi nhau cũng là loại phổ biến bên cạnh còn có hoa văn kỷ hà.

Người Chăm cũng như các tộc người thiểu số ở Phú Yên không có tục cắt từ vải để may thành áo, ên, khó, mà trong quá trình dệt, người thợ đã tạo ngay những sản phẩm cần sử dụng, nên khi việc dệt hoàn tất thì đã là chiếc áo, chiếc khó.

Nghề đan: (M'nhăm)

Đồ đan của người Chăm có nhiều loại, phổ biến là đan gùi (ung) với 2 loại chính là: loại gùi đan dày dùng để mang lúa, bắp từ rẫy về nhà, hoặc mang các sản vật đi trao đổi, mua bán; loại gùi đan thưa có lỗ quanh thân dùng để gùi nước, thức ăn...

Song người Chăm thích nhất là chiếc gùi 3 ngăn làm bằng mây giống như một chiếc ba lô, chiếc gùi này có kiểu dáng đẹp, gọn lại có thể mang được nhiều thứ. Họ cũng tạo những chiếc gùi nhỏ xinh xinh để các cô gái đựng áo quần, ngoài ra còn có loại gùi dầy nắp để đựng những đồ vật quý trong gia đình, có loại gùi 2 lớp đổ nước vào không ngấm ra ngoài.

Về kỹ thuật đan: người Chăm chọn những cây tre già (hoặc dây mây) đem về chẻ và vót lóng thành những miếng nhỏ rồi bắt đầu đan thân gùi, miệng gùi, sau đó là ráp chân gùi và dây đeo, gùi còn có loại chân cao và loại chân thấp.

Một loại đồ đan tương đối phổ biến khác là đan các công cụ sinh hoạt gia đình, đó là những cái nia thường có dáng hình bầu dục, dùng để phơi lúa, sấy lúa; thúng dùng để đựng và vận chuyển lúa; sàn dùng trong kỹ thuật chọn lúa... các vật dụng trên đều làm bằng tre, và cùng một kỹ thuật chế tác bắt đầu từ khâu đan nút vành... và dùng các vật liệu như cám, lúa, phân động vật (trâu bò) để trét phía bên trong và ngoài.

Ngoài ra, người Chăm còn đan các công cụ đánh bắt cá như: dẹp, đó, lồng, nhủi...

Tóm lại: đồ đan của người Chăm tuy phong phú và đa dạng nhưng phần lớn sản phẩm làm ra là để dùng, kỹ thuật chế tác đơn giản, nguyên vật liệu là những thứ có sẵn ở rừng, núi, nên ở đâu người Chăm cũng có thể tận dụng thời giờ của mình để chế tác các công cụ cần thiết.

6- Săn bắt, hái lượm

Săn bắt

Thông thường những ngày vừa dứt cơn mưa, cây cối còn nặng trĩu hạt mưa đọng trên lá, trên cành, cây tranh săn, cây cỏ còn đọng hạt sương hòa lẫn hạt mưa, con nai,

con hoẵng ẻ oải bước đi nhẹ nhàng chọn tìm những nơi có cỏ non, lúc đó những người đàn ông cao tuổi, con trai khỏe mạnh cầm dao, cầm ná, rựa, dây đi săn.

Nghề đi săn của người Chăm thường được tổ chức theo 2 hình thức là săn tập thể và săn cá nhân

- *Săn tập thể*: thường do làng tổ chức, có khi do một người có tài săn bắt trong làng tập hợp một nhóm người cùng đi săn. Ngoài các vật dụng dùng để săn bắt như tên, ná, dây thừng, chó, họ còn mang theo công (chiêng) bễ, ống tre, mõ sừng trâu, mõ sừng bò để đuổi thú. Khi đuổi, họ chia người đi thành hàng ngang, bắt đầu từ đỉnh theo sườn núi thẳng về phía trước, họ đi âm âm ào ào như gió, như mưa, làm cho con nai, con hoẵng, nhím, chồn... chạy dồn về chỗ định sẵn, rồi họ dùng tên, ná tiêu diệt.

Phong tục qui định khi bắn được con thú đầu tiên thì phải mổ thịt làm lễ cúng thần rừng rồi mới tiếp tục săn.

Thú vật săn được đều đem về nhà chủ làng (hoặc trưởng nhóm đi săn) để phân chia sản phẩm thu được, theo nguyên tắc người có chó, có lưới tham gia cuộc săn thì được chia 1 phần, nếu chó, lưới mà bẫy bắt được thú thì được thêm một phần nữa, thường là $\frac{1}{2}$ trái thặng.

Chủ làng cũng được biểu một phần, thường là cái đầu, theo giải thích của người Chăm, chủ làng là người tổ chức, tập hợp dân làng đi săn nên ông phải được trả công lớn nhất, đồng thời là thể hiện sự tôn kính của dân làng. Nhưng khi nhận xong, ông tổ chức nấu nướng và đãi cho những người đi săn cùng những người khác.

Khi đã thưởng và trả công cho những người có công cụ tham gia đi săn, phần thịt còn lại chia đều cho các thành viên trong làng, người lớn, người nhỏ đều nhận một phần, không phân biệt nam - nữ.

Nếu là đi săn do nhóm tổ chức, khi được thú vật lớn, họ biểu cho làng một cái đầu và một phần thịt, để chủ làng chia cho các gia đình, phần thịt còn lại chia đều cho những người đi săn.

- *Săn cá nhân*: thường do từng gia đình tiến hành, mục đích là tìm thêm nguồn thức ăn hoặc đuổi các thú vật đi xa rẫy.

Nếu bắt được thú vật nhỏ như chồn, thỏ, nhím, người săn được trọn quyền sử dụng, nếu được thú vật lớn như nai, heo, người săn phải biểu cho làng một phần gồm $\frac{1}{2}$ cái vai, $\frac{1}{2}$ sườn và một khúc xương sống để chia cho dân làng.

Ngoài ra hàng năm lúc yàng trời thả lửa xuống mặt đất, yàng đất mở cửa cho gió bốn phía thổi cạn nước sông, thổi khô nước suối, làm héo cả cỏ cây... đó là lúc người Chăm lên núi đào củ Tlăh để suốt cá.

Khi có đủ củ Tlăh, họ chọn một khúc sông (hoặc suối) thích hợp rồi lấy đá, đất ngăn lại 2 đầu, sau đó lấy củ Tlăh giã nhỏ bỏ vào nước, nước thuốc ngấm vào làm cho cá say rồi chết.

Suốt cá là một ngày hội của người Chăm, trên một đoạn sông đó, tiếng cười, tiếng nói, tiếng la hú nối tiếp nhau của những người tham gia, làm cho không khí tĩnh mịch của núi rừng lay động, ngã nghiêng theo dòng nước. Những con cá H'yao, cá K'dia to bằng đùi, bấp chân say thuốc ngóc đầu lên mặt nước thở, rồi lại chui đầu xuống dòng sông nhanh như mũi tên phóng đi. Các chàng trai tay trái cầm xúc, tay phải cầm dao đuổi theo bắt, cứ như vậy cho đến khi kết thúc. Những con cá bắt được đổ thành đống xé chiều người già chia cá cho những người tham gia, mỗi người đều được một phần.

Hái lượm

Sống ở miền núi, người Chăm có nhiều quan hệ mật thiết và gắn bó với rừng, rừng chẳng những cho đất sản xuất mà còn cho các sản phẩm có giá trị, rừng là kho của cải của người Chăm và các tộc người khác.

Vào mùa mưa rừng có nhiều măng, nấm.

Vào tháng 3, tháng 4 rừng có nhiều mật ong, cánh kiến.

Những năm mất mùa, những ngày giáp hạt, lúa gạo không còn, rừng cho con người các loại củ, các loại lá, các loại rễ, loại cây để ăn.

Rừng cho con người thuốc để chữa bệnh...

Và theo chu kỳ, người Chăm vào rừng để hái lượm và thu nhặt các sản phẩm

Tóm lại: Dù được sản xuất trên nhiều loại đất và tận dụng mọi nguồn lực để phát triển các nghề thủ công, nhưng nhìn chung nền kinh tế của người Chăm vẫn là nền kinh tế tự túc, tự cấp. Sản phẩm làm ra chủ yếu là để ăn và để dùng, yếu tố hàng hóa chưa phát triển. Mặc dù trong đời sống của mình, người Chăm cũng đã có những giao lưu, trao đổi hàng hóa giữa các tộc người, Song cũng chỉ là nhằm để đáp ứng các nhu cầu về đời sống hàng ngày, chứ chưa phải là ý thức về sản xuất hàng hóa.

CHƯƠNG III : ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

1. Ăn uống

2. Trang phục - trang sức

3. Nhà ở

I- Ăn uống:

Cũng như những tộc người sinh sống ở Phú Yên, người Chăm quen ăn một ngày 2 bữa, bữa sáng và bữa chiều, bữa trưa xem như là bữa phụ, thường ăn ở trên rẫy...

Nguồn lương thực chính để ăn là lúa gạo, song do đất đai canh tác hạn chế, thiên tai mất mùa thường xảy ra, do vậy ngoài trồng lúa người Chăm còn trồng bo bo, sắn, bắp, khoai... các loại cây lương thực này khi chế biến, người Chăm có thể nấu hoặc nướng riêng, cũng có thể nấu chung với gạo (nấu độn) cùng trong một nồi.

Để có đủ nguồn lương thực dùng cho việc ăn uống cả năm, khi thu hoạch người Chăm thường thái các loại khoai, sắn thành những miếng mỏng, phơi khô, rồi đổ vào bồ, vào kho để ăn dần.

Ngoài các loại cây lương thực, người Chăm còn khai thác các loại thực vật và động vật khác để làm thức ăn như: thường trồng đu đủ, bầu, bí ở trên rẫy, trồng rau ở những nơi nà, trấp, đánh bắt cá ở sông suối, tìm hái các loại nấm, măng, mộc nhĩ ở trong rừng, khai thác côn trùng ở trong bông cây, săn bắt và bẫy thú....

Dựa vào các loại thực phẩm có được, người Chăm chế biến ra nhiều món ăn, tiêu biểu là:

- Lá sắn non giã nhỏ nấu với cá (tươi, khô), thịt (tươi, khô) hay cà dĩa.
- Ốc đá hoặc cá bống nấu canh chua với lá giang, đọt non cây dênh doang (loại cây thường mọc ven suối trong rừng già, giống cây sa nhân) hay trứng kiến vàng.
- Lá ớt non, ngọn mướp, bông mướp, ngọn bí, bông bí đỏ, lá dgan hơ nget nấu với thịt bò khô hay cá khô
- Măng tre nấu với thịt sóc, thịt chim đa đa hoặc chim cút ăn không còn vị đắng của măng, chỉ còn vị ngọt của thịt.

- Lá sắn non giã nhỏ nấu với bông đu đủ đực, lá đu đủ non và thịt, cá khô, ăn sẽ tăng chức năng của gan, mật và thận.

- Lá sắn non luộc trộn với muối bỏ vào hũ (hoặc chum vại) ủ từ một đến hai tháng lấy ra kho cá, hoặc nấu với thịt khô, nấm dai, nấm mèo... ăn có vị chua chua, ngọt ngọt và béo.

- Đọt cây mơ-gui (cây thiên tuế) vuốt cho hết lông, đập dập nấu với lá cây sắn, cá hoặc thịt khô.

- Lá giang nấu canh chua với cá tươi hoặc khô

- Cây chuối non nấu với thịt heo ăn không còn chất béo của thịt

- Thịt gà nấu với bí đỏ

- Rau cải luộc, vò, bóp muối ăn có vị cay nồng, hăng hăng

- Rau cải phơi héo trộn với muối, ủ trong chum, (vại) để kho cá, nấu với thịt.

Người Chăm có tục chế biến thịt, cá để ăn dần những khi săn bắt được nhiều, món ăn này được làm bằng cách lấy cây lồ ô (hoặc tre) chẻ thành mảnh nhỏ, kẹp thành xâu 4,5 con, rồi để lên bếp lửa hong khô. Thịt bò, thịt nai tẩm muối đem phơi khô, khi ăn đem nướng rồi giã nhỏ, trộn với muối ớt, ăn cơm. Thịt heo thái từng miếng to tẩm muối thật mặn, bỏ vào chum (vại) để độ 2-3 tháng lấy ra ăn không còn chất béo.

Trong đám tang, người Chăm không dùng bát, chén, đĩa để đựng thức ăn, khi chôn cất xong, họ chặt lá cây trài dưới mặt đất, sau đó, đặt lá chuối lên trên, rồi đổ thịt và cơm thành hàng dài, mọi người cùng ăn.

Trong lễ cúng Yàng mơ lăm (Yàng ban đêm) món thịt bò nấu trong nồi K'bay rồi múc ra thau để mọi người cùng ăn, vì Yàng mơ lăm là Yàng xấu nên không được dùng bát, chén.

Bữa ăn người Chăm được tổ chức đàng hoàng, nấu nhiều món, dọn đủ mâm, bát, chén, đĩa là lễ cúng Pơgru, cúng Pơ bui, Pơhơ (heo, dê), cúng atâu (cúng ông bà), đám cưới.

Trong lễ cưới, lễ cúng, các món ăn thường gặp là: thịt luộc xắt phay, thịt nướng, canh bí đỏ, canh nấu với cây chuối non... Khi ngồi ăn, xếp theo thứ, bậc, tuổi tác;

người già có vai vế, những người lao động bình thường, phụ nữ, trẻ con. Tiệc cưới cũng như lễ hội, đều có người chỉ đạo việc nấu nướng, dọn ăn. Món ăn trong các mâm, cỗ được chia đều, không phân biệt giới tính, lứa tuổi và đẳng cấp trong xã hội.

Về uống:

Số lượng thức uống của người Chăm không nhiều, đa số cư dân thường uống nước là được lấy ở các sông suối hoặc giếng nước của làng. Người già thường uống nước trà, đặc biệt là uống rượu, trai, gái trẻ già đều ưa dùng.

Rượu có 2 loại: rượu trắng là sản phẩm mua của người Kinh, giá đắt, nồng độ cao, nên người mua và người uống không phổ biến; rượu ché (rượu cần) là đồ uống phổ biến.

Người Chăm dùng ché để chế biến rượu cần, ché có nhiều loại: ché túc có giá trị khoảng 30 đến 40 con bò, ché Ghê-a-kha, Ghê-pơ-nâm, ché tang có giá trị từ 10 đến 20 con bò, ché kơ-rép, ché bơ có giá trị từ 1 đến 3 con bò.

Ché thường được cột thành dãy trong nhà, và vị trí đặt ché xếp theo giá trị của nó. Ché túc loại có giá trị cao nhất được cột ở gian trong cùng, tiếp theo là các loại ché khác, cuối cùng là ché kơép

Nguyên liệu làm rượu cần ngoài lúa đồng bào Chăm còn dùng khoai, sắn, bắp.

Cách chế biến rượu cần như sau: đầu tiên là nấu chín các loại lương thực, sau đó dỡ ra nia, để nguội, rồi trộn đều men, để khoảng 1 đến 2 ngày sau cho vào ché và dùng lá chuối (phơi nắng) bịt miêng, dựng ở góc nhà khoảng 1 tháng sau là dùng được, nhưng chưa thật ngon. Theo kinh nghiệm, rượu ché để càng lâu thì uống càng đậm và nồng độ rượu càng cao.

Rượu ngon thường ủ trong ché túc, ché Ghê-a-kha và chỉ nhắc uống khi có khách quý.

Rượu ché được dùng trong cúng quải, cưới hỏi, tang ma, giao lưu, kết nghĩa bạn bè. Đồng bào Chăm có câu: “khách đến nhà không có rượu ché túc, ché trang thì bắt rượu ché bơ, ché kơ rúp”. Ngay lúc công việc làm ăn và sinh sống gặp khó khăn, nhưng nhà nào có khách đến chơi là họ nhắc rượu, cúng yàng với mong ước yàng che chở, phù trợ khách trên đường đi. Khi tô rượu cần rót ra thì cũng là lúc người chủ nhà

đeo vào cổ tay khách một chiếc vòng đồng, nhắc nhở người khách luôn ghi nhớ những tình cảm của bạn bè, người thân.

Theo quan niệm của người Chăm, rượu cần còn là cầu nối giữa chủ và khách, vì tình cảm của chủ nhà nằm trong từng giọt rượu, nó bò vào máu, đánh thức vào tim, khi rượu đã ngấm vào người, thì tình cảm giữa khách và chủ mới bộc bạch hết và lời ca tiếng hát từ trong gan ruột cũng bắt đầu trỗi dậy đến khi mệt mới thôi. Nếu là khách cùng đi 2 hoặc 3 người, thì người cao tuổi hơn được mời uống rượu đầu tiên, và họ được vợ (hoặc con gái đầu chủ nhà) gia chủ cầm tô nước lạnh từ từ rót vào ché, khách hút cho đến lúc hết tô nước mới thôi, sau đó chuyển cho những người cùng đi.

Rượu cần còn gắn với đời sống và tín ngưỡng của người Chăm như cá với nước, do vậy tục uống rượu cần và chế biến rượu cần đã trở thành một nét văn hóa đặc sắc trong đời sống cộng đồng.

2- Trang phục, trang sức

- Trang phục:

Để đối phó đồng thời là thích ứng với môi trường, thiên nhiên, trong quá trình sinh sống mỗi tộc người đã tạo ra cho mình những cách ứng xử về ăn mặc. Thế nhưng, trong quá trình sinh tồn, phát triển và giao lưu văn hóa, đặc biệt là giữa người Chăm và Bana do đó việc ăn mặc đã có những ảnh hưởng qua lại.

Theo các cụ già kể lại: Chiếc áo cổ truyền của người Chăm có màu trắng, không có trang trí hoa văn, không có chân cổ- cổ kiềng, cổ áo tròn, tay dài, thân áo đến đầu gối, tay áo tròn, không xẻ, áo không có khuy hoặc cúc và chế tạo theo kiểu chui đầu. Khi đi dự lễ hội, đàn ông Chăm bộ y phục màu trắng, ngoài mặc áo “ghon”, màu đen, ngắn tay, xẻ nách 2 bên, áo không có cúc mà chỉ cột 2 dây màu đỏ trước ngực, hai bên khuy áo viền lai màu đỏ và màu trắng. Trên 2 vai áo có ráp hai miếng vải đỏ vào 2 ống tay, sau lưng và ở giữa có trang trí một màu đen (màu chì). Từ đường chỉ đó cột vào những sợi dây cườm xanh, đỏ, trắng thả dài xuống gấu áo và mỗi dây cột một đồng xu, để khi múa chúng va chạm nhau tạo ra những âm thanh.

Để tăng thêm sức mạnh cũng như vẻ đẹp trong ăn mặc, đàn ông Chăm còn quấn khăn nhiều trên đầu, buộc dây ở thắt lưng, đầu búi tóc, cài trâm hoặc giắt lượm đôi môi.

Còn trong lễ hội đàn bà Chăm thường mặc chiếc áo hô, màu trắng như kiểu áo dài.

Hiện nay phụ nữ Chăm lúc đi rẫy hoặc ở nhà đều mặc chiếc váy đen nhưng không khâu thành ống. Váy gồm 2 bộ phận: dây thắt lưng (chơ-nét) dài 2,1m, ngang 1,2m, tấm váy dài 80cm, rộng 1,3m. Váy người Chăm còn có một miếng đắp (phờ) ở phía hông, có chiều dài 50cm, chiều ngang 20cm, được trang trí hoa văn hình học và hoa văn sọc.

Ngoài chiếc váy đen, người Chăm còn có các loại váy khác như: váy sim là loại váy bình thường, giá rẻ; váy sim đầu có nhiều màu sắc, hoa văn nên giá trị cao hơn.

Nhưng nhìn chung người Chăm có 2 loại váy chính: váy mặc ở nhà, đi làm rẫy là loại váy đen, váy mặc đi lễ hội có hoa văn sắc sỡ, có miếng đắp ở phía sau hông.

Vào mùa đông, để chống lại cái lạnh của núi rừng, đàn ông và đàn bà đều dùng tấm “xim khoan” (tấm áo khoác) quấn quanh vai lúc ra khỏi nhà.

Ngày nay bộ y phục của người Chăm đã có rất nhiều thay đổi, khi ở nhà hoặc đi rẫy, đi xa họ thường ăn mặc theo kiểu người Kinh, bộ y phục cổ truyền chỉ còn dùng trong các lễ hội, song nó cũng chỉ còn xuất hiện ở những người già, người lớn tuổi.

- Trang sức

Người Chăm không chỉ làm đẹp mình bằng việc trang trí các hoa văn trên trang phục, đeo các đồ trang sức trên đầu, trên cổ mà họ còn rất thích trang sức trên những bộ phận khác của cơ thể.

Đồ trang sức của người Chăm cũng như các tộc người thiểu số ở Phú Yên gồm có: vòng đeo cổ (kiềng), vòng đeo tay (lon) vòng đeo chân (như) và bông tai. Chất liệu để làm đồ trang sức là bằng bạc hoặc bằng đồng, trước đây người Chăm có tục làm đẹp bằng cách cưa răng.

Những em bé Chăm dù trai hay gái, khi được 1 năm tuổi thì cha mẹ đeo cho những chiếc vòng cổ, vòng tay, vòng chân bằng đồng, nhằm mục đích trừ ma quỷ và các loại yàng ác. Muốn vậy phải mời thầy cúng, cúng ếm bùa vào chiếc vòng thì mới có tác dụng.

Khi đến tuổi trưởng thành, ý thức làm đẹp của nam nữ lại đổi khác. Những cô gái dù nhà giàu hay nghèo cũng cố gắng dành dụm mua đôi khuyên tai (tu bạc) mua vòng bạc hoặc dây cườm đeo cổ, khi cưới hỏi, vật làm sính lễ bắt buộc phải có là đôi hoa tai (lon đin) và những chiếc vòng trang sức. Khi có con cái, người Chăm thường đem cất

các đồ trang sức, đã đồng ý, người Chăm tiến hành việc làm nhà, nếu các gạo bị mất hoặc tách rời, đó là điềm xấu phải tìm nơi khác.

Nhà cửa người Chăm là loại nhà sàn, có 4 mái, mỗi bên dựng 7 hàng cột chia thành 6 gian. Hai cột đứng ngang nhau gánh 2 xà ngang, một xà ngang gánh gâm, một xà ngang gánh mái. Như vậy cứ mỗi hàng cột có một cây xà ngang và một cây xà dọc dùng để gánh mái hoặc gâm

Nguyên liệu làm nhà chủ yếu là gỗ, người Chăm thường chọn những loại gỗ có lõi cứng như cây muồng, cây kà te, cây ké, cây hương; dùng tranh để lợp mái, lấy dây mây, dây giang, dây cỏ rùa để buộc vách, thưng nền; dùng rìu (rựa) để đốn, phát gỗ và trở các vì kèo.

III. Nhà ở

So với nhà ở của người Êđê, nhà ở của người Chăm thường có qui mô nhỏ; chiều dài thường ở mức từ 7 đến 9 mét, chiều rộng từ 3,5 đến 4m, hai đầu hồi có chái, phía trước cửa chính thường có rình (sàn) để chứa các dụng cụ sản xuất hoặc ngồi hong mát.

Nhà cửa người Chăm đều quay mặt về hướng nam, cửa chính đặt theo hướng chính của ngôi nhà, đối diện cửa chính là cửa phụ, hai bên hông có cửa Pây Á (cửa sổ). Vách nhà thường đan bằng các loại cây sắn nhỏ hoặc dùng lồ ô, tre đập thành mảnh hoặc đan thành tấm ghép lại. Hiện nay nhiều nhà vách được làm bằng gỗ hoặc bằng gạch.

Do kích thước nhà không lớn, nên nhà ở của người Chăm thường không có nhiều gian, chủ yếu là 3 gian. Gian trong cùng đặt bếp chính (bếp mẹ) là nơi ngủ của vợ chồng người chủ gia đình; gian giữa là nơi ngủ dành cho con trai có vợ hoặc trai gái chưa vợ, gian ngoài cùng dùng để tiếp khách. Tại đây, có một bếp lửa (bếp phụ) dùng để nấu nước, sưởi ấm, hút thuốc, ngoài ra, nơi này là chỗ thực hiện các lễ cúng và cũng là chỗ ngủ của khách. Nếu nhà có nhiều gian, thì gian nằm gần cửa chính dành cho con trai, con gái chưa chồng ngồi chơi, sưởi ấm.

Trong nhà ở, cửa phụ cũng là cửa cấm nên luôn được đóng kín, có mở cũng không ai được lên xuống. Theo phong tục, nếu ai lên xuống cửa phụ thì của cải trong nhà cũng sẽ đi theo như dòng nước chảy không có chỗ dừng. Ai vi phạm, phạt ít nhất là 1 ché rượu, 1 con gà, nhiều hơn là bò, heo.

Muốn lên nhà phải dùng cầu thang (lơ nham), cầu thang người Chăm có 2 loại: loại đơn giản là dùng tre đẽo thành, loại phức tạp là dùng gỗ đẽo các nấc thang và trên đầu cầu thang chạm 2 bầu sữa căn tròn, mô típ cầu thang này thường thấy ở tộc người Êđê.

Cất nhà xong, người Chăm làm lễ lên nhà mới, lễ vật cúng thường là heo, gà, rượu và mời thầy cúng đến cúng. Dù lễ vật ít hay nhiều, họ cũng mời các chủ gia đình, trưởng buôn và những người đã tham gia chặt cây, cắt tranh đến chung vui.

Đồ vật được đưa lên nhà đầu tiên là nước, theo họ nước tượng trưng cho sự tươi mát và mạnh mẽ. Nước làm cho cây trồng ra hoa kết trái, đem lại nguồn thức ăn cho con người, nước còn gắn với sự phồn thịnh nên rất được ưa chuộng. Tiếp theo là gạo, riu, xoong, nồi, chén bát, chiêng, ché v.v... Bếp nấu chính được đặt trước lúc cúng về nhà mới.

Đối với con cái đã lập gia đình và làm nhà ở riêng, khi về nhà mới cha mẹ là người đặt chân bếp, cái nồi cha mẹ tặng trong lễ cưới bất cứ trường hợp nào cũng không đem ra khỏi nhà, trường hợp muốn dời đi phải đập gà nhắc rượu cúng Yàng.

Ngoài nhà ở, người Chăm còn làm nhà rông theo kiểu nhà rông của người Bana, song chỉ xuất hiện ở một số buôn làng Chăm sống cận cư với người Bana.

Chức năng của nhà rông là nơi sinh hoạt của cộng đồng, trai gái chưa đến tuổi bắt chồng, lấy vợ tối thường đến nhà rông ngủ, ngoài ra, nhà rông còn là nơi chứa tên nà, hội họp của buôn làng.

CHƯƠNG IV

ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Gia đình:

Người Chăm khi lập gia đình được vài ba năm, các nhu cầu về cuộc sống tạm ổn, họ có thể xin phép cha mẹ ra ở riêng, song cũng có người do cuộc sống khó khăn hoặc phải gánh trách nhiệm nuôi cha mẹ nên không thể tách ra ở riêng. Do vậy, mô hình gia đình của người Chăm hình thành với nhiều loại như: gia đình một thế hệ, gia đình hai thế hệ; gia đình ba thế hệ (ông bà, cha mẹ, con cái), trong đó loại gia đình hai thế hệ chiếm số đông và hầu như phổ biến ở các gia đình.

Gia đình người Chăm theo chế độ một vợ một chồng, song con cái theo họ mẹ. Do vậy mà người con gái được phong tục thừa nhận là người thừa kế tài sản, được ở nhà do cha mẹ tạo dựng, được giữ chiết Atâu, mới cha mẹ là người đặt chân bếp, cái nôi cha mẹ tặng trong lễ cưới bất cứ trường hợp nào cũng không đem ra khỏi nhà, trường hợp muốn dời đi phải đập gà nhắc rượu cúng Yàng.

Ngoài nhà ở, người Chăm còn làm nhà rông theo kiểu nhà rông của người Bana, song chỉ xuất hiện ở một số buôn làng Chăm sống cận cư với người Bana.

Chức năng của nhà rông là nơi sinh hoạt của cộng đồng, trai gái chưa đến tuổi bắt chồng, lấy vợ tối thường đến nhà rông ngủ, ngoài ra, nhà rông còn là nơi chứa tên nà, hội họp của buôn làng.

CHƯƠNG IV

ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Gia đình:

Người Chăm khi lập gia đình được vài ba năm, các nhu cầu về cuộc sống tạm ổn, họ có thể xin phép cha mẹ ra ở riêng, song cũng có người do cuộc sống khó khăn hoặc phải gánh trách nhiệm nuôi cha mẹ nên không thể tách ra ở riêng. Do vậy, mô hình gia đình của người Chăm hình thành với nhiều loại như: gia đình một thế hệ, gia đình hai thế hệ; gia đình ba thế hệ (ông bà, cha mẹ, con cái), trong đó loại gia đình hai thế hệ chiếm số đông và hầu như phổ biến ở các gia đình.

Gia đình người Chăm theo chế độ một vợ một chồng, song con cái theo họ mẹ. Do vậy mà người con gái được phong tục thừa nhận là người thừa kế tài sản, được ở nhà do cha mẹ tạo dựng, được giữ chiết Atâu, mới cha mẹ là người đặt chân bếp, cái nôi cha mẹ tặng trong lễ cưới bất cứ trường hợp nào cũng không đem ra khỏi nhà, trường hợp muốn dời đi phải đập gà nhắc rượu cúng Yàng.

Ngoài nhà ở, người Chăm còn làm nhà rông theo kiểu nhà rông của người Bana, song chỉ xuất hiện ở một số buôn làng Chăm sống cận cư với người Bana.

Chức năng của nhà rông là nơi sinh hoạt của cộng đồng, trai gái chưa đến tuổi bắt chồng, lấy vợ tối thường đến nhà rông ngủ, ngoài ra, nhà rông còn là nơi chứa tên nà, hội họp của buôn làng.

CHƯƠNG IV: ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Gia Đình

2. Dòng họ

3. Buôn làng

1. Gia đình:

Người Chăm khi lập gia đình được vài ba năm, các nhu cầu về cuộc sống tạm ổn, họ có thể xin phép cha mẹ ra ở riêng, song cũng có người do cuộc sống khó khăn hoặc phải gánh trách nhiệm nuôi cha mẹ nên không thể tách ra ở riêng. Do vậy, mô hình gia đình của người Chăm hình thành với nhiều loại như: gia đình một thế hệ, gia đình hai thế hệ; gia đình ba thế hệ (ông bà, cha mẹ, con cái), trong đó loại gia đình hai thế hệ chiếm số đông và hầu như phổ biến ở các gia đình.

Gia đình người Chăm theo chế độ một vợ một chồng, song con cái theo họ mẹ. Do vậy mà người con gái được phong tục thừa nhận là người thừa kế tài sản, được ở nhà do cha mẹ tạo dựng, được giữ chiếc Atâu, đồng thời con gái phải có trách nhiệm nuôi dưỡng cha mẹ lúc già yếu, bệnh tật, thay mặt cha mẹ thực hiện các nghĩa vụ của cộng đồng.

Theo quan niệm của người Chăm, sở dĩ người con trai không được cộng đồng và gia đình quý trọng như người con gái vì con trai có sức khỏe, tự làm ra của cải để nuôi bản thân, đến khi lập gia đình người con trai trở thành thành viên của gia đình khác, làm ăn sinh sống ở phía vợ, và gắn bó ở đó suốt đời. Mặt khác, người Chăm cũng cho rằng: người con trai không làm nhiệm vụ bảo tồn nòi giống, dòng tộc của mình mà đi làm nhiệm vụ bảo tồn dòng tộc người khác. Như vậy về bản chất họ đã là người xa lạ rồi, nên không được hưởng các quyền lợi do cha mẹ để lại. Nếu gia đình không có con gái, tài sản được chia đều cho các con, trong đó, người trai út được phần nhiều hơn, vì phải phụng dưỡng cha mẹ trong lúc già yếu và làm tang ma, bỏ mả cho cha mẹ khi qua đời.

Người con trai có vợ muốn làm việc gì cũng phải hỏi ý kiến của vợ, vợ đồng ý mới được làm, tài sản quý đều do vợ nắm giữ.

Gia đình có một bếp chính, bếp này đặt ở góc phải hoặc trái do đầu nằm ở hướng nào: Nếu đầu quay về hướng đông thì bếp chính đặt ở hướng tây, trong gian cuối cùng

phía cửa nhỏ. Bếp này dùng để nấu cơm, canh, nước uống, sấy lúa và đặt nồi cơm chính, người đàn bà đứng đầu gia đình giữ nồi cơm ấy. Trong bữa ăn chủ nhà giữ nồi cơm, bới cho từng người, khi con gái đầu đến tuổi trưởng thành thì bà giao lại và khi người con gái ấy lấy chồng thì người con gái kế theo đảm nhận. Gia đình không có con gái, thì người mẹ giữ nồi cơm cho đến lúc người trai út lấy vợ, mẹ giao lại nồi cơm cho con dâu, người Chăm có tục cấm khách lạ và bếp chính, chỉ có khi ăn họ mới được đến gần.

Người Chăm rất yêu quý con cái, trai gái đều đối xử bình đẳng và hết mực yêu thương, thể hiện rõ nét nhất là nếu gia đình có người chết, người sống thường lấy dao thích vào đùi, lấy cây đập vào đầu đến khi máu chảy để chứng tỏ sự nổi tiếc, yêu thương. Trong gia đình, người lớn nói người nhỏ nghe; con cái phải theo lời cha mẹ dạy bảo; Anh em phải biết yêu thương, đoàn kết giúp đỡ nhau, khi một người trong nhà có bệnh, cả nhà phân công nhau vào rừng lấy thuốc, nếu uống không hết, thì đi tìm thầy về gang tay, bóp trứng gà, gieo quẻ. đập heo bò để cúng Yàng.

Con cái khi ly hôn vợ hoặc chồng có thể trở về sống với cha mẹ cho đến khi lập gia đình khác.

Người Chăm có tục nhận con nuôi, người được nhận thường là những người trong họ tộc hoặc có quan hệ anh em, do nhà nghèo, cha mẹ mất sớm không thể đảm đương được cuộc sống cá nhân, nên trở thành con nuôi cho những gia đình khá giả trong họ tộc. Tình yêu thương đối xử con nuôi giống như con đẻ.

Tên con cái thường đặt cùng vần, âm với cha mẹ, ví như đứa con đầu tên là Bừa các đứa con tiếp theo có tên là Bữa, Bung, Bứ, Bự v.v...

Đàn ông đàn bà khi chưa có con thì gọi tên bằng Y (con trai), Hơ (con gái), khi có con thì gọi theo tên con như Ma Quen, Mí Quen, đến lúc có cháu thì gọi theo tên theo cháu, ví như Oi Thơm, Mố Thơm v.v...

Khi có khách đến nhà, đàn ông có trách nhiệm tiếp khách, mời khách ăn uống, hút thuốc và bàn bạc các công việc mà người khách cần đến.

2. Dòng họ

Theo phong tục, dù sống ở đâu, người Chăm cũng sống theo dòng, dòng ây K'lao, dựng làng dọc theo suối Bạc, dòng Ma Chín dựng làng theo suối Tà Lông (ruộng Tà Lông). Ma Giới dựng làng tại Hồ Thắm, Ấy Mơ Mường dựng làng tại núi

Mò O, (còn gọi là Chớ Treng), Ma Cứng dựng làng dọc theo suối Thá, Ma Yởi dựng làng tại vùng suối Rọ (xóm Ổi) Aây Nghing dựng làng tại Hố Hàm (Đồng Cam), dòng Aây Chánh Bài và Mí Chi Rơ dựng làng ở vùng suối Trầu, hóc Kè, dòng Aây Mơ Túi dựng làng ở vùng Eađăng, cây Trôi, suối Rễ (Phú Mỡ), dòng Aây Klap dựng làng ở vùng Xuân Lãnh, dòng Aây Tuốt dựng làng ở hai thôn Cây Đu và Cà Ton.

Xã Phước Tân huyện Sơn Hòa có dòng Mớ Gơn, Aây Ngọc, Aây Bua dựng làng ở vùng suối Ché, dòng Aây Quốc dựng làng dọc theo sông Cà Lúi phía thượng nguồn, dòng Aây Hợi dựng làng dọc theo sông Cà Lúi phía hạ nguồn.

Vùng suối Ché (Sơn Hòa) xưa kia là một làng khá lớn, đông dân, sau đó tách dần ra nhiều làng nhỏ như làng Ea Chá, làng Ma Chàm, làng Chroh Quao, làng Ea Chơ Bú, làng Tong Bô. Vùng CaØ Lúi có làng Aây Quốc, Ma Giô, Ma Giuối, Ma Chuột, Chánh Nhang. Vùng Sông Hinh ngày xưa người Chăm cư trú buôn Gănk, buôn Giang, buôn Mơ Treng, buôn Ea Phát, buôn Chơ Klo, buôn Chơ K'li, và buôn Ta Ngo.

Những người có cùng dòng họ phải có nhiệm vụ liên đoàn và giúp đỡ nhau, nên khi một gia đình có việc, cả họ phải đến giúp; một người trong họ bị kiện hoặc bị phạt vạ, cả họ phải đứng ra bảo bọc, động viên về mặt tinh thần, hỗ trợ về vật chất; một người trong họ bị nghi là có ma lai, cả họ trở thành đối tượng để người khác theo dõi, điều tra. Nếu đúng sự thật, cá nhân ấy có thể bị giết chết, gia đình và dòng họ có thể bị đuổi ra khỏi làng hoặc phải dời đi nơi khác.

Mỗi họ có một trưởng họ, ông là người lớn tuổi, hiểu biết gốc gác dòng họ, phong tục tập quán, có nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất, đồng thời là người biết ăn nói, phân xử những xích mích trong họ tộc, trong các gia đình thành viên. Ông cũng là người đứng ra tổ chức việc kiện cáo khi một người trong họ tộc bị làm nhục, giải quyết các vụ ly hôn, cho ý kiến về việc cúng tế, đi làm ăn xa của con cháu v.v...

Người Chăm có nhiều dòng họ như: Kpă, Soslan, Xâu Doan, Kso, Lamo, Rocholan v.v... Theo truyền thuyết, họ của người Chăm được lấy theo vị trí, đặc điểm nơi sinh ra của người đầu tiên, ví như những người mang họ Rocholan có nghĩa là người đầu tiên để trên đường đi, họ Lamo (bò) khi để gập con bò, họ La O khi để gần bụi tre...

Người Chăm cho biết: họ La O có hai nhánh khác nhau, đó là La O Xâu Doan và La O Pimăng.

La O Xâu Doan: theo truyền thuyết của người Chăm kể rằng: Ông Yut là người ở Bình định đi theo vua đánh giặc, chẳng may ông bị lạc vào rừng, đến nơi người Chăm sinh sống và lấy bà Phu làm vợ. Dân làng không đồng ý vì sợ ma lai, nên khi lấy nhau được một thời gian, buôn làng đuổi đi nơi khác và chết ở đó.

Con cháu ông ta sau này làm ăn khá giả, nên người trong làng nghi là có ma lai. Họ bắt dòng họ Xâu Doan đem ra thử, bằng cách xông khói, nhưng buôn làng không phát hiện ra điều gì. Để bảo đảm việc sinh sống lâu dài và tránh những điều nghi kỵ có thể xảy ra, dòng họ Xâu Doan (cháu Kinh) làm một sợi dây gửi cho vua chứng nhận họ “Xâu Doan” không có ma lai.

La O Pimăng: theo giải thích của người Chăm, đó là những người có họ La O ở dưới gốc cây cau (Pimăng), nhưng theo chúng tôi có thể xem đây là những vết tích của thị tộc Cau, là một trong hai thị tộc chính của người Chăm đã từng trị vì một thời gian khá dài ở vùng đất từ Quảng Nam đến Phú Yên.

Mặc dù có nhiều họ, nhưng đa số người Chăm tự nhận mình có hai họ đầu tiên là họ La O và họ Kso, và từ hai dòng họ này sinh ra các dòng họ khác.

K'so: nghĩa là gốc, cũ.

Lamo: nghĩa là bò (con bò).

Hiện nay, hai họ này chiếm số đông về mặt dân số và nắm hầu hết các vị trí chủ chốt của làng, buôn. Theo một số người có họ Lamo cho rằng xưa kia họ kiêng ăn thịt bò, nhưng theo một số cụ già người Chăm kể lại thì ngày xưa các họ đều không ăn thịt bò.

Đã là người cùng một họ, dù ở xa hay gần, khi có đám tiệc, tang ma các thành viên đều phải tham gia và cùng chung gánh vác chia xẻ mọi công việc.

Quan hệ dòng họ ngoài việc được gắn kết bằng huyết thống và trách nhiệm còn được liên kết và gắn chặt với nhau bằng một hệ thống thân tộc. Những thuật ngữ cơ bản về xưng hô như Ama, Amí, Ấy, Mó, Ner, Met, Ayâng, Ai, Atoi,... (cha, mẹ, ông, bà, chú, bác, anh, chị, em gái)... và một số định ngữ để chỉ giới tính như Koi (là từ để chỉ nam giới), Kmoi (chỉ nữ giới), Atau (để chỉ những người không thuộc huyết thống như con dâu, con rể v.v...) đều được xác lập khá hoàn chỉnh.

Theo Mác và Ăng Ghen: “Những tiếng cha, mẹ, anh, em và chị em không chỉ là những tiếng xưng hô suông mà nó còn bao hàm những nghĩa vụ hoàn toàn rõ rệt và rất

nghiêm chỉnh và toàn bộ những nghĩa vụ đó hợp thành một bộ phận chủ yếu trong chế độ xã hội của những dân tộc đó” (1) .

3. Buôn làng

Cũng như các dân tộc ít người sống ở dọc Trường sơn và Tây nguyên, người Chăm lập làng dựa theo các tiêu chuẩn và nguyên tắc:

- Nơi có đất sản xuất và chăn thả gia súc
- Có nguồn nước uống (cho người và súc vật)
- Có không khí mát mẻ, trong lành
- Có điều kiện bảo vệ cộng đồng
- Thuận tiện đi lại và không xa với các làng lân cận

Người Chăm gọi nơi cư trú của mình là Plây (buôn, làng), mỗi buôn làng có nhiều dòng họ sinh sống, tuy vậy cấu trúc buôn làng truyền thống vẫn chưa bị phá vỡ hoàn toàn, mà có sự đan xen chồng chéo lẫn nhau.

- Trong Plây, những người cùng họ tộc thường sống quây quần nhau, để giúp nhau trong cuộc sống và lao động sản xuất.

- Trong Plây thường có một dòng họ chính, dòng họ này có số lượng đông, do đó họ thường nắm giữ các chức vụ quan trọng trong làng như trưởng buôn, thầy cúng, người chủ đất, thủ lĩnh quân sự v.v...

Nếu một buôn mà có hai ba tộc người cùng sinh sống thì việc bố trí xây dựng nhà cửa cũng theo từng cụm riêng. Những tộc người khác cùng sinh sống với người Chăm thường có mối quan hệ đặc biệt nào đó như cha mẹ bên chồng theo con trai hay cha mẹ bên vợ theo con gái, rồi kéo theo một số bà con họ hàng thân thuộc đến cư trú.

Mỗi làng có một chủ làng (Pô Plây), ông là người am hiểu cuộc sống, có uy tín, trung thực, thẳng thắn, giải quyết các mâu thuẫn công bằng, thông thạo về phong tục tập quán cũng như các luật tục của làng.

Chủ làng do dân làng bầu lên theo nguyên tắc dân chủ lựa chọn, mọi người dân đều có quyền bàn bạc tham gia ý kiến về việc chọn người chủ làng. Khi đã thống nhất

ý kiến thì dân làng biểu thị bằng lời nói hoặc gơ tay, Khi chủ làng già yếu hoặc không còn uy tín, dân làng họp bầu chủ làng khác, Pô Plây không nhất thiết phải là con cháu chủ làng cũ.

Nhiệm vụ khác của chủ làng là huy động lực lượng chiến đấu, bảo vệ làng, vận động đóng góp vật chất giúp đỡ những gia đình có đám tang, đám cưới, đâm trâu - xoay cột, cúng Po Gru, cúng ông bà v.v...

Trong làng nghi nhau có ma lai, thì chủ làng phải đứng ra dàn xếp, nếu hai bên chống đối, căng thẳng, không bên nào chịu thua, thì chủ làng phải mời những vị già làng có uy tín, hiểu biết để bàn bạc, tìm cách giải quyết. Nếu quả thật người bị nghi là có ma lai, biết ăn thịt người, chủ làng có quyền bắt người ấy chém đầu.

Chủ làng còn lo việc giải quyết các vụ tranh chấp đất đai; bang giao với các làng bên cạnh; đứng ra đóng góp tiền của, vật chất để cúng làng (Câm Play), cúng giếng nước (Tơ Piêu Ea)

Vợ chồng muốn bỏ nhau cũng thông qua chủ làng giải quyết, như bắt bồi thường danh dự cho người bị bỏ bao nhiêu trâu bò, chiêng, ché, ên, áo...

Người ở địa phương khác, dân tộc khác đến xâm phạm quyền lợi nhân dân trong làng, hoặc tỏ thái độ xúc phạm những người trong buôn, chủ làng quyết định biện pháp chống trả lại hành động đó như chủ làng có thể khuyên người đó ra khỏi làng, yêu cầu không được xúc phạm danh dự người khác. Nếu họ không nghe, hoặc phạm tội nặng thì chủ làng tập trung những trai làng khỏe mạnh, bắt gông cổ, cùm chân, đồng thời báo cho làng, cho nhà có người bị bắt biết đến nộp phạt, nhận người thân về.

Nếu không có người đến nhận thì bản thân người đó đứng ra tự nhận lỗi và nhờ người bảo lãnh. Nếu lại không có người bảo lãnh thì hàng ngày, chủ làng bắt người đó đi lao động hoặc đến giúp đỡ các công việc ở nhà mà người đó làm hại hoặc làm nhục.

Mỗi làng Chăm còn có một nghĩa địa chung dùng để chôn những người chết bình thường. Có ngôi nhà công cộng để sinh hoạt buôn làng, và có một công làng và một giếng nước (hay bển nước). Luật tục không cho phép một làng có hai bển nước hoặc giếng nước, nếu xảy ra thì người Chăm tổ chức tách làng (buôn) vì theo quan niệm của người Chăm một giếng tượng trưng cho một chủ làng, nếu thêm cái nữa thì đồng nghĩa phải có một chủ làng khác.

Xưa, làng người Chăm thường có những hàng rào bao bọc rất kiên cố, khi có người lạ đến, thì người được giao nhiệm vụ giữ làng báo cho chủ làng biết và sau khi xem xét cẩn thận thì mới được mở cổng mời khách vào làng. Khách vào nhà nào thì ở nhà đó, nhà có khách có trách nhiệm mang một chai rượu trắng đến nhà chủ làng báo cho chủ làng biết nhà mình có khách quý đến thăm và mời chủ làng đến gặp mặt và ăn cơm. Nếu là khách quý, quan trọng, chủ làng đến chào và cùng ăn cơm, còn khách bình thường thì chủ làng không đến và giao cho chủ nhà tiếp.

Có những chủ làng không chỉ có uy tín trong làng mà còn có uy tín nhiều làng. Nếu các làng bên cạnh có những công việc phức tạp, chủ làng và dân làng không tự giải quyết được, làng đó cho người mang rượu đến mời giúp, khi công việc giải quyết xong, ông được thưởng một số hiện vật thường là gà, rượu.

Giúp việc cho chủ làng có các già làng, họ cùng chủ làng quyết định thời vụ sản xuất, cúng yàng, săn bắt, đánh cá, tranh chấp đất đai, ly hôn, quan hệ phong tục v.v...; Pôi Kđi lo việc xử lý kiện, P'dâu lo việc cúng bái.

Với ý thức bảo vệ cộng đồng và buôn làng, người Chăm cũng thiết lập người cầm đầu quân sự gọi là monmipam, để lo công việc luyện tập thanh niên chiến đấu, tổ chức việc phòng thủ, vào rừng lấy thuốc độc, làm ná, tự rèn giáo mác, đồng thời có người giỏi lý lẽ (xlam hooc coong) giữ nhiệm vụ liên lạc khi làng cần điều đình cuộc liên minh quân sự với làng khác, lúc này xlam hooc coong đem chiếc vòng đến thuyết pháp, vận động làng khác đi theo ý định của cộng đồng làng mình.

Tuy có sự phân công các nhiệm vụ giữa các thành viên, nhưng quan hệ giữa chủ làng với các thành viên khác trong làng và trong nhóm cầm đầu là quan hệ bình đẳng và dân chủ. Đánh rằng trong một số tục lễ, chủ làng có thể là người được mời ăn, mời uống trước, có thể có phần thức ăn nhiều và ngon hơn và được ngồi ở chỗ trang trọng hơn.

Trong thời kỳ phong kiến, ngoài tổ chức buôn làng truyền thống, còn có hệ thống tổ chức chính quyền do triều đình đặt ra để cai trị đồng bào các dân tộc, đứng đầu là Tổng, Tổng có chánh tổng và phó tổng; dưới tổng là các xã thôn, người đứng đầu các đơn vị hành chính này là hương kiểm và đầu mục, nhiệm vụ chủ yếu của các thành viên này là truy thu thuế, bắt nhân dân làm lao dịch.

Mỗi làng còn có một tên làng, cách đặt tên làng phổ biến là lấy tên người đầu làng (như Ma Y, Ma Giai, Ma Hóa) hoặc lấy tên sông suối, núi non (Hòn Nhọn, Suối Trường, Suối Đập), ít thấy trường hợp đặt tên làng khác với qui luật này.

Ngoài tổ chức làng, trong xã hội người Chăm còn có tổ chức Hội làng (Choha Plei); người đứng đầu tổ chức này được các chủ làng tín nhiệm bầu ra, thường là người có uy tín, am hiểu phong tục tập quán, có khả năng xét xử và giàu có. Mục đích của tổ chức này là liên kết, bảo vệ cộng đồng, chống lại sự xâm nhập từ bên ngoài, song có nơi, hội làng được thiết lập là do ý muốn của một vị chủ làng nào đó. Người này đứng ra triệu tập các chủ làng quanh vùng và buộc họ bầu mình làm thủ lĩnh của các làng, khi đã bầu làm thủ lĩnh, thì các buôn làng khác đều phải tuân theo và chịu sự điều khiển, chi phối của trưởng Hội làng.

Nhiều người Chăm còn cho biết, Hội làng là tổ chức rất có uy tín trong các hoạt động và đời sống của nhân dân. Các làng bị mất trâu bò, chiêng ché nếu trong làng tìm không ra thì họ liên hệ với trưởng Hội làng và nhờ ông này đánh tiếng hỏi các làng khác tìm giúp, người nào cố tình che giấu, tham lam, trộm cắp, nếu bắt được bị phạt gấp nhiều lần giá trị tài sản đánh cắp. Ngoài ra, họ còn thông báo cho cả vùng biết người ăn cắp đó là ai, sống ở làng nào... với các biện pháp tích cực trên, nạn trộm cắp trong các làng Chăm ít khi xảy ra, nếu có, người lấy cắp cũng không biết bán hoặc gửi những thứ đã lấy ở đâu.

Khi thịt một con gà, chủ gia đình đem bằm nhỏ chia đều cho các nhà trong dân tộc; thịt một con heo mời cả làng cùng ăn, sẵn được con thú cả làng cùng hưởng, nên người Chăm có câu:

Vật chết là của chung

Vật sống là của riêng

Làm rẫy làm nương, làm nhà, chuồng bò, kho đựng lúa đều có sự giúp đỡ của dân làng, đau bệnh cả làng thăm hỏi, đi săn thú, thuốc cá cả làng tham gia và được chia đều sản phẩm có được từ già đến trẻ. Khi gặp khó khăn trong cuộc sống và sản xuất, muốn đi rừng chặt cây, hái trái, xuống sông bắt cá hoặc đi làm ăn xa, người già đều được hỏi ý kiến, nếu họ đồng ý mới tiến hành, còn không, phải chờ đợi ngày tốt, tháng tốt hoặc thời điểm thích hợp.

Dù vậy, trong hiện thực cuộc sống sự phân hóa giàu nghèo cũng đã diễn ra khá sâu sắc, sự chênh lệch về của cải và hoàn cảnh kinh tế đã tạo ra các tầng lớp người khác nhau. Bên cạnh phần lớn là các hộ có đời sống trung bình, còn có nhà giàu (ptrông), người nghèo (chonu), cùng cực nhất là những người đi ở (tho rơi) và nô lệ (H'luôn). Trước năm 1945, dân tộc Chăm ở dọc sông Hà Đàng chịu sự áp bức, bóc lột rất hà khắc của ông Giur và ông Giao. Theo quan niệm của người Chăm, giàu nghèo

được tính bằng trâu bò, chiêng, ché, nồi K'bung... nhà nào có những thứ đó nhiều nhất làng thì họ là người giàu nhất. Ở những nhà giàu, họ thường nuôi một vài người nô lệ (H'luôn) để làm nương rẫy, chăn dắt trâu bò, phụ giúp công việc trong nhà, có người suốt đời phục dịch cho chủ, khi chủ chết, họ có thể là vật được đem ra hiến sinh.

Nguồn gốc của những người H'luôn là do nghèo đói, thiếu ăn, phải vay mượn nhà giàu lâu ngày không trả được nên phải đến nhà giàu làm trả nợ. Có người do mắc tội bị làng phạt, không có trâu bò nộp, phải đến nhà giàu vay mượn, sau trả không được trở thành H'luôn. Một thành phần khác là những đứa trẻ mồ côi, được các nhà giàu bỏ tiền của ra mua, biến họ thành nô lệ. Tuy vậy, giữa chủ (Trăng) và nô lệ (H'luôn) không bị ràng buộc chặt chẽ, người H'luôn khi có đủ tiền nộp cho chủ thì được chủ giải phóng để trở thành người tự do. Người H'luôn khi ở nhà chủ muốn lấy vợ, lấy chồng thì cũng được người chủ cho phép và trợ giúp về của cải, vật chất, nhưng khi cưới xong và có con cái vẫn phải ở nhà chủ làm trả nợ, vì vậy mà nhiều người làm mấy đời vẫn không trả hết nợ, nên phải bỏ làng, trốn đi nơi khác hoặc vào rừng sâu sinh sống.

Trong buôn làng vai trò của đàn ông, đàn bà và trẻ con được xác định tương đối rõ nét, trong đó, đàn ông tuy không phải là chủ của gia đình, nhưng có quyền tham gia các hoạt động của cộng đồng, bang giao với các dòng họ và các làng lân cận, tham gia vào công việc mua bán trao đổi hàng hóa... Ngoài ra, đàn ông là người có trách nhiệm tìm đất, chặt cây, phát cây, tìm tổ ong, cánh kiến, đánh bắt cá, săn bắn, tham gia bảo vệ buôn làng, bẫy chim, đuổi thú... Đàn bà ngoài công việc lấy củi, lấy nước, tria bắp lúa, nấu nướng... còn là người giữ nồi com, nồi canh trong gia đình. Họ là những người chủ của gia đình, nắm giữ tài sản, đóng vai trò quyết định trong hôn nhân và nuôi dạy con cái; là người gìn giữ truyền thống gia đình, bảo tồn và phát triển cộng đồng. Do vậy, khi có khách quý đến nhà, hoặc gia đình tổ chức việc kết hôn... người chủ gia đình (mẹ hoặc vợ) là người được cầm cần mời khách và cùng uống tô rượu đầu tiên với khách, sau đó mới giao cho chồng, cho ông cậu tiếp tục cuộc vui; trẻ em thường làm các công việc chăn bò, lát nước, lấy củi, đuổi chim...

CHƯƠNG V: ĐỜI SỐNG TINH THẦN

1. Quan niệm và hệ thống thần linh của người

Chăm:

2. Tín ngưỡng lễ hội theo vòng đời người

3. Tín ngưỡng lễ hội theo vòng cây trồng

4. Một số lễ - tục khác

1- Quan niệm và hệ thống thần linh của người Chăm:

Người Chăm quan niệm, Bà tạo hóa (gọi là Mố Pinh) sinh ra mọi vật trên trái đất, con người được sống lâu hay chết sớm là do Mố Pinh quyết định. Bà cũng quyết định sự giàu nghèo, sướng khổ của con người. Mố Pinh và Yàng tối cao nặn ra con người và mọi vật trong tự nhiên, cả ông trời và trái đất. Bà giao cho ông trời cai quản mọi vật trên trái đất, kể cả con người. Vì thế, trong cúng bái, họ không gọi Mố Pinh mà gọi là Yàng trời. Ông trời làm cho mưa thuận gió hòa, làm cho con người và muôn loài sống trên lưng đất khỏe mạnh hay đau yếu. Trong cuộc sống, khi gặp hoạn nạn, người ta thường kêu Yàng trời cứu thoát, nếu tai qua nạn khỏi, họ cúng tạ ơn bằng một con trâu (gọi là lễ xây cột con trâu). Ngoài ra còn có Yàng trời thấp, Yàng trời cao, Yàng đất, Yàng Atâu ông, Atâu bà; kể đó là Yàng núi, Yàng rừng, Yàng sông, Yàng suối, Yàng cây ké, Yàng cây đa. Trong tín ngưỡng của người Chăm còn có loại Yàng anh em. Yàng này hay trêu chọc thần sấm sét, hay làm cho người khác bị bệnh, lúc cười lúc khóc, lúc tỉnh, lúc say; hay đi rong một mình trong núi, trong rừng những lúc mưa gió, sấm sét. Yàng anh em hay thè lưỡi trêu thiên lôi, làm co thiên lôi nổi giận ném rìu chém tan cây đa hay cây ké là hai loại cây là nơi ẩn thân của Yàng anh em. Người Chăm cho rằng, thân hình Yàng anh em cũng giống như người, nhưng mặt giống khỉ, râu giống râu dê, sừng giống sừng bò, chân giống chân ca sấu, tóc đỏ giống lông gà cồ, mắt giống mắt cú, miệng giống mỏ điều hâu. Xưa người Chăm rất sợ Yàng anh em.

Người Chăm cũng có quan niệm là có thần tốt chuyên phù hộ con người, gia súc, mùa màng và có thần xấu, thần ác chuyên làm hại người và muôn vật. Do vậy, khi làm việc gì người Chăm cũng phải cầu xin, hỏi ý kiến Yàng, được phép mới thực hiện, chưa được, con người phải biết chờ đợi những tín hiệu tốt lành. Đây là cơ sở, nguồn gốc hình thành tín ngưỡng, tục lệ cúng bái của người Chăm, mà phần lớn là gắn liền với vòng đời người và vòng vây trồng.

2- Tín ngưỡng lễ hội theo vòng đời người

a) Nghi lễ trong sinh đẻ

Sinh đẻ là công việc rất hệ trọng của người Chăm, nên từ khi mới có chửa (mang thai) cả nhà đã có ý thức bảo vệ thai nhi như không cho người có thai làm việc nặng (chặt cây, gánh gồng), phải kiêng ăn, cử uống hoặc đi lại nhằm bảo đảm việc sinh đẻ bình thường.

Khi mang thai được 3 tháng, người nhà nhắc một ché rượu cột ở gian khách, đặt cạnh ché để một que tre quấn bông gòn, một chiếc riu, và chiếc vòng (làm bằng đồng), thầy cúng ngồi đối diện ché rượu và hướng mặt về phía tây khẩn nguyện, trong khi đó người có chữa đặt chân lên chiếc riu và chiếc vòng với mục đích cầu mong người mẹ và thai nhi cứng như sắt như đồng, cúng xong thầy cúng lấy que tre quấn bông gòn thắm vào chén rượu, bôi vào chân người phụ nữ, sau lễ người phụ nữ ở trong nhà ít nhất là 3 ngày.

Khi được 8 tháng, người chồng phải lo vào rừng lấy đủ 60 nôi thuốc bằng các loại lá và rễ cây để vợ uống trong 90 ngày, chuẩn bị đủ củi cho vợ hơ lưng, hơ bụng, chặt đủ cây làm một cái nhà nhỏ bên cạnh cái nhà lớn cho vợ nằm đẻ...

Khi vợ bắt đầu chuyển dạ, người chồng lập tức bắt một con gà, cầm một chai rượu đến nhà mà mụ (bà boai) nhờ giúp đỡ. Khi Bà đến nơi, gia đình nhắc 1 ché rượu, thịt một con gà lấy tiết hòa với rượu để cho bà mụ rửa tay, xong việc, Bà lên ngôi nhà dành cho người sản phụ, dùng tay xoa bóp khắp bụng rồi báo cho gia đình biết sinh dễ hay khó.

Sau khi đỡ đẻ xong, Bà được người nhà nhắc 1 ché rượu, thịt 1 con gà cúng rửa tay, sau lễ này, người nhà cũng tặng Bà một số lễ vật, thường là ché rượu, con gà hoặc tô, chén, thịt heo...

Một ngày sau chủ nhà làm lễ po rắp yun (lễ nhập hồn), trước lúc tiến hành lễ, thầy cúng cúng Yàng thiện (Yang Hah Buê) che chở sinh mệnh đứa bé và con người, vật cúng là một ché rượu và một con gà do thầy cúng (Pôk đi) thực hiện, theo thể thức Bà mụ ngồi đối diện thầy cúng, thầy khẩn và cầm con gà giơ lên hỏi:

- Nuôi hay ăn thịt.
- Làm thịt, Bà mụ đáp.

Xong người nhà thịt con gà đó để đãi khách.

Tiếp theo là lễ thổi tai (Băng Knga) được tiến hành bằng cách Bà đỡ nhai củ gừng thổi khê hai bên tai, cầu thần trời “Yang Điê” tiếp thêm sinh lực cho đứa trẻ khỏe mạnh, chóng lớn. Lễ thổi tai nhằm mục đích làm cho tai thông suốt, đứa trẻ lớn lên thông minh, ở gần cũng nghe, ở xa cũng biết.

Người Chăm tin rằng con người có thể xác và linh hồn, khi chết xác rửa tan nhưng hồn vẫn còn sống ở trên lưng đất, đợi ngày nhập vào con cháu. Vì thế trong lễ đặt tên, người Chăm còn tiến hành một lễ nhỏ khác là lễ nhận tên, lễ vật là rượu ché, gà và một cái dùi sắt... Thầy cúng khẩn khẩn thần linh, Bà đỡ lần lượt đọc từng tên

của tổ tiên, đọc đến khi nào đĩa bé thè lưỡi ra liếm, tức là tỏ sự đồng ý tên đó, cho nên tên người trở thành thiêng liêng và trong trường hợp nào đó người ta ký tên húy là vậy.

Sinh được 7 hoặc 9 ngày, người đẻ được lên nhà lớn, nhưng phải qua một lễ khác là bắt một con gà hoặc một con heo cúng rửa ướp tạp, dờ bản, tục gọi là quét sạch chơ lâm. Sau đó, người nhà lấy chần, chiếu quây thành một cái buồn để sản phụ nằm.

Trong tuần đầu những người có bệnh động kinh hay nhức đầu, chóng mặt, tay chân bị lở không được đến gần người đẻ.

Người ở cử phải nằm một chỗ khoảng 20 ngày mới được đứng dậy, đi lại trong nhà, từ 3 tháng trở lên mới đi làm rẫy, lên nương.

Phụ nữ đẻ con đầu lòng (con so), chủ nhà phải bắt một con gà cúng rửa đầu vú để cho con bú.

Trường hợp đẻ khó, người thân phải mời thầy phù thủy (thầy cúng) đến nhà xem bói, bằng cách bóp một quả trứng gà, hỏi thần muốn ăn thứ gì, nếu trứng vỡ thì trâu bò hoặc lợn, gà được giết để cùng thần, nếu trứng không vỡ thì xem đây là trường hợp vô vọng, không còn cách cứu chữa, và từ lúc đó họ chẳng làm gì nữa, chỉ chờ thần chết đến mang đi.

b) Hôn nhân

Cũng như các tộc người sống ở dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, người Chăm theo chế độ hôn nhân một vợ một chồng, nhà trai đi hỏi vợ nhưng khi cưới xong con trai phải ở nhà vợ. Luật tục thừa nhận con cô con cậu được phép lấy nhau, trai gái tự do yêu đương tìm hiểu, song quyền quyết định là do cha mẹ. Hôn nhân Sô-sô-rat còn tồn tại khá phổ biến, anh chết em thay, chị chết em gái nối dây, việc thay thế này được tiến hành trước lúc chôn cất.

Các bước hôn nhân

Tìm hiểu:

Trai gái đến tuổi trưởng thành ban đêm thường tụ họp đến nhà rông để trò chuyện, hát múa, vui chơi, qua đó mà bày tỏ tâm trạng, ước muốn hoặc những lúc đi rẫy, múa “xoan” ở các hội làng, trai gái nhìn nhau cái bụng đã muốn ăn cùng nôi, ngồi cùng chiếu, nên họ tìm cách thăm hỏi, làm quen qua những người bạn cùng lứa, cùng làng. Nhưng không ít chàng trai cô gái bày tỏ tình yêu và ước muốn của mình qua những câu thơ, lời hát đầy chất trữ tình.

“Hỡi người bạn cũ, hỡi người bạn cũ của ta. Anh hết năm tháng chờ, hết mùa trông đợi, đường nào em muốn đi, nơi nào em muốn đến, Anh sợ con đường ấy bị nước xói mòn, Anh sợ tâm hồn em bị nước suối cuốn trôi đi. Buồn quá em ơi, hỡi người bạn cũ của anh”.

Người con gái trong lời đáp của mình cũng có những lời lẽ đầy chất thơ và lãng mạn.

“Em đây ban đêm còn mơ, ban ngày còn nhớ đôi ta. Hỡi anh: đôi ta như cua bên đá, như gà quanh chuồng, như công quanh tay, như cây với lá, xin dâng tâm hồn em đến anh”.

Nhưng cuộc sống, lao động bắt buộc các chàng trai, cô gái phải có một cái nhìn thực tế hơn, dù múa hay, hát giỏi, ăn nói giỏi giang cũng không thể sánh được với người có sức khỏe, biết lao động, săn bắn, biết tạo ra của cải để nuôi sống bản thân và gia đình, nên các chàng trai lao động giỏi, siêng năng thường được các cô gái chú ý, muốn xe duyên, kết tóc trăm năm.

Khi hai bên đã thông hiểu nhau, họ báo cho người già có uy tín nhất trong làng, nhờ họ nói lại với chú bác, họ hàng thân thuộc của cô gái hoặc chàng trai, rồi những người ấy nói lại với cha mẹ chàng trai hoặc cô gái, và khi biết con mình có ý định trao tình gửi thân cho người nào đó, cha mẹ suy xét và cho người con trai sang nhà làm rẫy, săn bắn, chăn bò, chặt cây, sửa sang nhà cửa để làm quen với những người trong gia đình và chứng tỏ khả năng lao động của mình cho cha mẹ, anh em nhà gái biết, để họ an tâm trao gởi cuộc đời người con gái của họ cho mình.

Qua thời gian làm rẫy, ăn ở, sinh hoạt, nếu thấy người con trai chăm chỉ làm ăn, có tính chịu khó, khéo tay, khéo chân, biết tôn trọng cha mẹ, người già, thì cha mẹ nhà gái nhắc rệu mời người làm mai mối (chano) sang nhà trai báo cho biết ý kiến của nhà gái. Gia đình nhà trai nắm được tin này liền sang gặp gia đình nhà gái thăm hỏi và bàn bạc công việc rước rể, đón dâu.

Thông thường con trai và con gái Chăm thích lấy những người cùng làng, song cũng có người thích lấy vợ ở làng khác. Trường hợp này, người con trai phải thuyết phục được người thân ở làng khác giúp đỡ mình. Khi 2 làng, hai gia đình đồng ý thì các thủ tục về lễ cưới mới được đặt ra.

Lễ hỏi:

Đến ngày đã định, nhà trai sắm sửa lễ vật sang nhà gái, đoàn người đi gồm có Chano, anh em hoặc chú bác của người con trai, ít nhất từ 3 đến 7 người.

Lễ vật gồm rượu, gà, vòng đeo tay, gạo, ngoài ra còn có ná, dao, đèn sáp và 7 miếng trầu.

Khi đi, các vị Chano thường tay đeo lục lạc (dùng để báo hiệu), đầu đội khăn đóng, nhờ có những tiếng mang tính chất đặc trưng nên ở từ xa, người ta cũng biết người trên đường đi đâu và làm việc gì.

Theo phong tục của người Chăm, khi nghe tiếng lục lạc báo hiệu, người đi cùng đường phải tránh nơi khác, không được thưa hỏi (dù là thân quen) nếu ai hỏi, thì đó là điềm xấu và ngay lập tức đoàn người trở về nhà.

Nhà trai đến buôn nhà gái nhưng không được phép vào nhà gái hoặc ở nhà cùng dòng họ với nhà gái, mà đến nghỉ tạm ở nhà một nhà khác, để hỏi dò người bà con, thông qua đó mà báo cho nhà gái biết. Nếu nhà gái chấp thuận thì cho người đến mời họ về nhà liền đó, nhà gái nhắc một chén rượu cần mời những người ở nhà trai cùng uống. Khi đã xong các thủ tục cần thiết, hai bên bắt đầu bàn bạc và thảo luận các công việc liên quan đến hôn nhân như: nhà trai báo cho nhà gái biết gia cảnh, điều kiện ăn ở, công việc, bản thân của chàng trai, các vị này phải nói đúng, bảo đảm lời nói của mình. Cha mẹ và anh em nhà gái khi nghe đã phải cái tai, họ mới hỏi ý kiến người con gái.

Hôm nay thằng A... đến hỏi mày làm vợ mày có đồng ý không ?

Người con gái không cần trả lời mà chỉ bẽn lẽn cười rồi bỏ đi nơi khác, hoặc nói là do cha mẹ quyết định, như vậy là đã đồng ý. Lúc này, nhà gái làm gà, thổi com và nhận các lễ vật do nhà trai mang đến cúng ông bà tổ tiên nhằm báo cáo với ông bà biết, con gái họ đã lấy chồng. Khấn xong, nhà gái, nhà trai trao vòng cho nhau, coi đó là vật đính hôn, còn các thứ khác (như gà, rượu) đều đưa ra ăn uống. Thời gian ăn uống cũng là thời gian 2 bên bàn cách tổ chức lễ cưới, bàn về của hồi môn, ngày cưới... Người Chăm ở huyện Đồng Xuân sau lễ hỏi 15 ngày họ tổ chức lễ cưới, còn người Chăm ở Sông Hinh, Sơn Hòa thì không theo một quy định nào.

Lễ cưới

Đám cưới của người Chăm được tiến hành từ tháng 2 đến cuối năm, trừ các ngày xấu là mùng 5, 14, 23 trong tháng (âm lịch).

Đến hẹn nhà gái cho ông Chano sang đón rể, lễ vật đi rước gồm có: chiếc vòng mà lễ hỏi nhà trai mang sang, chiếc vòng của người con gái trao cho chồng, gạo, rượu, thịt và các đồ vật như ên, áo, chén đồng..., khi họ đến đầu làng, nhà trai phải cho người ra đón và dẫn về nhà. Sau khi sắp đặt các lễ vật gồm có trầu cay, rượu cần và 2 chiếc vòng (một nam, một nữ) 1 cái nồi đồng, 1 chiếc kiềng bạc, dòng họ hai bên ngồi

xung quanh chứng kiến, chủ nhà trai khẩn ông bà, tổ tiên về nhận mặt người mới vào nhà và phò trợ người đó luôn mạnh tay khỏe chân. Khẩn xong, hai bên làm lễ trao vòng, vòng nam khát 7 dẫu, vòng nữ khát 3 dẫu. Theo phong tục, khi hai người không còn ăn ở với nhau mà chiếc vòng chưa trả lại thì quan hệ vợ chồng vẫn còn và đương nhiên các thành viên này không được kết hôn với người khác. Nếu vi phạm bị phạt rất nặng, thông thường là ngang mức tài sản đã bỏ ra trong lễ cưới hoặc gấp nhiều lần tùy theo quan hệ của đôi bên.

Sau lễ trao vòng, người mẹ chồng cầm chiếc kiềng bạc vòng vào cổ cô gái và trao cho đôi vợ chồng chiếc nồi đồng. Đây là những đồ vật gắn với họ suốt đời và phải giữ gìn, bảo quản cẩn thận, không để người khác mang ra khỏi bếp, không cho ai mượn hoặc không được làm mất thần chủ của gia đình.

Xong lễ, hai bên ngồi uống rượu, trò chuyện với nhau đến lúc trời đã về khuya, rượu đã ngấm vào người, nhà trai và nhà gái bắt đầu hát đối đáp.

Nội dung các bài hát là gia đình nhà trai gửi con cháu của họ cho nhà gái, nhờ họ khuyên bảo, dạy dỗ, chăm sóc có của ăn cho nó ăn, có của uống cho nó uống, đừng làm ngơ. Có như vậy, người con trai mới gắn bó suốt đời bên nhà vợ, nhà gái hát đáp lại, chấp thuận các yêu cầu đó.

Sáng hôm sau, đoàn người nhà gái cùng nhà trai về nhà gái để làm lễ ra mắt tổ tiên. Chano nhà gái đi trước, tiếp đến là chú rể, tay được buộc vào tay em vợ, cuối cùng là đoàn người nhà trai. Khi đến đầu làng, thì cô gái chạy trốn, ông Chano cùng với dân làng đi tìm, họ đi quanh trong buôn một lúc tôi cũng bắt được. Lúc này, Chano lấy sợi dây vải, dài độ sải tay buộc vào tay trái cô gái dẫn về nhà, họ đặt cô dâu, chú rể cùng ngồi một chiếc chiếu mới trải ở giữa nhà.

Hai người đưa tay cầm chung mảnh vải, từ đây người con trai đã chính thức trở thành thành viên của gia đình nhà gái. Vài tháng hoặc một, hai năm sau họ mới tổ chức lễ cưới chính thức.

Lễ cưới lớn hay nhỏ tùy theo khả năng kinh tế của gia đình nhà gái, nếu nhà giàu làm một heo thiến, một con bò, vài con gà, vài chục ché rượu cần, nhà nghèo thì thịt một con heo, mua vài lít rượu trắng để mời dân làng đến ăn uống, chứng nhận họ thành vợ - chồng và dù gia cảnh thế nào người con gái cũng phải chuẩn bị một vài tặng phẩm cho cha mẹ, anh em nhà trai.

Do các quy định cưới hỏi xưa khá nặng nề, nên đối tượng được nhiều người Chăm ưa thích là những đứa trẻ mồ côi, những người này có thể gắn bó suốt đời đôi

với nhà vợ, cưới xin đơn giản, ít tốn kém, tài sản không bị phân chia, không bị che mẹ, anh em ràng buộc.

Trong lễ cưới, người Chăm có tục nhận mặt sui gia, tục gọi là “Tơ viêh”, trước lúc Tơ Viêh họ đặt úp con heo đã làm sẵn, lấy mỡ sa phủ trên đầu, xung quanh con heo người ta đặt vài bát cơm, vài chén thịt chín và một ché rượu cần.

Hai ông thầy cúng cùng 3 vị Chano và cô dâu, chú rể ngồi bên ché rượu, thầy cúng bốc gạo vãi lên trời, miệng cúng gọi Yàng trời, Yàng đất, Yàng anh em, Yàng ông bà về chứng kiến ngày hợp thành vợ chồng của đôi trai gái. Cúng xong, con heo được rã thịt, đem nấu các món ăn, còn rượu thì được bốc ra uống. Cô dâu và chú rể cầm chai rượu với một chén con đi mời khách uống rượu làm phép, khi đã mời đủ khách, cô dâu chú rể ngồi vào chiếc chiếu trải cạnh ché rượu để trao rượu cho họ hàng đôi bên. Tô Viêh là tục mời rượu của anh em nhà trai cho người con gái và người con gái cũng mời họ lại mỗi người một ly. Cha mẹ cũng trao chén rượu để nhận mặt con dâu và cô dâu cũng trao cho cha mẹ chồng một chén rượu để nhận mặt, và từ đây cha mẹ chồng xưng hô với cô dâu bằng một cái tên mới là “Nghê”, em chồng xưng hô với chị dâu là “ai”, chị dâu xưng hô với em chồng là “ih”. Các thành viên khác trong gia đình 2 bên từ đây cũng không được phép gọi tên tục của đôi vợ chồng và vợ chồng cũng không được gọi tên tục với nhau. Nếu điều ấy xảy ra là đã có dấu hiệu rạn nứt, mất mát trong tình cảm, mâu thuẫn đôi bên đã đến mức trầm trọng khó có thể hàn gắn lại được.

Sau lễ cưới một ngày, gia đình nhà gái tổ chức cho vợ chồng đi tát bắt cá.

Theo quan niệm của người Chăm, trong ngày bắt cá ấy mà đôi vợ chồng bắt được nhiều cá, thì sau này làm ăn gặp nhiều may mắn, giàu có, con cái khôn ngoan, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc.

Ba ngày sau, hai vợ chồng về lại nhà trai làm lễ đập tro nhà chồng, lúc này nhà trai mổ heo, làm gà, nhắc rượu mời họ hàng, người thân và những người trong buôn để chung vui, đồng thời tiễn người con trai về ở nhà vợ, dịp này nhà trai cho vợ chồng của hồi môn.

Nếu trai gái đồng ý bỏ nhau, của cải được chia đôi, nhưng con cái thuộc về người mẹ.

Nếu một người không đồng ý ly hôn thì người muốn ly hôn phải chịu nộp phạt gấp 3 lần để bồi thường danh dự. Phạt ly hôn nhiều khi diễn ra khá phức tạp, người không muốn ly hôn có thể bày vẽ, đặt ra nhiều điều kiện khác nhau để làm cho người

muốn ly hôn tốn tiền, tốn của, giảm bớt ý chí... như bắt nộp con bò hoặc con heo có sừng, to cao, kích thước như con vật đã mổ thịt trong ngày cưới.

Khi nhận được của cải, phải thịt một con bò để đãi cho dân làng và báo cho họ biết mình không còn quan hệ vợ chồng với người đó nữa, đồng thời họ cũng làm lễ cắt vòng (Ploh Kong).

Người Chăm cho phép nam nữ tự do tìm hiểu, yêu đương, nhưng nghiêm cấm khi chưa cưới xin không được quan hệ như vợ chồng. Người nào để trong dân làng dị nghị, nghi ngờ, có dư luận xấu hoặc có người bắt được con trai, con gái làm những điều xấu, hay con gái chưa cưới mà có chửa thì buôn làng sẽ bắt phạt, gia đình có con cái làm trái với phong tục phải giết một con dê và một con heo, buôn làng lấy máu dê và heo trộn lại, đổ vào một cái tô bằng đồng, cho người con trai và con gái đi rửa sạch những chỗ ô uế mà hai người đã gây ra cho cả làng theo cách: nam và nữ tay trái cầm tô máu, tay phải cầm một miếng bông gòn thấm vào tô máu rồi xoa lên mu bàn tay tất cả mọi người trong làng. Xong việc, 2 gia đình phải thịt một con bò, một con heo để cúng Yàng trời, Yàng đất xin tha tội.

Con trai con gái cùng một dòng tộc mà quan hệ với nhau có chửa hoặc muốn trở thành vợ chồng đã được già làng giải thích, ngăn cản, nhưng họ không nghe, thì bị phạt bằng cách nấu chín com canh đổ vào một cái máng lợn, bắt 2 người bò đến và húc miệng vào máng ăn như heo.

Con chị em ruột lấy nhau trường hợp này người Chăm gọi là loạn luân (Coh agăm), người mất tội này bị làng phạt nặng về vật chất: phải nộp cho làng 2 con trâu trắng để làng xẻ thịt cúng Yàng, sau đó, thịt, gan của mỗi con trâu đều được luộc chín rồi xắt nhỏ vào máng heo, thầy cúng khấn Yàng gọi trời đất đã sinh ra con người, nhưng hai người này không phải là con người, họ là con thú nên lấy nhau thành vợ chồng. Khấn xong, ông ụt ụt vài tiếng, hai người nghe tiếng gọi bò tới máng, rồi húc miệng vào ăn hết chỗ thịt mới được phép đứng dậy.

Có người mắc phải tội này phải tự tử hoặc trốn đi nơi khác, cho dù họ đi đâu, dòng họ người ấy cũng phải thực hiện luật tục là phải nộp phạt, để làng cúng xin Yàng tha tội, nếu không dòng họ sẽ bị đuổi ra khỏi làng hoặc bắt làm nô lệ.

Người Chăm cũng quy định, nếu người cha mà lấy con riêng của vợ có chửa thì cũng phạt “loạn luân”, phải nộp một con trâu trắng để làm lễ tế Yàng và thịt một con dê, lấy máu đổ vào tay từng người trong buôn để rửa những vết bẩn và xin lỗi họ về những hành động không tốt của mình. Đặc biệt là tội Plăm Atâu, tức là chưa hết thời kỳ để tang mà đã quan hệ trai gái thì mang trọng tội.

Ngoài những quy định trên, trong hôn nhân người Chăm còn thấy xuất hiện một số tập tục khác như: khi đón rể, nhà gái phải đến đúng giờ, nếu vi phạm nhà trai có thể không cho nhà gái vào làng. Trường hợp này, các vị Chno nhà gái phải mổ heo, nhắc rượu mời các vị Chamo nhà trai ăn uống và nhận lỗi.

Khi nhà gái đã nhận vòng mà chưa đến ngày cưới, chẳng may gia đình nhà trai hoặc nhà gái có người chết, người Chăm có thể tổ chức lễ cưới trước khi chôn, nếu không, thì 2 người phải trả lại các lễ vật và phải xa nhau.

Trai gái muốn kết hôn, gia đình phải mang gà, rượu đến nhà chủ làng báo cáo, để họ biết việc kết hôn, đồng thời cũng là đề phòng lúc quan hệ vợ chồng gặp phải những trắc trở, thì nhờ chủ làng hòa giải.

c) Lễ Quại Pôk ai

Còn gọi là lễ mừng sức khỏe, hoặc mừng thọ của người Chăm, lễ này có thể tổ chức theo gia đình hay cả buôn nhằm tạ ơn trời đất và thần linh đã cho con người sức khỏe, bình yên.

Lễ thức đầu tiên của Quại Pôk Ai là cúng động thổ (Quại roi Kớ Yan chuk) để xin phép Yàng dùng rìu (rựa) đốn gỗ, chặt tre làm cây nêu, rồi bắt đầu lễ cúng dê, tiếp theo là lễ cúng rửa heo (Quại thup pa pui), cáo cho ông bà biết con heo được chọn làm vật hiến sinh và sẽ xẻ thịt, cúng tống quái nhằm đuổi thần ác, cúng mời ông bà (Quại dèo mó ây), lễ cúng rửa heo (lần 2); lễ cúng rửa dê, cúng mời thần thiện, thần linh... lễ vật cúng các lễ trên là 1 con gà cồ, 1 con heo, 1 con dê, 1 bát gạo, trầu cay, rượu cần và dùng sáp ông đốt lửa. Xong, người Chăm tổ chức lễ Men xang, lễ chính của lễ mừng sức khỏe, lễ này vật cúng gồm 7 ché rượu, 1 con dê, 2 con gà cồ luộc chín, 2 cây nêu (1 lớn, 1 nhỏ) bát gạo, trầu cau, sáp ong, 4 cái khăn và áo. Buổi lễ được bắt đầu khi 3 thầy cúng đứng hàng ngang trước cây nêu đồng thanh cúng Yàng, rồi một vị thầy cúng cầm chai rượu trắng rót vào chén, đổ vào mỗi ché một ít, vừa rót ông vừa khấn mời thần linh, ông bà về dự lễ cúng, sau đó, ông kéo cần rượu xuống, hút một ít rượu rồi chuyển cần cho già làng, xong, người này chuyển đến người khác. Mọi người đều được thầy cúng khấn cầu thần linh, ông bà cho nhiều sức khỏe, cuối buổi lễ, cây nêu được đưa lên gian xà nhà, tượng trưng cho sức khỏe được tăng lên và đặt ở đó trong thời gian dài.

d) Tang ma (Atâu)

Người Chăm cho rằng mỗi con người đều có phần xác và phần linh hồn, khi chết, xác ở lại mặt đất, còn linh hồn đi đến thế giới khác, thế giới đó cũng có con người và cuộc sống như trần tục. Do vậy, việc tổ chức tang ma cho người chết không chỉ là để

biểu thị tình cảm, thực hiện phong tục mà còn là bổn phận của người sống gửi đến người chết những vật dụng cần thiết, để họ tiếp tục làm ăn, sinh sống để người chết không bị thiếu thốn mà quay lại đòi hỏi, phá phách người sống.

Khi trong nhà có người bệnh và đang ở lúc hấp hối gần chết, gia đình thịt 1 con gà và 1 con dê cúng Yàng, mong Yàng phù hộ, cho thêm sức khỏe, để người bệnh vượt qua cơn hiểm nghèo, lễ cúng này gọi là cúng Pê pui (cúng trả nợ Yàng núi), đồng thời gia chủ cũng bỏ vào miệng người bệnh 6 hạt gạo, nếu người bệnh nuốt được thì khả năng sống vẫn còn, ngược lại là trường hợp vô vọng.

Người Chăm cũng tin rằng: người bị bệnh nặng, sắp chết là do Yàng Mơ Lăm bắt, muốn cứu được phải đập bỏ cúng Yàng Mơ Lăm bằng cách dùng một sợi dây dừa (hoặc dây nhựa) cột vào cổ con bò rồi đưa sợi dây ấy cho người bệnh cầm, làm như vậy Yàng sẽ cởi trói người bệnh, để cột con bò dắt đi, người bệnh sẽ khỏi, vì yàng đã bỏ họ để bắt con bò.

Xong, họ đập chết con bò rồi đem xẻ thịt, lấy một phần thịt đùi, một phần thịt vai, vài miếng thịt luộc, đầu bò, thịt nướng, cùng với 2 chén gạo và một chén nước đặt trên cái chõ nang⁽¹⁾. Thầy cúng cùng những người trong gia đình đến đó khấn Yàng, thầy cúng gọi Yàng Mơ Lăm đến ăn hết thịt bò, uống hết nước lã và tha chết cho người bệnh vì đã có con bò thay thế con người rồi.

Khi người bệnh trút hơi thở cuối cùng, việc đầu tiên phải làm là cắt cử người đi báo bà con, họ hàng, làng xóm, nhưng người đi báo chỉ được đứng ở dưới đất, không được lên nhà, vì sợ lây bệnh cho người khác, đồng thời tiếng cồng 3 đánh đảo nhịp nghe như đứt từng đoạn, từng quãng, âm u, trầm buồn cũng bắt đầu vang lên, báo hiệu một sinh linh trong làng đã từ biệt... cũng từ lúc đó, không ai bảo ai, già trẻ đều có mặt ở nhà người chết để chia buồn và giúp đỡ những công việc cần thiết.

Chủ làng đứng ra phân công việc cho các thành viên, người biết mổ thịt heo bò thì lo việc giết mổ, người biết nấu nướng thì lo việc ăn uống; con trai phải ra suối khiêng nước, con gái mang gùi đến từng nhà góp gạo và đồ nấu, còn người nhà, người thân ngồi quanh người chết khóc kể, và để bày tỏ nỗi thương tiếc của mình, người Chăm thường dùng các vật nhọn như: rựa, dao hoặc các vật nhọn khác thọc vào mặt, vào đùi cho máu chảy ra, máu chảy càng nhiều thì sự thương nhớ càng lớn, do vậy nhiều người Chăm cứ để máu từ thân mình chảy cho đến lúc kiệt sức mới cho người khác băng bó hoặc đắp thuốc.

Người chết sau vài tiếng đồng hồ được bắt đầu khâm liệm, người liệm là một người đàn ông có kinh nghiệm làm việc này. Song trước lúc tiến hành, người Chăm phải giết một con gà, nhắc một ché rượu, lấy tiết gà hòa với rượu để cho người liệm

rửa tay. Sau khi liệm xong, thịt tiếp một con gà mái cúng đưa xác người chết đặt vào chơ-nang và làm lễ mở đường hồn người chết với một con gà độ 10 tháng tuổi, nhốt trong lồng và cũng từ thời điểm đó, người đàn bà chủ nhà ngày đêm túc trực bên xác chết và hàng ngày đúng bữa ăn, họ phải làm cơm, nhắc rượu khấn mời người chết ăn uống. Những người được chủ làng phân công vào rừng chặt cây mở quan tài cũng bắt đầu đi, khi chọn được cây có đủ các yếu tố để mở quan tài, họ nhắc rượu, làm gà cúng thần rừng, cho phép họ chặt cây được suông sẻ, dao, rựa không làm chảy máu, đá, gỗ không đè lên người, xong các thủ tục này, việc chặt cây mới được tiến hành.

Khi cây đã chặt ngã, những người làm quan tài chọn một đoạn thích hợp mở hòm theo cách khoét rỗng ruột cây vừa kích thước của người chết để đặt người chết vào đó, bên trên làm một cái nắp đậy.

Khi đặt người chết vào quan tài, người Chăm thường dùng đất sét và sáp đã trộn vào nhau, tạo thành một chất dẻo, có độ kết dính cao để dán các đường viền, nhằm không cho nước hoặc hơi hám của người chết thoát ra ngoài.

Theo quan niệm của người Chăm loại hòm sang trọng và cao quý là chiếc hòm có chạm khắc hai chiếc sừng trâu ở hai đầu.

Làm xong quan tài ngày nào thì chôn cất ngày ấy, đám tang nhà giàu có một giàn công đi trước, một giàn công đi giữa và một giàn công đi sau cùng, nhà nghèo thì chỉ dùng một bộ đánh dẫn đường cho hồn ma đi theo. Đến nơi, họ khiêng xác chết đi quanh huyết một vòng, rồi đưa quan tài xuống huyết. Xong, mỗi người bốc một nắm đất ném xuống mộ làm phép, rồi những người thanh niên khỏe mạnh dùng cuốc xẻng san lấp, người Chăm cũng không quên cắm một cái ống tre đã đục rỗng ở phía đầu mộ để hàng ngày người thân đưa thức ăn, đồ uống cho người chết, và một ngôi nhà mồ tạm cũng được dựng lên.

Khi chôn cất xong, tùy theo quan hệ họ hàng, tình cảm của người sống và người chết mà người thân khóc nhiều hay ít, nhưng thường không quá nửa giờ, trừ những người trong gia đình, sau đó họ mời mọi người ăn uống, đồ ăn được bày trên những tấm lá chuối xếp theo hàng dài đổ cơm, một bên, thức ăn một bên. Ăn uống trong đám tang không được dùng bát đĩa, vì những vật dụng ấy ăn xong không được mang về nhà. Ăn xong khách ở xa về trước, người trong làng về sau, cuối cùng là các thành viên trong gia đình.

Độ 6, 7 giờ tối, người nhà mang một khúc củi khô đến mộ người chết đốt lửa để cho người chết được sưởi ấm, có lửa nấu cơm, nấu nước. Theo quan niệm người

Chăm; người đi về phía trái đất thiếu thốn mọi thứ, thiếu cả lửa để sưởi ấm, nấu ăn, do đó người sống phải giúp đỡ để họ có đủ mọi thứ cần dùng.

Người chết thuộc gia đình giàu có, tuổi tác cao, khi khiêng chôn, con cháu dắt tay nhau chui qua lại dưới quan tài từ nhà đến nơi chôn, người nào bị nước trong quan tài nhỏ xuống trúng ở đỉnh đầu thì sau này sẽ làm ăn phát đạt.

Nếu người chết có úy tín với toàn dân trong làng thì làng để tang từ 3 đến 7 ngày (gọi là Kơ hơ ú), trong thời gian để tang, buôn làng kiêng việc làm rẫy, vào rừng, tát cá, không được dệt vải, không tổ chức vui chơi, không cười đùa và nói to, mặt lúc nào cũng nhìn xuống chân mình.

Trẻ em đã làm lễ thổi tai, đặt tên, khi chết cũng được chôn ở nghĩa địa chung và làm bỏ mả.

Sau 3 ngày chôn cất, người Chăm bắt đầu nuôi mả, hàng ngày họ mang cơm nước cho người chết 3 lần: sáng, trưa và chiều mỗi tháng làm thịt một con gà hoặc một con heo cúng người chết, sáu tháng thịt một con heo thiến mang ra mộ cúng “gọi là Trông Ea”, chín tháng lại thịt một con heo thiến, một con bò cúng mả. Công việc nuôi mả, cúng mả cứ tiếp tục cho đến lúc làm lễ bỏ mả mới chấm dứt.

Nuôi mả là một tập tục không chỉ mất thời gian mà còn hao tổn khá nhiều của cải, vật chất. Do đó, nhà ít của, nhà nghèo thời gian bỏ mả được tiến hành tương đối sớm, thường là khoảng sau ngày chôn một tháng, còn các nhà giàu, nhà M’tao thì họ đi trì và kéo dài tục nuôi mả ít nhất là vài tháng, một năm hoặc vài năm. Sở dĩ thời gian nuôi mả kéo dài là để cho người sống và người chết luôn được gần bên nhau, liên hệ với nhau hàng ngày và cùng tâm sự, gửi gắm những tình cảm, ước muốn cũng như công việc làm ăn của gia đình, họ tộc, buôn làng. Theo phong tục, người chết mà chưa tổ chức lễ bỏ mả thì các mối quan hệ và sự ràng buộc về tình cảm, vật chất vẫn còn, chỉ khi bỏ mả xong, các mối quan hệ mới chấm dứt.

Thời gian chưa tổ chức lễ bỏ mả cũng là thời gian cả gia đình, họ tộc còn phải chịu tang, do đó người trong nhà, trong họ không được nhảy múa, uống rượu, vui chơi, đi xa nhà, săn thú, không được đánh chiêng cồng, không được tổ chức cưới hỏi. Nếu chồng chết, người vợ thả tóc suốt thời gian chịu tang, không được tắm rửa, múa hát, bỏ mả xong người trong gia đình, vợ (chồng) mới trở lại cuộc sống bình thường.

Người Chăm có quan niệm người chết bình thường và không bình thường. Người chết bình thường là do già yếu, đau bệnh mà chết. những trường hợp này người ta tổ chức tang ma và xác chết được chôn ở nhà nghĩa địa của làng. Người chết không bình thường là do bị cọp bắt, cây đè, nước cuốn trôi... những trường hợp chết này, người

Chăm thường đặt người chết tại nơi xảy ra tai nạn rồi vào rừng lấy gỗ quan tài và chôn cất ngay, luật tục quy định người chết không bình thường không được:

- Chôn chung nghĩa địa của làng
- Tổ chức trấn ma, không cho về làng
- Tổ chức lễ bỏ mả ngay khi chôn cất xong
- Lễ đưa tang không có chiêng, cồng

Người chết cũng được chia một phần tài sản để mang về thế giới khác làm ăn, sinh sống.

Người Chăm rất sợ các loại chết không bình thường, họ cho đây là một điềm xấu, thường để hậu quả không tốt về sau.

Luật tục cũng quy định trường hợp có nhiều người cùng vào rừng đi săn, chặt cây, chẳng may một người bị cây đè chết, hoặc bị cọp bắt mang đi, những người còn lại phải mang một con dê đến chỗ xảy ra tai nạn cúng tổng quái, xin Yàng phù hộ, giúp đỡ cho cuộc sống cư dân được bình an, vô sự.

Lễ bỏ mả vòng đời khép kín (Pơ thi Atâu)

Lễ Pơ thi Atâu theo tiếng Chăm có nghĩa là “Lễ bỏ mả”, với mục đích là hiến dâng cho người chết nhà cửa, trâu bò, các công cụ sinh hoạt để họ đem về thế giới khác sinh sống, làm ăn; mời hồn người chết về dự tiệc, tham gia uống rượu, múa hát, đánh chiêng với buôn làng, dòng họ, bảo hộ cho người sống; chứng kiến lễ cất tang, chia của và xác lập thế giới người sống và người chết.

Lễ Pơ thi Atâu thường được tổ chức vào khoảng tháng giêng hoặc tháng 2 (âm lịch) hàng năm, đây là lúc khí trời tương đối mát mẻ, cây cối, muôn vật đều tràn đầy sức sống. Mặt khác, những tháng này cũng là tháng nông nhàn, con người vừa trải qua vụ gặt nên có sẵn lúa, bắp, sắn... để ủ rượu, cái ăn cái uống đều no đủ.

Không gian tổ chức lễ là khu nghĩa địa của buôn làng, nơi có nấm mồ người chết, đây là khu rừng cấm, có nhiều cây cổ thụ mọc tự nhiên hoặc do con người vun trồng qua những lần tổ chức lễ Pơ thi Atâu. Cây đó là loại cây thiêng, nơi trú ngụ của các thần, che chở cho người sống và người chết.

Lễ Pơ thi Atâu được tổ chức theo một thời gian khá linh hoạt, có thể đúng một năm, cũng có thể ngay sau ngày chôn cất, có lúc để vài ba năm. Dù nhanh hay chậm,

người sống cũng phải làm lễ bỏ mả, để cho hồn người chết được nhập về cõi vĩnh hằng, nếu không linh hồn đó sẽ sống bơ vơ, vất vưởng.

Lễ Pơ thi Atâu là một lễ quan trọng đối với vòng đời người, do vậy nó được tổ chức nhiều ngày, có nhiều người tham gia tốn kém nhiều của cải vật chất, nên các công việc đều được chuẩn bị chu đáo, chặt chẽ, không chỉ để người chết được vui, mà người sống cũng có dịp tham gia, tiễn biệt người chết lần cuối.

Để tiến hành lễ bỏ mả, người Chăm thường thực hiện các bước

- Chủ gia đình (Pô Sang) và các thành viên trong gia đình tang chủ chuẩn bị vật chất, trong đó phần chủ yếu là gạo, rượu, một con trâu đực để làm lễ hiến sinh, một số bò và heo để cúng tế, làm thức ăn.

- Chủ gia đình triệu tập dòng họ nhà gái và nhà trai họp tại nhà tang chủ để ấn định ngày tổ chức lễ, quy mô lễ, số lượng khách mời, các công việc cần làm và thời gian hoàn thành. Tại cuộc họp này, chủ gia đình nhắc một ché rượu cần đặt ở giữa nhà, đọc lời khẩn xin phép tổ tiên, sau đó còn trải qua một thủ tục khác là xin keo (dùng đồng tiền âm dương) nếu được quẻ tốt tức là Yang trời, tổ tiên đồng ý, họ thống nhất ngày tổ chức và giao trách nhiệm đích thân chủ nhà đến báo cáo và mời các vị Tôm ha Plây (già làng), Pok quai (thầy cúng), Pô Plây (chủ làng) và Pok kđi (ông hòa giải). Thông qua họ để điều động người trong làng đến giúp việc tổ chức cúng tế, làm nhà mồ, ăn uống v.v... lễ vật đi mời là một ché rượu, một con gà để các vị chức sắc này cúng tổ tiên.

Pô Sang cùng với Pô Plei đi mời các buôn xa làng gần đến dự.

- Các vị già làng, chủ làng, thầy cúng, ông hòa giải họp dân, làm lễ tế cáo trời đất. Trước tiên 4 vị chức sắc của làng đem 4 ché rượu thiêng đặt vào nơi qui định, thầy cúng khẩn cáo trời đất, thần linh biết, làng đang họp bàn việc làm lễ bỏ mả. Khi khẩn xong, già làng mời dân làng uống rượu, qua đó bàn bạc các công việc.

- Thành lập ban chủ lễ Pơ thi Atâu, ban này gồm có 5 người là Tôm Ha Play (già làng), Pô Plây (chủ làng), Pok Quai (thầy cúng), Pok Kdi (người hòa giải, xử kiện) và chủ nhà (Pô Sang).

- Thành lập ban kiến trúc, điêu khắc, xây dựng nhà mồ, trong đó công trình quan trọng nhất là cây Klao Atâu và cột hiến sinh (Klao Kbao).

- Thành lập ban nhạc lễ và múa để thực hành các tín ngưỡng, đồng thời làm hạt nhân cho các sinh hoạt vui chơi, giải trí.

- Thành lập ban nội trợ, chế biến thức ăn, bày cỗ cúng người chết và thần linh, dọn ăn cho dân làng.

- Thành lập ban đón tiếp khách, mời rượu v.v...

- Cúng thần trông coi nghĩa địa và linh hồn người chết, xin phép dỡ nhà mồ tạm, khai thác vật liệu làm nhà mồ mới.

Vào khoảng 8 giờ sáng, đoàn người đi lấy cây cùng tang chủ và ban chủ lễ có mặt tại phần mộ người chết, việc đầu tiên là họ đánh Chiêng và múa quanh mộ 3 vòng, rồi bày lễ vật gồm 1 con gà, 1 con heo và 5 ché rượu, hương trầm được đốt lên. Thầy quải (thầy cúng) đọc bài khấn thần trông coi nghĩa địa và linh hồn người chết, thông báo cho thần linh và người chết biết buôn làng sắp tổ chức bỏ mả, cầu xin thần và hồn người chết hiện về chứng nhận lòng tốt của gia đình và buôn làng, tạo điều kiện thuận lợi cho dân làng chân đi nhanh tới núi, mắt nhìn thấy được cây to, chặt cây không bị chảy máu, bị thương, xin thần linh và hồn người chết cho phép buôn làng được dỡ nhà mồ cũ, làm nhà mồ mới, để hồn mang đi về cõi vĩnh hằng. Đọc xong lời khấn, thầy cúng (thầy Quải) cầm 2 lá cây tươi thả xuống đất gieo quẻ, nếu một lá nằm sấp, một lá nằm ngửa là thần và hồn đã đồng ý cho dân làng thực hiện lễ bỏ mả. Thế là dân làng nổi nhạc và nhảy múa quanh nhà mồ, cùng lúc đó heo, gà cũng được làm thịt, nấu chín bày cỗ, để mọi người ăn uống. Đến khi ăn đã no, uống đã đủ, thầy Quải dẫn đầu đoàn người vào rừng tìm cây làm nhà mồ.

Đoàn người vào đến cửa rừng thì dừng lại, thầy cúng và người dẫn đầu nhóm tiến lên phía trước bày các lễ vật gồm một con gà luộc chín, một ché rượu, khấn cúng xin phép sơn thần (thần núi).

- Mở cửa rừng, cửa núi cho lũ làng vào.

- Chỉ cho lũ làng nơi có cây Kđâu-Koural (cúc chua) để chặt làm cây Klao Atâu, có cây Kđâu Blang (cây gạo) để chặt làm cột Klao Kbao.

- Xin sơn thần cho an toàn về tính mạng, đi đến nơi về đến chốn, không ai bị chảy máu, bị thương.

Người Chăm cũng như người Êđê, Bana có tục kiêng kỵ chảy máu khi khai thác cây làm cột nhà mồ và cây hiến sinh, nếu trong quá trình thực hiện công việc của mình, một người nào đó chẳng may bị chặt trúng vào tay, vào chân hoặc do những rủi ro khác gây thương tích thì họ ngừng ngay công việc, vì đó là dấu hiệu sơn thân không đồng ý con người lấy cây của Yàng.

- Khi tìm được cây cóc chua vừa ý, người trưởng nhóm bày một lễ mọn gồm một con gà, một ché rượu ở dưới gốc cây để thầy Quái cúng khẩn thần và xin keo bằng 2 chiếc lá thả xuống mặt đất, nếu một sấp, một ngửa là Yàng đã đồng ý.

Cây cóc chua được hạ xuống, người thợ cả căn cứ vào các đồ án thiết kế mà phong tục và cộng đồng muốn thể hiện mà ấn định độ dài của cây, thông thường độ dài được chọn khoảng từ 4,5m đến 5,5m, những thợ phụ theo chỉ dẫn của thợ cả mà sơ chế ban đầu cho sạch, gọt rồi kiêng về.

Đối với cây gạo dùng làm cây Klao Kbao, người Chăm chỉ lấy độ dài từ 1,8m đến 2m, chặt bằng hai đầu, không đẽo gọt, không được để nát vỏ. Theo các cụ già người Chăm, cây Klao Kbao chính là cây thần chủ, sau ngày làm lễ xoay cột, bỏ mả, cây Klao Kbao nào mà nảy mầm, ra lá, sẽ mang lại sự hưng thịnh của mùa màng, phồn vinh của đất đai, an khang của con người và sự tái sinh của người chết.

Đến chiều, khi mặt trời gần tắt nắng, đoàn người mang cây cóc chua, cây gạo về tới khu nghĩa địa, tại đây người ta cũng tổ chức lễ cúng tạ ơn thần linh và người chết đã bảo hộ cho những người lấy cây an toàn và thực hiện công việc đúng như ước nguyện của dân làng và gia đình.

Lễ vật cúng tạ ơn gồm có thịt heo và một ché rượu, hương trầm được đốt cháy, khói bay nghi ngút. Thầy Quái ngồi bên ché rượu, tay cầm cần, tay rót rượu vào tô, miệng khẩn tạ thần linh và người chết, sau đó, ông cầm tô rượu đến phần mộ người chết đổ rượu lên đầu mồ, tỏ ý muốn mời người chết uống rượu với dân làng, đồng thời nghe họ tấu chình, múa xoan.

- Tiếp theo là công đoạn chế tác nhà mồ và cột hiến sinh, cột thần chủ, thời gian làm các công việc này kéo dài khoảng từ 10 đến 15 ngày. Mở đầu là nghi thức cúng thần trông coi nghĩa địa và linh hồn người chết, xin phép cho dân làng bắt tay xây dựng nhà mồ, lễ vật cúng là một con bò hoặc một con heo, một ché rượu, thầy Quái thực hiện lễ này, và ngày nào cũng vậy, trước lúc tiến hành công việc người chủ gia đình cũng phải dâng lễ vật cúng thần linh, đánh chiêng và nhảy múa, nên tốn kém rất nhiều của cải và thời gian, chỉ nhà giàu mới đủ tiền của cúng cho thần. Vì thế khi vào

khu nghĩa địa của người Chăm, nhìn các cột Klao Atâu, Klao Kbao, chúng ta có thể biết được người chết thuộc nhà giàu hay nghèo, lúc còn sống họ sướng hay khổ. Đối với nhà giàu cột Klao Atâu chẳng những rất to mà còn được chạm khắc khá công phu, thiết kế nhiều họa tiết và màu sắc hoa văn trang trí cũng rất phong phú nhằm chứng tỏ uy lực của người sống và người chết. Một số gia đình có nuôi nô lệ, khi chủ nhà chết, họ có thể giết một vài người để làm vật hiến sinh.

Cột nhà mồ không chỉ là một công trình nghệ thuật, điêu khắc mà còn chứa đựng những nhận thức về tâm linh của con người và cộng đồng.

Cũng như các tộc người sống cận cư, người Chăm quan niệm thế giới có 3 tầng: tầng trời, tầng đất và tầng dưới đất, trên cột nhà mồ của người Chăm quan niệm này cũng được tái hiện theo sự phân chia như sau:

Tầng nằm dưới đất được tính từ đỉnh nhà mồ trở xuống, phần này được gọi là phần cõi âm, thế giới của người chết và các vị thần linh. Sau lễ bỏ mả hồn về trú ngụ nơi này, ở đây hồn được tự do, sống bình đẳng, không bị ma quỷ hành hạ, không bị bệnh tật, ốm đau.

Tầng đất được biểu thị bằng một hình tròn đặt trên nóc nhà mồ, là nơi con người đang sinh sống, làm ăn nên các nghệ sĩ dân gian chạm khắc khá nhiều cảnh sinh hoạt, làm ăn.

Tầng trời là phần còn lại, nơi trú ngụ của vị thần tối cao, thần trông coi cả 3 thế giới, sáng tạo ra muôn vật và loài người.

Trên đỉnh cây Klao Atâu, người Chăm thường chạm khắc hoặc làm một hình tròn (hay hình bán nguyệt) biểu thị cho mặt trời.

Đồng thời người Chăm còn tiến hành một số công việc khác như: Làm sườn nhà mồ đánh tranh, chẻ lạt, lợp mái san lấp mặt bằng làm sàn để ngồi đánh chiêng, làm nhà tạm để nghỉ ngơi.

Trong đó quan trọng nhất là đẽo tượng nhà mồ. Tượng nhà mồ của người Chăm nhiều về số lượng, phong phú về kiểu dáng, độc đáo về nghệ thuật diễn tả.

Trên một đoạn gỗ to tròn và thẳng, người Chăm chọn đoạn dùng để đẽo tượng, đoạn dùng để làm đế, số còn lại là chân tượng, có tượng cao đến vài thước, có tượng cao trên thước, gồm tượng hình người có nét mặt u buồn, tượng người đánh trống, gõ

chiêng, tượng người cầm dao, đeo ná, tượng người đứng, ngồi với các tư thế khác nhau và nhiều nhất là tượng người có vẻ mặt suy tư, thương nhớ da diết người đã chết.

Gỗ làm tượng thường được chọn là gỗ mít và gỗ cây lòng mút, hai loại cây này có đặc tính là dẻo và mềm, khi chạm khắc ít bị nứt gãy như các loại cây khác.

Việc chế tác các bộ phận trên phải hoàn thành trước ngày dựng nhà mồ và cúng bỏ mã.

- Đến ngày qui định, người Chăm tiến hành việc dựng nhà mồ.

Từ lúc sáng sớm, dân làng đã có mặt tại nghĩa địa làm thịt bò, đập heo, nấu com, chế biến thức ăn, bày cỗ cúng người chết và thần linh.

Khoảng 6 giờ sáng, tiếng chiêng bắt đầu nổi lên, thầy cúng khẩn báo cho thần nghĩa địa và người chết biết, làng sắp sửa dựng nhà mồ mới, mời họ về hưởng cỗ, chứng kiến.

Khoảng 7 giờ sáng, Ban lễ và cả buôn làng làm lễ cúng thần nghĩa địa và người chết, mời họ ăn uống, vui chơi, phù trợ dân làng, an toàn tính mệnh lúc dựng cây Klao, cột hiến sinh, đâm trâu, vui chơi.

8 giờ sáng, dân làng chính thức dựng nhà mồ, đầu tiên người vợ (em gái) trải tấm chăn dệt bằng vải thổ cẩm lên mộ, nhằm bảo vệ sự trong sạch của thể xác và tâm hồn người chết trước khi gia nhập vào “cõi sống của thế giới thần linh”. Tiếp theo dân làng dựng 4 cây trụ, lắp phần khung nhà mồ, xong, thầy Quải khẩn thần, xin phép dựng cây Klao Atâu, lễ vật cúng là một con heo, một ché rượu, rồi làm tiếp các việc:

Dựng tượng gỗ

Lắp ráp và hoàn thiện phần khung

Làm mái và lợp nhà mồ.

Nhà mồ dựng xong, người Chăm chuyển qua dựng cột hiến sinh (Klao Kbao), để tiến hành, người Chăm cũng biện một lễ cúng gồm 1 con heo, 1 ché rượu để thầy Quải làm phép và cho cây thần chủ ăn uống. Thời điểm cúng cây Klao Kbao thường vào lúc chính Ngọ (12 giờ trưa), cây Klao Kbao đặt ở góc đông - nam phần mộ người chết.

Khoảng 16, 17 giờ chiều, trâu hiến sinh được đưa vào cột Klao Kbao, khởi đầu thầy Quái (thầy cúng) ra lệnh cho ban nhạc cử nhạc, báo hiệu cho các thần linh và linh hồn người chết biết, khoảng 30 phút sau, thầy cúng đến trước cây thần chủ đọc lời khấn, xin phép thần đất trâu vào buộc. Trâu buộc xong, thầy Quái lại đọc lời khấn, yêu cầu linh hồn người chết giữ không để cho trâu kêu, rống, gây tai họa cho buôn làng.

18 giờ chiều, lễ Pơ thi atâu chính thức bắt đầu; trước tiên Ban lễ dành một ít thời gian để đội nhạc (trống - chiêng - công) đánh bài nhạc báo hiệu cho thế giới thần linh, người chết, buôn đông làng tây biết lễ chính sắp bắt đầu. Bà con xa gần nghe tiếng công mẹ (công Ana) và chiêng Đai-leng, Đaikhok kêu, họ sắp xếp việc nhà, nhanh chóng băng rừng lội suối đến nơi mộ địa, tiễn biệt người quá cố lần cuối. Đội múa cũng theo quy tắc lễ mà thực hiện phần việc của mình, họ chỉ được múa điệu chim Grú và đi ngược chiều kim đồng hồ, tượng trưng cho sự đưa đón khách mời của chủ lễ, đồng thời chiều đó là thuận theo chiều chuyển động của mặt trời từ đông sang tây.

Vào khoảng 19 giờ, Ban lễ trong trang phục truyền thống, quần thụng trắng, áo đen, thắt lưng bằng vải đỏ, đầu quấn khăn màu trắng hoặc màu đỏ cùng dòng họ tang chủ và những người có mặt thực hiện nghi thức cúng lễ bỏ mã theo thứ tự:

Dòng họ người chết vào ngôi trong mộ, vợ (chồng) người chết ngồi ở nơi thấp hương trầm để dâng lễ vật.

Ban lễ đứng ở phía tây phần mộ.

Đội nhạc đứng sau ban lễ

Đội múa đứng vòng tròn quanh phần mộ.

Dân làng xếp thành vòng tròn đứng ngoài cùng.

Trong tiếng nhạc công ba trầm buồn, sâu lắng, thầy cúng đọc lời khấn chiêu hồn người chết về nhận lễ vật, cùng chung vui, uống rượu với buôn làng. Trong lời khấn, thầy cúng nói rõ cho người chết biết lòng hiếu thảo của gia đình, tình nghĩa của bà con dân làng, yêu cầu người chết chứng nhận và phù trợ cho người sống làm ăn phát đạt, mạnh chân khỏe tay, không được gây bệnh tật, ốm đau, cho người sống, không được phá phách cuộc sống yên lành của gia đình và cộng đồng, không gây xích mích, cãi vã trong làng.

Dứt lời cúng, thầy Quái lần lượt nhận 3 tô rượu thiêng làm thủ tục chuốc rượu cho người chết, một tô tượng trưng sự chứng thực của các thần linh, xác nhận lời khấn của thầy cúng là đúng sự thật; tô thứ hai tượng trưng tình nghĩa vợ, chồng, cha, mẹ, anh em, dòng họ; tô thứ ba biểu thị tình nghĩa bạn bè, buôn làng dành cho người chết.

Liền đó, ngọn lửa, ánh sáng của sự sống được đốt lên và chiêng trống cũng bắt đầu khởi động, lúc đó các cô gái trong điệu múa chim Grú, múa xoan đi quanh mộ 3 vòng. Khi đã đủ, trai gái bắt đầu cầm tay nhau “múa xoan” và công ba, trống đôi được thay bằng những dàn chiêng Arap, cứ thế, họ đánh chiêng và nhảy múa suốt đêm, người này mệt người khác thay thế, càng về khuya cuộc vui càng sôi động. Theo phong tục khi trâu chưa chết thì mọi người phải thức cùng với nó, vì nó đã thay thế con người, mang những nguyện vọng, ước muốn của con người đến thần linh, ngoài ra nó còn là một vật chứng, chứng tỏ sự ngưỡng vọng, cầu xin của con người đối với các thần.

Đối với người chết, đây là lần cuối cùng gặp mặt, chia vui với buôn làng để rồi ngày hôm sau, khi trâu đã chết, tài sản, của cải được phân chia, người sống và chết đi vào hai cõi tách biệt, các quan hệ và ràng buộc đã hết, người chết chính thức đi vào miền đất khác, uống dòng nước khác, ăn nồi cơm khác.

Đối với gia đình, không khí vui chơi nhảy múa, làm cho họ quên đi nỗi mất mát khổ đau, bớt đi nỗi hiu quạnh, trống vắng, vì phải sắp xa vĩnh viễn một người thân của gia đình. Tuy vậy, ý nghĩa tinh thần của cuộc vui còn là sự biểu hiện của nhận thức và quan niệm của con người về thế giới thần linh vì chỉ sau ngày bỏ mả, hồn người chết mới hết đau khổ, được về nơi thần linh, chờ ngày trở về mặt đất (tức là ngày con người được tái sinh). Do đó, ngày làm lễ bỏ mả cũng chính là ngày để người chết trở lại cuộc sống trần gian được mau chóng hơn.

Cuộc vui cũng là sự chia xẻ giữa cộng đồng đối với gia đình, họ đã hoàn thành nghĩa vụ đối với người chết, từ đây người góa bụa được tái giá, các thành viên khác trong gia đình được hội nhập đầy đủ các sinh hoạt cộng đồng.

Sáng hôm sau, lễ hiến sinh trâu cho thần linh được bắt đầu, trước tiên ban lễ cùng thầy cúng cúng cây Klao, cầu mong cây đứng vững, dây chắc, không để trâu la rông, cây gãy, dây đứt khi đâm trâu.

Đầu tiên đội nhạc gồm có công 3, trống đôi và đội múa múa quanh cây Klao Kbao và ép cho con trâu hiến sinh di chuyển quanh cây Klao đủ 3 vòng theo chiều quay của kim đồng hồ. Vẫn theo đội hình ấy, đội nhạc và múa chuyển sang mộ múa 3 vòng, rồi tất cả dừng lại đứng quanh cây Klao Kbao. Thầy cúng bắt đầu đọc lời khấn mời các thần linh đi qua cây thần chủ (Klao Kbao) chứng kiến lễ hiến sinh trâu cho hồn người chết. Dứt lời khấn, nghi thức đâm trâu bắt đầu, người giao nhiệm vụ đâm trâu mặc lễ phục, lưng thắt dây đỏ, đầu đội khăn đỏ, hai tay nắm chắc chuôi dao, tìm chỗ hiểm đâm một nhát trúng tim, trâu quy ngã chết ngay. Liền đó, đội nhạc cử lên, đội múa cũng bắt đầu, con người đâm trâu lập tức cắt chóp đuôi con trâu, gắn chắc

vào đỉnh cây cột hiến sinh, họ vừa gắn vừa cầu nguyện các thần, giúp cho cây Klao được nảy mầm, ra hoa kết trái, giúp cho hồn trâu đi đúng đường, về đúng chỗ.

Trong nghi lễ hiến sinh điều làm cho người Chăm vui mừng nhất chính là con trâu không hề kêu rống từ lúc buộc vào cột đến lúc chết. Bởi đó là dấu hiệu báo cho dân làng biết, các vị thần linh hài lòng với buôn làng và đã nhận lễ vật hiến tế, bảo đảm cho dòng họ, tang chủ khỏe mạnh làm ăn phát đạt, gặp nhiều may mắn, buôn làng có được mọi điều như ước nguyện.

Người Chăm để trâu nằm khoảng nửa tiếng đồng hồ, đủ cho hồn trâu hiến sinh thoát xác đi qua cây Klao Kbao về sống và phục vụ cho thế giới thần linh, mới mở dây buộc, kéo trâu đi đốt ở một địa điểm gần ngôi mộ, nguyên liệu đốt trâu là cỏ tranh (hơ lang), tuyệt đối không được dùng rơm rạ, vì sợ thần lúa sẽ đau đớn, không còn phù trợ dân làng, nạn đói có thể xảy ra.

Trâu đốt xong được cạo sạch rồi mổ bụng, bộ lòng trâu là sản phẩm được lấy ra đầu tiên và làm sạch để chế biến các món, khoảng 10 giờ, Ban lễ làm lễ cúng lòng trâu, sau đó, người ta xả thịt ra từng miếng nhỏ, rồi đem luộc cả thịt lẫn xương, đến lúc thịt vừa chín, lại vớt ra, lọc thịt, thái nhỏ, phần xương ống được đập vỡ cho vào “nồi bung”, hầm với đu đủ xanh, quả chuối xanh và cây chuối chát. Bằng cách này, người Chăm chế biến một món ăn hỗn hợp gồm có đủ các hương vị ngọt, chát, béo, mặn v.v... và dùng để cúng thần linh và hồn người chết vào thời điểm chính Ngọ.

Nghi thức cúng cỗ lòng trâu và cúng cỗ thịt trâu đều giống nhau, đều có tấu nhạc, múa, và do ban lễ chủ trì. Mỗi lần cúng, người ta hút ra 5 tô rượu trong các ché rượu dâng cúng, đưa cho 5 vị trong ban lễ thực hiện phép chiêu đãi thần linh.

Điểm khác nhau của 2 loại cỗ cúng này là: cỗ lòng trâu dành cho các vị có chức sắc, tuổi cao của làng chiêu đãi và đối thoại với người chết và thần linh, cỗ thịt trâu dành cho cả làng đối thoại với thần linh và hồn người chết.

Trong các cuộc đối thoại đó, ông hòa giải (Pok Kđi) là người làm nhiệm vụ thông giao, ông có trách nhiệm đưa những ước nguyện, lời gửi của buôn làng, gia chủ đến các vị thần linh và thông báo cho họ biết Yàng chấp thuận hay không chấp thuận các điều ước đó. Nếu hai bên còn có vấn đề khúc mắc, Pok Kđi chịu trách nhiệm bàn bạc hòa giải, với mục đích là giúp hai bên thông cảm, hiểu biết, giúp đỡ lẫn nhau.

Cúng cỗ thịt xong, thầy Quải rót 3 tô rượu mời hồn người chết uống và đọc bài khấn “bút cân”. Nội dung bài khấn là báo cho hồn người chết biết, từ đây họ không còn là người ở trên mặt đất, mà là người của thế giới khác, xa thăm, không còn ai có thể giúp đỡ được, mọi việc phải tự làm lấy. Những gì người sống giúp được thì trong

giờ phút này sẽ trao hết, để mang về nơi ở mới. Vợ con, dân làng, dòng họ đã làm tất cả những gì có thể làm được, đó là lòng tốt của mọi người, hồn phải chứng thực.

Hồn hãy đến nhận lễ, rồi theo dân làng nhảy múa hoặc theo tiếng chiêng dẫn đường, đi qua cây Klao Atâu mà về thế giới khác. Hãy vững tin ở bản thân mà ra đi, đừng ngoảnh mặt lại nhìn người sống, nhìn dòng họ buôn làng, khiến cho mọi người phải gặp cảnh chết chóc, phân ly, người sống không được yên vui, vạn vật không được phát triển.

Lời khấn vừa dứt, thầy cúng ra hiệu cho gia đình, dòng họ tang chủ làm phép cất tang. Vợ và chị gái, em gái cắt một loạn tóc đặt vào chân mộ, rồi cả dòng họ xếp thành một hàng dài, đi đầu là vợ (hoặc mẹ) của người chết, múa quanh mộ 3 vòng, biểu thị sự trọn vẹn nghĩa tình, đưa người thân đi đến nơi về đến chốn.

Buôn làng cũng xếp thành một làng dài, đánh chiêng và múa 3 vòng, biểu thị sự trọn vẹn của bạn bè, bà con.

Khi buôn làng múa xong, bữa ăn cộng cảm cuối cùng cũng được dọn ra, ăn xong dòng họ tang chủ về trước, thứ đến là dân làng (phong tục không cho phép dân làng về trước gia quyến thân chủ, làng cũng cử một người già cầm tang dắt tay chủ ra về) lúc này ở khu nhà mồ chỉ còn lại Ban lễ và đội nhạc. Trong khi đội nhạc đánh Chiêng thì Ban lễ làm các nghi thức khấn đập các tài sản chia cho người chết, đốt các nhà tạm quanh nhà mồ, nói lời cuối cùng với người chết rồi ra về. Dù giàu hay nghèo trong lễ bỏ mả người ta cũng cột một con gà khoảng 10 ngày tuổi vào giữa mồ để làm nhiệm vụ dẫn hồn người chết về nơi vĩnh hằng.

Tới ngã ba đường nơi cổng nghĩa địa, thầy Quải chặt một cành cây chặn ngay đường, xác lập biên giới cõi sống và cõi chết. Đó là dấu hiệu nhắc nhở người chết không được xâm phạm qua đất của người sống.

Năm mồ người chết từ đây trở thành vô chủ, người khác có thể đào bới, dỡ cột, lấy tranh, người nhà cũng không hề có ý kiến.

Tuy vậy nhiều gia đình người Chăm, hàng năm có tục cúng ông bà (quải Atâu), lễ vật cúng là một con heo thiến to, năm ché rượu cần, nghi thức lễ có đánh công ba, trống đôi với mục đích cầu mong ông bà phù hộ cho gia đình và con cháu làm ăn phát đạt, được nhiều sức khỏe.

3- Tín ngưỡng lễ hội theo vòng cây trồng

- Tìm đất

Khi rẫy đã bạc màu, hoặc muốn làm cái rẫy mới, chủ nhà phải lo việc tìm đất. Người Chăm thường chọn đất ở khu rừng lành (còn gọi là rừng thưa), nơi có độ dốc không cao, đất màu đen hoặc màu đỏ, xốp mềm có nhiều mù trùn nổi trên mặt v.v... khi đã có được chỗ đất vừa ý, chủ nhà phát một khoảnh đất nhỏ, hoặc chặt một cái cây chẻ thành 4 miếng, xếp thành hình chữ thập, người khác đến, biết đây là chỗ đất đã có người chiếm, tránh đi nơi khác. Xong, họ bày lễ vật khấn Yàng, vật phẩm là một ché rượu để cúng đuổi thần xấu và cầu thần tốt đến, cho phép con người được khai phá, làm ăn, sau đó, họ về nhà chờ các điềm báo: nếu thấy con kỳ lân, con man thì đó là điềm xấu.

Nếu thấy con ma to như nấm mộ thì tốt, thấy rắn cũng là một điềm lành.

- Phát rẫy:

Sau một vài ngày tìm được đất, người Chăm tiến hành việc dọn cây, phát rẫy, trước khi phát, phải cúng thần đất, thần rừng và thần cây bằng gà và rượu, cầu mong mọi người khi phát rẫy đều mạnh tay khỏe chân, không ai bị rựa cắn, cây dè, không gặp con cù lằn hoặc nghe tiếng man kêu.

- Đốt rẫy:

Được thực hiện sau 20 ngày hoặc một tháng, lúc chủ nhà nhìn thấy cây nhỏ, cây to, lửa có thể ăn được thì tiến hành đốt. Trước lúc đốt, người Chăm cũng đập gà, nhắc rượu cúng Yàng lửa, Yàng cây, Yàng gió, tạo thuận cho lửa ăn hết cây, cháy đúng chỗ, không được ăn leo vào rừng, vào nhà, không gây các tai hại khác cho buôn làng.

- Triá lúa: (Chơ rừng ptia)

Vào khoảng tháng 4 tháng 5 âm lịch, khi những trận mưa đầu mùa đã qua, mùa triá lúa bắt đầu, để làm việc này, người Chăm cũng tổ chức cúng Yàng, lễ vật là một ché rượu và một con gà. Người cúng gọi Yàng rừng, Yàng núi, Yàng cây, yàng cỏ giữ con chim, con sóc, con kiến, con sâu, đừng cho nó đến rẫy; kêu Yàng đất ủ hạt lúa, hạt ngô không thối, không mục, gieo xuống hạt nào nảy mầm hạt nấy, gieo một hạt nở thành mười, thành trăm; kêu Yàng trời sáng cho hạt sương, trưa cho bóng cây che mát, cầu mong ông trời phân chia ngày mưa ngày nắng trong năm cho đều. Tiếp đến, họ lấy tiết gà (hoặc heo) hòa với rượu, dùng tay thấm vẩy lên trời rồi tưới bát tiết xuống đất, xong, lấy lúa giống triá xung quanh Chơ-Nang làm phép, sau đó từng cặp, đàn ông đi trước chọc lỗ, đàn bà con gái đi theo sau triá hạt và lấp đất giữ hạt.

- Cầu mưa:

Trời nắng gay gắt, kéo dài nhiều ngày, người Chăm cho rằng trong làng do có quan hệ nam nữ không bình thường hoặc có người nào đó làm trái phong tục, nên bị trời thả Yàng nắng xuống phá hoại mùa màng, gây khó khăn cho cuộc sống con người. Để xin Yàng tha tội, dân làng tổ chức lễ cúng Câm-Play (cúng cử làng).

Lễ vật cúng là một con heo do cả làng đóng góp, chủ làng và chủ bến nước thực hiện lễ cúng cầu mưa.

Đầu tiên dân làng chặt rào quanh làng, ở đó, họ chừa một cái cổng và được chắn bởi một cây ngang, cây này gọi là cây cổng. Hai bên cổng người Chăm cắm chông, treo kiến, dao, lưỡi mác, giữa cổng treo những bó cây dứa.

Con heo được thịt và làm ruột sạch sẽ, đặt nằm úp trên một cái nia, đầu heo quay ra hướng cổng. Ba vị thầy cúng đứng 3 góc, tay trái cầm bát gạo, tay phải bốc vãi lên trời, miệng khấn kêu Yàng trời cứu xét cho buôn làng, đồng thời họ cấm Yàng xấu, yàng ác không được tới làng, nếu yàng nào cố tình không nghe thì sẽ bị giáo mác đâm chết, làng không chịu trách nhiệm.

Cúng xong họ rã thịt con heo chia cho các nhà, nhà đông người được chia phần nhiều hơn.

- Cúng cây xin (quả Kiapotiay)

Còn gọi là cúng sâu ăn lúa, lễ này thường được tổ chức vào khoảng tháng 6, tháng 7, vật cúng là một con bò do dân làng đóng góp.

Cách cúng: người ta cắt tiết con bò, mỗi nhà lấy một chén tiết đem về hòa với rượu, rồi đem ra ngoài rẫy lúa dùng tay thấm máu vậy khắp đám rẫy.

Nếu đã cúng mà chưa có kết quả, từng gia đình người Chăm đập gà nhắc rượu mang ra đám rẫy cúng Yàng, họ cũng lấy tiết gà hòa với rượu đi vậy khắp rẫy, cầu xin sâu đừng ăn lúa, phá hoại mùa màng.

- Cúng cầu mùa: (Ptrumpotiay)

Thông thường lễ này 3 năm tổ chức một lần, thời điểm cúng là lúc lúa sắp trở bông.

Lễ vật cúng là một con trâu và vài ba ché rượu.

Thầy cúng chịu trách nhiệm làm lễ cho cả buôn.

Lễ cầu mùa là một lễ lớn, gắn chặt với đời sống của mỗi thành viên trong cộng đồng, do đó trước khi tổ chức lễ này; chủ làng phải hội ý các vị già làng và tiến hành các công việc.

- Họp dân làng để báo cáo việc làm lễ cầu mùa, qui định mức đóng góp vật chất của từng nhà, định ngày tổ chức.

- Khán cáo trời đất và các Yàng

- Cử người đi mua trâu.

- Phân công người làm trụ hiến sinh, làm chồi lúa.

Khi công việc đã xong và ngày giỗ qui định đã đến, từ sáng tinh mơ người ta dẫn trâu vào cột ở trụ hiến sinh. Chủ làng cầm một bát gạo và một cây đèn để gần chồi lúa kêu: Ông lúa, bà lúa; ông thóc, bà thóc, đã sinh ra con người, cho con người làm dâu có đó.

Khán xong, một người đàn ông được buôn làng chọn sẵn, có sức khỏe và kinh nghiệm cầm dao giết chết con vật hiến sinh, sau đó, đem thui và cạo sạch, mổ thịt. Thịt, gan và phổi được nấu chín và cắt bỏ vào 7 cái tô, cùng 3 chén rượu đưa vào chồi lúa, 7 vị già làng đến đó cúng. Cúng xong, họ gọi từng gia đình đến hót cát bỏ vào chồi (cát tượng trưng cho lúa và khi xong lấy ra khỏi chồi 6 bát thịt, chừa lại 1 bát, 7 ngày sau họ ra chồi dỡ xem, thấy bát thịt còn đầy tức là Yàng đồng ý, công việc làm ăn của con người sẽ no đủ.

- Lễ ăn cơm mới

Người Chăm quan niệm lúa có hồn và là hiện thân của thần, nên lúa chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tín ngưỡng. Trong quá trình làm ăn, con người nhận thấy rằng: năm nào mưa thuận gió hòa, cây lúa sai bông nặng quả, nhưng có năm hạt lúa bông rụng biến đâu mất, con người thiếu ăn, nạn đói xảy ra. Những hiện tượng đó lặp đi lặp lại, đã làm cho người Chăm tưởng tượng ra nhiều câu chuyện về cây lúa, trong đó, tiêu biểu nhất là truyền thuyết về cây lúa.

Chuyện kể rằng: “Ngày xưa có một bông hoa rất lớn mọc trên mặt đất, tại đó, luôn luôn có những người nghèo tụ họp mỗi ngày hai lần, họ gửi bông hoa lại thấy no bụng.

Một hôm thần linh xuất hiện và cho con người một hạt giống và bày cách gieo trồng. Chẳng bao lâu hạt lúa trở thành cây lúa, mọi người gửi cảm thấy dễ chịu hơn, nhưng chẳng ai dám ăn hạt đó. Hạt lúa khi đã già chín gió đập rụng xuống đất lại nảy mầm sinh ra nhiều cây lúa khác, cứ thế cây lúa bắt đầu nhiều và hạt lúa cũng tăng lên.

Trước những điều kỳ lạ đang diễn ra, người dân bàn luận xôn xao và họ quyết định thử lấy cây lúa đun nước uống, khi uống họ cảm thấy dễ chịu nên họ lại tiếp tục lấy lúa xay thành bột, và ăn thấy ngon miệng hơn, nhưng bị trấu làm vướng cổ, họ bèn

ngũ cách loại bỏ trấu chỉ lấy hạt gạo. May thay gạo trở thành thơm ngon và bở. Từ đó trở đi người Chăm biết cách trồng lúa và chế biến từ lúa ra gạo để ăn”.

Cây lúa được thổi hồn thần vào đó, nên năm nào cũng vậy, cứ đến tháng 9 tháng 10, những bông lúa sớm bắt đầu uốn cần câu, lác đác có vài bông chín vàng. Các cụ ông, cụ bà hoặc chủ gia đình đi chọn gặt những bông lúa đó, cho các cô gái mang về chòi, đập, sấy đảo khô, giã làm gạo chuẩn bị ăn cơm lúa mới.

Phong tục qui định: nhà nào tổ chức ăn cơm lúa mới phải mời cả làng cùng ăn làm phép để lấy may cho năm sau, do đó hết nhà này đến nhà khác lần lượt tổ chức.

Ăn cơm lúa mới không có đánh cồng, đánh chiêng, múa, song không phải vì thế mà kém phần vui vẻ, vì đây là kết quả của một năm lao động, cả nhà con cái ngồi quây quanh bên bếp lửa hồng, ánh sáng soi rõ từng khuôn mặt đang chờ đón ngày đưa lúa vào kho.

Ngày ăn cơm mới gia đình nào có của thì thịt một con heo, một con gà cồ, một con gà mái và một con gà nhỏ (chưa phân biệt được trống hay mái), con gà cồ cúng Yàng gọi hồn lúa về, con gà mái cúng Yàng lúa biết sinh sôi nảy nở, từ một hạt trở thành trăm hạt; con gà chưa phân biệt được trống mái thì cúng Yàng dẫn đường cho hạt lúa về kho.

Thầy cúng (thầy Quái) làm nhiệm vụ giao tiếp với Yàng, khi xong, ông lấy tay bốc nắm cốm (gạo rang nổ) bỏ đầy vào miệng các cháu trai, cháu gái, buộc chúng phải nuốt hết, đó là biểu tượng của sự no đủ.

- Cúng thu hoạch

Sau lễ ăn cơm mới, người Chăm bắt đầu vụ thu hoạch, trước khi thu hoạch, người Chăm một con heo cúng Yàng ông bà, mổ một con gà nhỏ cúng Yàng trời, Yàng đất và thịt một con gà mái cúng gọi hồn lúa về, các lễ vật cúng đều đặt trên một chiếc Chơ-nang theo các thứ tự sau:

Chơ-nang cúng Ông bà đặt cách mặt đất 3 tấc, dùng những cây sắn con to bằng ngón tay cái ráp thành mặt sân, lầy dây buộc chặt, đặt con heo trên đó, Chơ-nang này được đặt ở bìa rẫy, phía mặt trời mọc.

Chơ-nang cúng Yàng trời Yàng đất dựng trước chòi giữ lúa, có độ cao khoảng 1m, trên đó, đặt con gà luộc chín, 1 bát gạo, 1 bát muối, 1 bát nước, 1 bát rượu, 1 lưỡi rìu, 1 lưỡi rựa, 1 lưỡi cuốc và có một sợi mây, một sợi chỉ trắng giăng từ những Chơ-nang này lên chòi lúa, làm đường cho lúa leo lên.

Lễ cúng Yàng trời, Yàng đất, hồn lúa đều có 1 ché rượu cần loại nhỏ (ché Kơrép) và 1 chai rượu trắng.

Ngày cúng, họ mời cả buôn làng đến dự, nhưng chủ yếu là bà con anh em trong dòng tộc, việc thu hoạch lúa tiến hành ngay lúc ăn xong. Người Chăm cũng có quy định không cho phép lúa bị thấm nước, bị rơi đổ khi gánh qua sông, suối, nếu những rủi ro đó không may xảy ra, người Chăm cho là những dấu hiệu mất mùa, phải giết gà heo, nhắc rượu cúng Yàng xin tha tội.

- Lúa vào kho:

Lúa gặt được bó thành từng bó rồi đem cất vào chòi, khoảng 2 tháng sau mới bắt một con gà làm thịt cúng mời hồn lúa từ rẫy về kho, nếu trên đường vào làng mà lúa phải qua suối, qua sông thì phải thịt một con gà luộc chín hoặc dùng trứng gà cúng theo, cách giăng sợi chỉ trắng qua sông - suối dẫn hồn lúa đi.

Đến tháng giêng, tháng hai bắt đầu đập lúa, người Chăm lại thịt một con heo cúng Yàng, lúc mở cửa kho lấy lúa xay gạo cũng cúng một con gà và một ché rượu.

4- Một số lễ - tục khác

- Cúng đầu phuc (Kom-play)

Còn gọi là cúng công làng, đây là lễ cúng mang tính chất toàn dân, nên các lễ vật cúng như heo, gà, gạo, rượu đều do dân làng đóng góp.

Người ta làm thịt con heo rồi đặt nó nằm úp trên cái Chơ-nang, thầy cúng khấn thần phù trợ dân làng, xong người ta bóc toàn bộ xương heo và đầu heo để lại chỗ cúng, chỉ có thịt mới được mang về làng.

- Cúng bến nước:

Được thực hiện hàng năm, do chủ bến nước đứng ra huy động của cải vật chất toàn dân làng, đồng thời ông cũng là người tổ chức, thực hiện nghi lễ.

Lễ vật cúng: là một con heo

Mục đích cúng là cầu mong thần nước cho con người dòng nước sạch, nước mát, không bị nhiễm, để mang bệnh tật, không khô cạn để con người thiếu nước.

- Cúng Yàng đất:

Tức là cúng chỗ đất mà dân làng đang ở, thời điểm tổ chức cúng thường là tháng 2 (âm lịch).

Lễ vật cúng là một con heo thiên và mười ché rượu cần.

Khi làm lễ cúng tám cô gái ăn mặc lễ phục cổ truyền, trên vai, cứ 2 người gánh một cái đòn khiêng chiếc trống, một cô gái khác cầm dùi đánh; Tám cô gái tay phải bả đỡ đòn khiêng trên vai, tai trái đưa nhịp theo bước chân đi tới, giật lui. Trên khuôn mặt mỗi người nổi bật nét nghiêm nghị, thiêng liêng và huyền bí, hình như họ đang thả tâm hồn vào tiếng ching để tìm về một cõi xa xăm, vô tận.

- Lễ đổ dầu:

Thường được tổ chức vào dịp tết, địa điểm tiến hành là nhà rông hoặc nhà của chủ làng, lễ vật cúng là bò, heo, gà rượu.

Cách tiến hành: người ta lấy huyết hò hoặc gà pha với rượu cần, chủ làng cầm chén huyết đến từng gia đình bôi vào trán từng thành viên và khấn rằng:

“Tôi là người chủ làng, đứng ra xin với Yàng cho dân làng được mạnh khỏe, làm ăn phát đạt, gia đình làng xóm đông vui, không bị dịch bệnh, cháy nhà, cây đề, đá đỏ, cọp vồ...”

Xong, ông tập hợp buôn làng phổ biến công việc chính trong năm, trong tháng, nhắc lại những quy định của luật tục cho cả làng cùng nghe và căn dặn dân làng không được xâm phạm phá hoại cây trồng, vật nuôi của người khác.

- Lễ đâm trâu xoây cột

Đâm trâu xoây cột là một trong những lễ hội lớn nhất của người Chăm, thường được tổ chức vào ngày có trăng của tháng giêng, tháng hai, hoặc ba âm lịch.

Cộng đồng tổ chức lễ đâm trâu là cúng cầu mưa, cầu mùa, hoặc do dịch bệnh làm chết người, do cháy làng, làm ăn mất mùa v.v.. chủ làng thay mặt dân làng khấn xin trời đất trời giúp con người vượt qua các tai nạn, đến hẹn họ tổ chức đâm trâu trả nợ Yàng.

Gia đình tổ chức lễ đâm trâu xoây cột là nhằm để tạ ơn trời đất đã ban cho họ những điều may mắn, tốt lành, hoặc khi gia đình gặp phải những điều bất trắc liên tiếp, họ khấn yàng phù hộ, nay đến ngày hẹn trả nợ.

Theo quan niệm của người Chăm, nợ yàng là nợ lớn nhất, lâu dài nhất của con người, nếu đã khấn yàng mà đời mình trả không được nợ thì đến đời con, hoặc đời cháu phải thực hiện nghĩa vụ đó.

Để thực hiện việc trả nợ yàng, gia đình người Chăm phải chuẩn bị ít nhất một vài năm.

Công việc đầu tiên là mua trâu, trâu dùng để cúng là trâu đực chưa biết cày, chưa theo được cái, tính tình khiết là điều kiện đầu tiên để chọn trâu.

Khi mua được trâu, chủ nhà thịt một con heo cúng khấn cáo trời đất, sắp sửa trả nợ cho yàng, sau lễ cúng, con trâu được gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc riêng và nghiêm cấm không được cày kéo, không được leo lên lưng, không cho nhảy cái, không được đánh đập. Họ giữ gìn con trâu như giữ trẻ con trong nhà, vì từ lúc khấn báo cúng trâu cho yàng trời, con trâu trở thành vật của thần linh

Gia đình chuẩn bị rượu cần, heo, gà và các thức ăn đủ dùng cho hàng trăm khách mời.

Gần tới ngày tổ chức lễ, chủ gia đình đem một chai rượu đến nhà chủ làng, báo cáo và nhờ ông thông báo cho những người đàn ông khỏe mạnh, khéo tay đến làm giúp cây nêu và bện dây lơ-ngoa, tập trung các cô gái giã gạo, lấy củi. Theo qui định của luật tục mỗi cô gái phải góp 3 gùi củi cho nhà có đám, đồng thời gia chủ cử người đi mời bà con, dòng họ, những người thân thuộc.

Lễ đâm trâu được tiến hành từ 2 đến 3 ngày.

Trước ngày vào lễ, thầy cúng xem ngày giờ tốt, cho người lên rừng chặt cây cúc chua và sau đó trang trí hoa văn rồi khiêng cây về làng. Đúng 7 giờ, buổi lễ chính thức bắt đầu, năm vị thầy cúng trong trang phục lễ cổ truyền bày một lễ nhỏ gồm một con heo đã mổ thịt và luộc chín, đặt nằm sấp trên chơ-nang, đầu heo chẻ làm 3, bên trên đặt một bát huyết, bộ gan lòng và một tô gạo, các thầy cúng đứng trước một hố được đào sẵn, sâu chừng 50cm, lâm râm khấn xin các thần về chứng giám buổi lễ và cho phép dân làng dựng cột lễ. Tiếp đến, một thầy cúng lấy nắm lá cây nhúng vào tô huyết rảy quanh hố, một thầy cúng khác gieo quẻ âm dương bằng 2 chiếc lá, nếu một sấp, một ngửa là yàng đồng ý.

Theo luật tục, cây cúc chua vừa chặt từ rừng về phải do những người thanh niên chưa vợ khiêng, không được đặt nằm dưới đất, khi khiêng, đầu gốc đi trước, ngọn đi sau. Đến nơi, hai người thanh niên khiêng cây cúc chua chờ lệnh, khi được lệnh, họ đặt xuống cái hố đào sẵn, quanh 4 góc dựng 4 cây trụ để giữ cây cúc chua nằm trong thế vững chắc. Song song với 4 cây trụ, người ta trồng 4 cây lồ ô cao từ 4 đến 5 sải tay, trên mỗi một cây được gắn hình con chim, con bướm hoặc lá cây. Cuối đầu cây lồ ô là những hình tròn mặt trời, từ vòng lớn đó người ta làm các vòng tròn nhỏ (bằng vòng đeo tay các cô gái) bằng sợi dây giang, móc với nhau thành chuỗi dài, xuống

châm lung con trâu, gọi là không tềk. Tại 4 đầu không tềk người Chăm treo các miếng liếp đan bằng tre, to bằng mặt trống đôi, dọc cây không tềk có các dây tua làm bằng vỏ cây lồ ô, được nhuộm màu xanh, đỏ, đen, trắng, tiếp đến thầy cúng đặt giàn tế vào cột cây cúc chua, việc dựng cột lễ coi như hoàn tất.

Cây cúc chua được con người khoát lên những mong ước liên quan đến cuộc đời, cuộc sống của cộng đồng và cá nhân. Khi được hỏi tại sao phải dùng cây cúc chua để làm cây thần chú, một số vị thầy cúng và già làng cho rằng là muốn nhắc nhở các thế hệ con cháu đừng quên những truyền thống văn hóa mà các thế hệ cha ông đã tạo nên, mặt khác cây cúc chua được xem là biểu tượng, đánh dấu gia đình đó, làng đó đã làm mấy lần lễ đâm trâu, qua đó, người ta biết được sự thăng trầm của dân làng. Những ý nghĩa trên không dừng lại ở đó, cây cúc chua trong lễ đâm trâu còn là biểu tượng của niềm tin và sự trường tồn của dân tộc, vòng đời con người mãi mãi sinh sôi và phát triển. Vì vậy, lúc đâm trâu xong, thời gian tương đối dài mà cây cúc chua chưa có dấu hiệu nảy mầm, người ta cho rằng thần linh chưa về chứng giám hoặc trong quá trình tổ chức lễ có điều gì còn sai sót, không phù hợp nên bị yàng phạt. Ngược lại nếu cây cúc chua ra cành, phát triển, đó là tín hiệu tốt lành, gia đình và dân làng hết sức vui mừng vì những tháng ngày tốt đẹp đang chờ đón họ.

Đến 4 giờ chiều, con trâu được buộc vào dây lơ-ngoạ.

Lúc cho con trâu vào lơ-ngoạ, người ta làm thịt một con bò, nhắc 4 ché rượu cúng yàng rừng, yàng núi chứng kiến dân làng tiễn con trâu vào nhà trời, thịt một con heo thiến cúng mời yàng ông bà, tổ tiên về dự lễ với con cháu, dân làng.

Bốn ông thầy cúng đứng thành hàng dài, tay trái cầm bát gạo, tay phải bốc vãi lên trời, gạo rớt xuống lưng con trâu dính vào đầu những người đứng xung quanh, cùng lúc công chiêng, trống đôi nổi lên, chủ nhà cầm dây dắt con trâu đi xung quanh cây cúc chua 7 vòng, tiếp đến, một vị thầy cúng dắt đi 7 vòng nữa, vừa đi ông vừa gọi yàng trời xuống nhận trâu, dân làng lúc này cũng múa hát, họ múa Tah hra và hát những bài ca ngợi, thương tiếc con trâu vì cuộc đời của nó cũng có cha, có mẹ, bây giờ cái cổ nó đã buộc vào cái dây, cầm sấp 2 bên sườn, răng cắm đất, đêm nay dân làng xoay cột, để sáng mai trâu thay con người đi về trời, mong trời phù hộ gia đình, buôn làng mạnh khỏe, làm ăn phát đạt.

Tám giờ tối, các làng lân cận mang theo công chiêng, rượu hoặc bò, heo đi đám.

Nghe tin các làng đến, đám thanh niên trong làng mang công chiêng và rượu ra công làng tiếp đón, thủ tục đầu tiên khi gặp nhau là mời khách uống rượu, tiếp đó là hòa công chiêng giữa đội của làng và đội của khách, một lúc sau họ đưa khách vào làng để cùng buôn làng đánh trống, đánh chiêng, múa xoan.

Đến 12 giờ đêm, tất cả những người trong gia đình có đám lại thay váy, thay áo, tập trung xếp một hàng dài, tay cầm vào dây buộc trâu để các thầy cúng kêu yàng trời xuống nhận trâu về, phù hộ cho gia chủ lúa đầy kho, bắp đầy rẫy, sắn đầy bồ, trâu bò đầy đất chật bãi, heo đầy chuồng, gà nhiều như đàn mối, người trong nhà luôn luôn mạnh khỏe, quanh năm suốt tháng không có ai bị đau đầu sổ mũi, rồi mượn những người hàng xóm gùi những gùi lúa từ dưới đất lên nhà, đổ vào bồ, mượn người cầm roi lừa trâu, bò vào chuồng. Những người tham gia công việc này được chủ nhà thưởng một chén rượu ngon, một mâm cơm nhiều thịt, nhưng họ cũng chỉ ăn uống làm phép, rồi mời người già, người lớn tuổi cùng chung vui.

Đến 3 giờ sáng, từng tốp thanh niên nam nữ đáng trông, đánh chiêng, công, múa xoan, hết nhà này đến nhà khác, nhà buôn, khi đến nhà nào, họ mời gia chủ nhà đó ra nhảy xoan cùng với họ hai vòng. Lúc này người trong nhà cũng chuẩn bị sẵn chén rượu cần, con gà, gạo, nếp, bí đỏ, đu đủ... đem tặng, sản phẩm được mang về giao cho người phụ trách việc ăn uống, để họ chế biến thành các món ăn, đồng thời báo cho gia chủ biết.

Vào khoảng 8 giờ sáng hôm sau gia chủ tổ chức một lễ cúng nữa. Bốn vị thầy cúng đứng hàng ngang, tay trái cầm bát gạo, tay phải bốc vãi lên trời, miệng kêu yàng về chứng kiến, sau đó lễ đâm trâu bắt đầu. Một người giỏi nhất làng cầm con dao dài hơn nửa sải tay, tìm chỗ xoáy tròn gần bả vai con trâu (ngay con tim) đâm một nhát. Nếu trâu còn khỏe chưa quy xuống, các thầy cúng lại bốc gạo vãi lên trời, mời yàng trời xuống nhận trâu, bắt con trâu lên trời thay người làm rẫy, làm nương cho yàng.

Luật tục kiêng kỵ đâm trâu không được để trâu la rông.

Đâm xong, người ta cắt đầu trâu để tại cây cóc chua phần, còn lại đem đi thui, xé thịt, nấu nướng, rồi cắt ra bỏ vào 7 cái đĩa, đặt trên một cái chơ-rang, cùng com, nước và gạo, cạnh đó đặt 7 chén rượu, mỗi chén đều cắm một cái cần, trên cần rượu người ta quấn sáp ong để thấp sáng cúng lễ.

Cúng xong, gia đình mời các vị thầy cúng, chủ làng, già làng cùng bà con hàng xóm ăn uống, người cầm cần uống rượu đầu tiên là chủ làng, các thầy cúng và già làng.

Ăn uống xong khách được phép ra về, bà con anh em dòng họ ở lại để cùng gia đình làm lễ “xoây đầu trâu”.

Cách tiến hành: đầu trâu được đặt trên lơ-ngoa do 2 thanh niên chưa vợ chắt khỏe khiêng.

Đầu trâu được khiêng đi quanh nhà 7 vòng, sau đó là đi quanh cột cúc chua 5 vòng rồi đi qua các nhà trong làng, mỗi nhà đi một vòng. Xong họ trở lại nhà gia chủ, đặt đầu trâu tại sân nhà (hiên nhà) để thầy cúng làm phép, sau đó người ta đem thui, lấy thịt nấu nướng để cúng.

Chủ nhà giữ lại 4 chân trâu, đúng 7 ngày sau đem thui rồi nấu cháo mời các vị thầy cúng đến cúng cử, sau lễ cúng này, người nhà mới được đi làm rẫy, thăm họ hàng.

Tròn một năm nếu gia đình bình an, làm ăn khá giả, họ làm một con heo khấn tạ ơn vàng, lễ đâm trâu xoay cột của gia đình mới thật sự kết thúc.

Hiện nay tục lễ này vẫn còn, nhưng cách tổ chức đơn giản và thời gian, của cải ít tốn kém hơn.

Cúng Lơ Ghê:

Khi dựng cột nhà, cột chòi giữ rẫy hoặc để vật này đè lên vật khác, người trong nhà bị đau mắt, đau tai, đau răng, nhức đầu, tức ngực, họ cho đó là lơ-ghê, tức là vật đè lên bị đau đớn, không thể thoát ra được nên làm người nhà ốm đau.

Khi đó, người nhà mời thầy cúng truy tìm nguyên nhân bệnh tật bằng cách gang tay hoặc bóp trứng gà đoán bệnh.

- Cách thức gang tay: Thầy cúng ngồi xếp bằng giữa nhà, đôi mắt lim dim, miệng lâm râm khấn vàng núi, vàng sông, vàng trời, vàng đất đến chứng và chỉ cho biết vàng nào làm cả nhà bị ốm đau. Thầy cúng xoè 2 bên tay ra rồi úp lại với nhau, ông ta lại khấn hỏi vàng, nếu đúng vàng đó gây bệnh thì các ngón tay bên phải sẽ dài hơn các ngón tay ở bên tay trái. Ông thầy cúng so hai bàn tay bằng nhau rồi đo từ bàn tay trái lên đến bả vai đưa qua ngực, dọc theo bả vai, xuống cánh tay đến điểm xuất phát.

- Bóp trứng gà: Người ta lấy một trứng gà vừa đẻ được 3 ngày và một miếng lá chuối đã hươ lửa đưa cho thầy cúng. Thầy cúng dùng lá chuối bọc trứng gà qua 5 lớp, lấy dây buộc lại rồi ông kẹp trứng vào giữa ngón trỏ và ngón giữa, ông hỏi vàng, nếu đúng vàng đó gây bệnh thì trứng gà sẽ vỡ, vọt lòng đỏ ra khỏi lá, còn không thì trứng còn nguyên, sau đó, ông đưa cả cánh tay về phía trước bóp nhẹ trứng gà.

Nếu đúng Vàng Lơ Ghê thì phải cúng một con heo để loại bỏ vật lớn đè vật nhỏ, nếu cột nhà, cột chòi thì phải dỡ hoặc thay thế cột khác.

Cúng Grai:

Khi người trong nhà bị bệnh, đã cúng đủ thứ yàng mà không hết, họ cho là do một số vật nuôi trong nhà như bò heo, gà có ma, muốn cho người khỏi bệnh thì phải làm thịt ngay con vật đó.

Dây điên (Hre kăn)

Trong rừng có loại dây mọc không thẳng như dây cỏ rùa, lá to bằng miệng chén, chẻ ra làm hai giống như cánh bướm, xanh đậm như nước biển, người Chăm cho rằng chính loại dây này làm cho con người mắc bệnh điên hoặc bị động kinh co giật, bị ngất xỉu, khó thở.

Khi mắc bệnh, họ bắt một con heo, cử hai người khỏe mạnh khiêng đến gốc cây Hre kăn cúng, khi đến cách gốc cây khoảng 10m, họ đặt heo xuống, ba người cầm 3 cái rựa chia nhau đi 3 hướng để vây bắt yàng Hre kăn. Khi cách khoảng 1m, 3 người cùng hô to “bắt trời ngay”, liền đó mọi người cùng lao vào ôm bụi cây và trời chặt lại, rồi khiêng con heo đến chọc tiết làm thịt cúng. Cúng xong, họ chặt dây thành những đoạn ngắn, đào lấy hết rễ, đem củi khô đốt, làm xong việc ấy, ba người phải ăn hết chỗ thịt heo mới được về.

Khi đã trừ khử cây Hre kăn mà bệnh vẫn chưa khỏi thì phải cúng một con dê đực, hình thức cúng giống cúng heo, nhưng dê có giá trị và giá trị hơn heo, do đó dê sẽ trừ được yàng Hre kăn.

Cúng yàng Anh em (Hơ Lăh)

Trong các lễ cúng, thầy cúng trước tiên khẩn gọi yàng trời thấp, yàng trời cao, yàng núi, yàng rừng, yàng sông, yàng suối, yàng cây ké, cây đa, rồi gọi tên từng ngọn núi, con sông, con suối, hòn đá, tên những người đã khuất, cuối cùng là gọi yàng anh em.

Đặc tính của yàng anh em là hay làm người ta bệnh tật, có lúc cười, lúc khóc, lúc tỉnh, lúc say, hay đi một mình trong núi, trong rừng, trong những khi mưa to, gió lớn, sấm sét. Giàng anh em hay thè lưỡi trên thiên lô, làm cho thiên lô nổi giận ném rìu chém tan cây đa hay cây ké, hai loại cây thường chứa chấp yàng anh em.

Hình dạng yàng anh em thế nào chẳng ai biết, nhưng trí tưởng tượng của con người đã hình dung ra dáng vóc của yàng anh em là giống như người, nhưng mặt giống khỉ, râu giống dê, sừng giống bò, chân giống chân cá sấu, tóc đỏ giống lông gà cồ, mắt như chim cú, miệng giống miệng điều hâu.

Đây là loại yàng người Chăm rất sợ nên khẩn bái và cúng tế rất kỹ, thường là heo, bò và từ 5, 7 ché rượu.

- Tín ngưỡng về ma lai

Thường những gia đình nghèo khổ, thiếu ăn, nhà cửa rách nát, người không có họ hàng, luôn bị đói... họ đến nhà giàu mượn lúa gạo mà nhà giàu không cho, sau đó, heo bò, gà trâu và người của nhà giàu tự nhiên bị chết, bị bệnh, người ta nghi ngờ người đến mượn, xin đó có ma lai.

Theo quan niệm của người Chăm, người có ma lai luôn luôn biến hóa, có lúc biến thành con chim, có lúc biến thành ma quỷ để dọa nạt trẻ em và những người có bệnh. Ma lai đặc biệt ghét những người có của và giàu có, thích ăn thịt người, hay tìm mọi mưu kế làm cho người mình ghét lâm vào cảnh hoạn nạn, bệnh đau.

Ma lai thường đi lang thang trong đêm tối tìm mồi, nếu ma lai vào nhà nào, hoặc đến gần người nào thì nó sẽ ăn ruột gan người đó. Người Chăm cũng tin rằng có ó ma lai mạnh và ó ma lai yếu.

Cũng có trường hợp, người bị tình nghi là có ó ma lai lại là người rất thông minh, dự đoán cái gì cũng đúng, làm ăn kết quả hơn những người khác trong làng, cho nên dân làng suy nghĩ chỉ có ma lai mới giỏi như vậy.

Để kiểm nghiệm, người Chăm thử tìm ma lai bằng cách như lấy cây chà rang hoặc ớt khô đổ vào bếp xông khói và đọc lời khấn yàng “trời đất đã sinh ra con người, nếu người này không phải hai hồn sẽ chảy nước mắt”, sau đó, người ta đưa người bị nghi ma lai úp mặt vào chỗ khói đang bốc lên, nếu nước mắt chảy ra, người đó không phải là ma lai, nếu không người đó sẽ bị đem xử chém.

- *Lặn nước*: mỗi bên chặt một cây thầu đầu to bằng bắp tay, trồng xuống giữa dòng nước, rồi lấy hai cây lồ ô to bằng cổ tay cột nối với 2 cây thầu đầu, xong việc hai người xuống đứng hai bên và tay nắm vào cây thầu đầu, rồi từ từ quỳ xuống nước sâu đến thắt lưng rồi buông người theo dòng nước chảy. Thầy cúng cất cổ hai con gà trống thả xuống nước, hai con gà từ từ trôi đi, thầy cúng lấy tay vãi gạo lên trời miệng lâm râm khấn:” nếu bên nào thắng thì con gà chìm xuống và trôi theo dòng nước, nếu bên nào thua thì con gà ấy chìm xuống một lúc rồi nổi lên”.

Xong, hai người lặn thi từ từ hụp đầu xuống nước, người ngược đầu lên khỏi mặt nước trước bị thua.

Tục lệ qui định khi chặt cây thầu đầu phải có thầy cúng đi theo và trước lúc hạ rựa chặt, thầy cúng khấn gọi yàng núi, yàng sông, yàng ông bà đến chứng kiến, đồng thời dự báo ai được ai thua. Điềm tốt là khi cây đã chặt đứt, mà lá xanh tươi như khi chưa chặt, điềm xấu khi chặt đứt lá héo ngay.

- *Bóp trứng gà xem bói*: tục bóp trứng gà xem bói tồn tại khá phổ biến trong các làng Chăm, khi trong nhà có người bệnh, sinh đẻ khó, làm ăn thường bị thất bại, họ nghi là có ma quỷ trù ếm. Khi đó người ta nhờ thầy phù thủy đến nhà bóp trứng gà xem bói.

Thầy phù thủy chọn một quả trứng gà so, dùng ngón tay trỏ và giữa ấn vào hai đầu, nếu trứng vỡ thì người đó đã do ma quỷ bắt, nếu không họ là người bình thường.

Những kiêng kỵ

Phát rừng làm rẫy hay vào rừng chặt cây, kiếm củi, tìm tổ ong không may gặp phải con cù lần (krále) thì đó là một điềm xấu.

Đi thăm họ hàng, đi công việc mà gặp con cù lần thì họ bỏ về ngay và bắt một con gà, nhắc một chén rượu cúng Yàng.

Vừa ra khỏi làng mà nghe con man tát hoặc con nai kêu thì cũng quay về. Họ cho rằng yàng báo cho biết đi xa sẽ gặp nạn.

Đi đường nghe chim bồ chao kêu bên phải đó là điềm xấu nên sớm trở về, nghe bồ chao kêu bên tay trái đó là điềm gặp nhiều may mắn, lâu ngày mới về. Nếu chim bồ chao kêu ở phía trước mặt thì phải cẩn thận, có thể gặp may nhưng cũng có thể gặp điều không may.

Đêm 30 tết nghe tiếng cộp gầm thì đó là điềm lành cho cả trái đất, nếu nghe tiếng con nai bép hoặc con man tát là điềm không may.

Đầu năm mới mà nghe tiếng cộp gầm nhất định năm đó sẽ mưa thuận gió hòa, trái đất bình yên, mọi người sống khỏe mạnh, yên lành, nghe tiếng con nai bép, con man tát trái đất sẽ lâm vào hoạn nạn, không nặng thì nhẹ.

Con heo nái cắn gà nhà ăn thịt đó là điềm xấu, cần phải mổ thịt con heo đó ngay vì đó là heo ri, có yàng ma ngự trị trong bản thân nó.

Trong nhà có đàn ông đi vào rừng lấy mây, lột vỏ cây về làm nhà, hay đi săn, đi buôn bán, người đàn bà trong nhà không được dựng khung dệt vải, không ngồi dệt vải, không xoắn tóc, gội đầu, nếu người đó đi nhiều ngày thì việc kiêng cử cũng phải thực hiện từ 3 đến 7 ngày.

Trong làng có người chết thì cả làng phải để tang từ một đến 3 ngày, người nhà, bà con họ hàng để tang từ 3 đến 7 ngày. Những ngày để tang không được cười đùa, không được nói to, không gội đầu, không đi rẫy, làm ruộng.

Người lớn đi xa về, người lạ đến nhà trẻ con không được đứng trước mặt hay chạy ra đón, vì người đi xa hay mang trong mình những thứ nóng lạnh. Nếu trẻ em bị nhiễm thứ nóng lạnh này, sẽ làm cho nó bức rứt, khó chịu, sinh ra biếng chơi hay khóc. Do đó, khách ở đường xa đến nhà, người nhà hay lấy một tô nước lạnh, nhờ khách vuốt mặt xoa ngực rồi nhúng tay vào tô nước.

Họ đem tô nước ấy rửa mặt cho trẻ con để xóa cái uy của người lớn nhiễm sang trẻ con.

Người sống chung một nhà, ăn chung một nồi khi đi xa hay làm việc gì quan trọng xa làng, nhất thiết phải có người cùng đi chung một hướng, một đường. Nếu mỗi người đi một ngã sẽ gặp chuyện không may, không lành, không gặp cạp dũ cũng gặp yàng anh em (giàng Hơ lăh), yàng này làm cho con người mất phương hướng. Họ sẽ lẫn quẩn trong một khu rừng nhỏ rất quen thuộc nhưng suốt 2, 3 ngày vẫn không tìm được đường ra.

Trộm cắp : là một hành vi xấu, luật tục nghiêm cấm người này lấy cắp tài sản của người khác, nếu bắt được sẽ xử phạt nặng, nhưng trong thực tế cuộc sống, nạn mất cắp trong làng cũng nhiều lúc xảy ra.

Khi bị mất tài sản, người nhà đến báo chủ làng, chủ làng họp tất cả các chủ bếp trong làng và giao cho từng chủ bếp xem xét người trong nhà có lấy hay không, nếu các bếp không ai thừa nhận, chủ làng đứng ra tổ chức bóp trứng gà để tìm thủ phạm.

Khi đã tìm được thủ phạm, người đó phải thịt cho làng một con heo hoặc con bò, tùy theo tội nặng hay nhẹ, tội nhẹ người đó phải nhận lỗi với buôn làng, hứa không vi phạm nữa và trả lại những thứ đã lấy cắp, đồng thời phải đưa cho người bị mất một con gà hoặc một con heo để người chủ cúng kêu hồn tài sản trở về. Tội nặng có thể bị chặt tay, chặt chân, đuổi ra khỏi làng, bắt làm nô lệ.

Nếu bóp trứng gà không tìm được thủ phạm, gia đình mất của mang tội vu khống, phải đập bò cúng xin lỗi cả làng.

CHƯƠNG VI

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT DÂN GIAN

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| <u>1. Văn học dân gian</u> | <u>2. Nghệ thuật</u> |
| - Truyện kể | - Hát |

- Thơ ca dân gian

- Trường ca

- Múa

- Nhạc cụ

- Điêu Khắc

A- VĂN HỌC DÂN GIAN

Cũng như các tộc người sống ở dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, người Chăm có một kho tàng văn học dân gian vô cùng phong phú và đa dạng, nó bắt nguồn từ truyền thống tộc người và qua quá trình sống xen cư và cận cư với người Ba Na và Êđê.

I- Các thể loại Văn học dân gian

1- Truyện kể

Đây là mảng đề tài phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại, căn cứ vào các tác phẩm sưu tập được có thể chia truyện kể người Chăm thành các loại sau.

- Loại thần thoại – truyền thuyết:

Mục đích của loại kể này là nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên và đời sống xã hội.

Về các hiện tượng tự nhiên mà chúng ta bắt gặp có nhiều loại như: truyện lý giải về sự xuất hiện “ngày và đêm” là do con người không chịu nổi sự nóng bức của hai nguồn ánh sáng và yàng phải cho mặt trời và mặt trăng tách ra, trời đi ban ngày, trăng đi ban đêm, còn lý giải về việc ra đời của loài người, người Chăm có truyện “cái trống thần”, là nơi hai anh em ruột cùng trú ngụ chung và tránh khỏi sự trừng phạt của yàng, để rồi yàng bắt họ lấy nhau nhằm duy trì nòi giống. Từ câu chuyện giải thích về nguồn gốc, sự tồn tại, sinh tụ và phát triển con người là hàng loạt truyện khác phát sinh từ đó, nhằm giải thích những phong tục hay các mối quan hệ dân tộc như tục “cưa răng”, “sự tích ma lai”, dòng họ Xâu-Doan, “sự tích chiếc nhà sàn”. Điều đáng lưu ý là qua các thể loại chuyện kể nêu trên, chúng phản ánh khá rõ nét mối quan hệ mật thiết có tính huyết thống của tộc người Chăm với tộc người Việt như “sự tích ngôi nhà sàn” đã phản ánh mối quan hệ xuôi ngược, giữa miền thấp và miền cao trong quá khứ, truyện kể về “dòng họ xâu Doan” là phản ánh sự kết giao giữa người Việt và người Chăm.

Ngoài hệ thống truyện kể nêu trên, hình tượng về cây lúa và truyền thuyết về cây lúa trong truyện kể được thể hiện cũng rất phong phú, người Chăm ở Bình Định cũng như Phú Yên luôn nhắc đến Mo But trong truyện kể, đó là một bà già thường đi làng này, làng khác, gặp trai gái trẻ già, lớn nhỏ đều hỏi một câu: muốn đẹp phải làm thế nào ? Ai cũng trả lời là phải có nhiều váy, khố, áo, chăn, đồ trang sức..., chỉ có hai anh em H’la và K’tâu trả lời “muốn đẹp phải no cái bụng”, Mo Bút nghe vậy gật đầu khen phải và làm phép cho họ lúa đầy kho, thịt đầy đất. Do luôn có lúa và ăn uống no

đủ, nên con người bắt đầu phí phạm, chỉ có Noh là cô gái nghèo và không có tính phung phí. Trong khi mọi người vung vãi thì nàng nhặt từng hạt cát vào gùi, Mo Bút thấy vậy khen ngợi và nhận làm con. Sau khi H'la và K'tâu qua đời, mọi phép màu Mo Bút đều thu lại, con người lại khó nhọc tìm cái ăn, nên luôn nhắc tới Noh, như là mơ ước đến cuộc sống no đủ ngày trước.

Ngoài ra, chúng ta còn bắt gặp một loạt truyện kể khác gắn với đời sống hàng ngày như sự tích ché Hơ túc, sự tích suối nước nóng...

Đặc điểm chung của loại truyện kể này là bố cục đơn giản, nội dung không rườm rà, phức tạp, mang đầy tính chất kỳ vĩ, hào hùng, thể – mẹ ghẻ, giữa cha và con, giữa anh chị em, giữa người lớn tuổi và người nhỏ tuổi. Đặc biệt là người con gái út (hoặc trai út) được các tác giả dân gian xây dựng như là một nhân vật có lòng vị tha, mang tính hiếu thảo, thương người, sẵn sàng nhận những khó khăn về mình.

- Loại truyện kể về loài vật

Cũng được tìm thấy khá nhiều như truyện con trâu, con ốc, con chó, con khỉ, con gà... đây là những con vật vừa gần gũi vừa gắn bó với đời sống và sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng nên sự miêu tả, dẫn dắt câu chuyện của các tác giả dân gian, về loại truyện này vừa sinh động lại vừa rất tỉ mỉ, tinh tế. Đặc biệt chúng ta tìm gặp khá nhiều câu chuyện nói về cọp và thỏ, đây là 2 con vật tiêu biểu cho đời sống hoang dã trong rừng: cọp được mệnh danh là chúa tể sơn lâm, còn thỏ đại diện cho những con vật nhỏ bé nhưng rất khôn ngoan và ranh mãnh. Cuộc đấu sức và đấu trí giữa cọp và thỏ qua các truyện “thỏ và cọp”, “thỏ dẫn cọp bắt heo”, “thỏ đòi cọp cái khố”, “thỏ đòi cọp cây kèn của tổ tiên”, “thỏ cứu thợ ghép”... cho thấy triết lý dân gian là không phải lúc nào mạnh cũng được và yếu cũng thua. Những con vật yếu cũng có thể thắng được con vật mạnh nếu biết tính toán và có chút ít mưu trí. Ngoài ra, các tác giả dân gian cũng cho chúng ta thấy một điều khác nữa là những kẻ có thể lực và sức mạnh không phải là những kẻ tài trí, thông minh, mà thân phận của họ do yàng ban giúp hoặc do sự truyền nối dòng giống mà có, còn về bản chất họ là kẻ bất tài, không đáng sợ.

- Loại truyện con người đôi lột con vật, đồ vật:

Cũng là mô típ truyện thường gặp ở các dân tộc ít người, ở người Chăm có truyện chàng Brô (chàng cóc), De trao, chàng trăn (M'tao trăn)... Họ là những con người được hóa thân vào con cóc, khúc gỗ, con chó, bông hoa để giúp những người nghèo khổ (Y Rít) làm ăn, sinh sống và chống lại các thế lực của M'tao. Đôi khi nhân vật này xuất hiện như là kẻ có thân hình xấu xí, mang bệnh tật bẩm sinh, bị người đời xua đuổi, không cho ăn uống, trở thành kẻ đói khát, xin ăn... Họ lại được yàng đưa đến nhà những con người có tấm lòng vị tha, cao cả và ở đó, họ được đón tiếp và

được cho ăn uống tử tế, để rồi những con vật như con cóc, con trăn, những khúc cây mục, bông hoa hóa thành những chàng trai (hoặc cô gái) có khả năng siêu phàm, biến người nghèo chốc lát trở thành giàu có, bò chạt đôi, lúa chạt rẫy, lấy được vợ (chồng) đẹp, có cuộc sống hạnh phúc và trở thành nỗi khao khát, thèm muốn của người giàu.

- Truyện về đề tài tình yêu đôi lứa

Cũng tìm được một số lượng đáng kể, truyện nàng Rum, Khuôn H'vông, Ma H'vui, Ptoa M'lung đều toát lên nguyện ước của con người là có quyền được yêu và được chọn lựa người yêu, nhưng đến được hôn nhân, họ phải trải qua biết bao thử thách, mà thử thách lớn nhất là tiền cưới, của hồi môn và những tục lệ do phong tục quy định.

Qua mấy nét khái quát về truyện kể của người Chăm đã gọi cho chúng ta những điều cần được lưu ý, trước hết yàng là một nhân vật có mặt hầu hết các thể loại truyện, biểu tượng cho sức mạnh siêu nhiên, yàng có khả năng giải quyết và đáp ứng những vấn đề ngoài năng lực của con người, đồng thời các truyện kể cho thấy: yàng không phải là hiện tượng độc lập, duy nhất mà còn được phân cấp, để giải quyết đòi hỏi trong tư duy con người trước các hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội.

Các tác giả của kho tàng truyện kể là những con người bình dị, hồn nhiên, chân thật, yêu chuộng sự tự do, phóng khoáng, cho nên những thể loại và nội dung lưu truyền của truyện cổ tích cũng không có gì khác hơn là những ước vọng âm no, hạnh phúc. Những chủ đề lớn trong chuyện cổ tích hầu hết là những ước vọng, giải thích, chinh phục thiên nhiên cũng như mơ ước thiết lập một trật tự xã hội mới, trong đó con người có cuộc sống âm no, hạnh phúc và thực hiện được những ước vọng chính đáng, bảo vệ được cái chính nghĩa, cái thiện, đó là thứ đạo lý mang đầy tính nhân đạo và nhân văn.

2- Thơ ca dân gian

Bên cạnh vốn truyện cổ, thơ ca dân gian đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần. Rừng núi hùng vĩ, con người cũng hòa nhập tâm hồn vào tiếng gió gào, tiếng thác đổ, tiếng gầm của dã thú và giọng líu lo của chim chóc, những thứ âm thanh ấy tác động vào lòng người, hòa vào đời sống thơ ca tạo thành một khúc hát đặc thù muôn thuở của một vùng đất.

Từ tiếng hát của người mẹ mong con lớn lên với bao nỗi niềm và ước vọng.

À ơi ngủ đi con

Để chỉ còn tiếng chó sủa của cha

Đang sắn con chôn con thỏ

Hoặc

Con của mẹ ơi

Ở nhà đừng khóc

Để mẹ đi rẫy

Để cha đi rừng

Mẹ đem về cho con nhiều dưa bắp lúa

Cha đem về cho con thịt rừng

Mỗi năm sau một mùa rẫy, mỗi làng lại nô nức chuẩn bị lễ hội, những đôi lúa đến tuổi trưởng thành lại nô náo tìm nhau. Cũng có thể cái bụng đã bâng khuâng từ một nét ăn, nét làm, khi cùng nhau lên rẫy, cũng có thể từ những lễ hội, họ hiểu nhau qua điệu hát câu hò. Người Chăm cũng như các dân tộc ít người ở Phú Yên đều phổ biến một loại dân ca trữ tình dành cho đôi lứa.

(Lời con trai)

Nghe tiếng khèn môi lơ tin, bụng anh như chỉ rối

Nghe tiếng đàn ót, lòng anh như ong châm

Suối nước, nơi đôi ta thường qua

Kiểm đâu ra em trong lúc này

(Lời con gái)

Chiếc thang nhà còn đó cũng như đã gãy

Em muốn đi mà chân như cột chặt

Con chim kêu làm em giật mình

Tưởng tiếng kèn anh đến cửa sổ

Dù nhiều măng tươi con nai không ngó tới

Đứng ở bụi gai nhọn, con nai vẫn đứng chờ

Rồi những đêm trăng hay giữa không gian thanh vắng, trai gái gởi gắm lòng mình qua những câu thơ:

*Bông hoa đẹp mọc ở bìa rừng
Bông hoa đẹp mọc ở trong làng
Thấy cái hoa đẹp tôi múa hái
Thấy cái hoa thơm tôi muốn gửi
Oi cô gái đẹp như hoa rừng
Tôi chỉ ưng một bông hoa đẹp.*

Đáp lại lời ca dò hỏi tìm kiếm đó, người con gái Chăm cùng thổ lộ nỗi lòng của mình một cách tình tứ.

*Em đi tìm anh
Thấy con chim bồ chao bới lá cây
Em đến, con chim bồ chao bay
Em đi tìm anh
Thấy con chim gõ kiến trên cành
Em đến, con chim gõ kiến bay
Nhìn đôi con giộc đuổi nhau
Em buồn sao chẳng thấy anh*

Quanh quẩn với đời sống mộc mạc, hồn nhiên, họ quen nhau qua công việc hàng ngày và nhìn nhận cái đẹp của nhau qua lao động. Và khi cái bụng đã nhớ, cái đầu đã thương thì đã có tiếng hát thay câu hỏi ướm lòng

*Ché rượu em bỏ men đã lâu
Thay lá bịt miệng ché năm lần
Xác rượu đã tan thành nước mật ong
Bốc mùi thơm bay khắp nhà
Mà chưa thấy em mang vòng tơi
Heo em nuôi đã lớn
Đang chờ anh mang ché rượu sang
Mời già làng uống*

Heo em được ăn hèm rượu anh

Bên cạnh những bài ca dao trữ tình, thơ ca dân gian người Chăm còn có một số thể loại khác:

Việc nuôi nấng của cha mẹ:

Răng mẹ còn cứng

Da mẹ còn căng

Mẹ vạch vú cho con bú

Mẹ nhai cơm cho con ăn

Khi da mẹ đã nhăn

Răng mẹ đã rụng

Con vào rừng tìm mật ong mẹ uống

Nghiền bắp non mẹ ăn

- Những câu mang tính triết lý bất di, bất dịch

Thương nhau ngòi kẻ cũng ấm,

Ngòi dưới đất cũng êm

Ghét nhau chín chắn mười áo,

Nửa đêm gió lùa cũng lạnh

Hoặc:

Cá thì có vảy

Rùa thì có mai

Con gái phải biết dệt vải

Con trai phải biết cầm rìu đẽo cây làm nhà

- Những câu mang tính tự nhiên của trời đất

Nước sông chảy do đất nghiêng

Mây chạy do gió đẩy

Con mau lớn do mẹ khéo nuôi

Con giỏi do cha mẹ biết dạy

- Những câu về kinh nghiệm trong cuộc sống

Đi xa hỏi người già

Về nhà hỏi người trẻ

Vào rừng hỏi người lớn

Vào buôn hỏi trẻ con

- Những câu ca ngợi sự hiểu biết, khiêm tốn

Cá to ăn ngậm lòng sông

Cá nhỏ bắt môi mặt nước

Người khôn nói bằng đầu

Người dại rêu rao bằng miệng

* * *

Chó nhà giàu ngậm miệng mắt lờ gặm gù

Chó nhà nghèo nhe răng thót bụng sủa ăng ẳng

- Những câu nói về lẽ sống

Mướp u người muốn người lấy

Mướp sẻ người lấy có nợ

Vốn dân ca người Chăm còn phải kể đến là những khúc hát tiễn biệt người chết với lời hát trầm buồn, thể hiện lòng thương xót nhớ nhung:

Này người chết hãy trốn đi

Những gì ta có đã chia cho ma

Phải giữ bản làng, giữ người còn sống

Người còn sống người đi với ta

Bây giờ người chết người đi một mình

Đừng đến rủ ta

Ta còn giữ buôn

*Còn giúp lũ làng
Mày đi về với ma
Đừng bao giờ quay đầu lại*

*

*Hãy tới chỗ ông chỗ bà
Đừng có đi lạc, đừng đi vào bên đường
Đừng vào giữa núi mà cạp ăn thịt
Hãy đi thẳng tới núi Ka ly
Chỗ đó là nơi bằng phẳng, đẹp đẽ
Chỗ có vườn cam thơm ngọt*

Và tất nhiên do sống cận cư và xen cư với người Ba na trong một thời gian khá dài, nên các bài dân ca của người Ba Na được người Chăm tiếp thu và ngược lại.

(Bài ca người Chăm hát bằng tiếng Ba na)

- Briti kpô Bình Định anó pinh pa

Kpô Đông Hoa aní nalak

Kpô Đông Bac anó ra lê

Kpô Đông Tre anó ra sít

Tạm dịch:

Cuốn cuộn đàn trâu Bình Định sắp lùa tới

Đàn trâu Đông Hòa sắp ăn lạc

Đàn trâu Đông Bạc sắp ăn lẻ

Đàn trâu Đông Tre sắp trở về.

Bài ca người Ba na hát bằng tiếng Chăm:

Kơ té ông cung đã he

Chơ đăh cung bai

Chơ nai cung dâu

A kâu cung sal

Phơ ngol cung sừng

Tạm dịch:

Sừng mày cong đều

Cái mày cũng rậm

Cái dây tua mày cũng đẹp

Chân tay mày mượt mà

Từ đầu đến chân rất cân xứng.

3-Trường ca (Hri)

Nằm trong cái nôi của những tộc người có sinh hoạt truyền kể dưới dạng văn vần trường thiên, mà các nhà nghiên cứu gọi là trường ca, người Chăm trong sinh hoạt văn hoá tinh thần của mình cũng dùng các loại này một cách phổ biến. Đồng bào thường bảo; tháng tám kiếm củi, sửa kho, làm đường coi rẫy; tháng 9 tháng 10 ăn lúa mới, nghe hát.

Theo kết quả khảo sát điều tra sử thi người Chăm tại Phú Yên do Sở Văn hóa thông tin tiến hành trong năm 2002, số lượng Hri của người Chăm được thống kê như sau:

| <u>Tên sử thi</u> | <u>Thể loại</u> |
|-------------------------|-------------------------|
| 1- Prong Mung đi săn | Sử thi thiết chế xã hội |
| 2- Chi plong | Sử thi thiết chế xã hội |
| 3- Plênh chơ ro | Sử thi thiết chế xã hội |
| 4- H'bia lơ tang | Sử thi thiết chế xã hội |
| 5- A Nuôi K'tung Aên | Sử thi thiết chế xã hội |
| 6- Chi lơ kok | Sử thi thiết chế xã hội |
| 7- Chi Hoang prăk ktrau | Sử thi thiết chế xã hội |
| 8- Planh Pring | Sử thi thiết chế xã hội |
| 9- Chi lơ Buê | Sử thi thiết chế xã hội |

| | |
|------------------------------------|-------------------------|
| 10- Chi lơ pang | Sử thi thiết chế xã hội |
| 11- Tiếng công ông bà Hơ bia-lơ đã | Sử thi thiết chế xã hội |
| 12- Chi Jông | Sử thi thiết chế xã hội |
| 13- Chi Til | Sử thi thiết chế xã hội |
| 14- Chi Tơm | Sử thi thiết chế xã hội |
| 15- Chi Liêng | Sử thi thiết chế xã hội |
| 16- Tea lok | Sử thi thiết chế xã hội |
| 17- Anh em lạc nhau | Sử thi thiết chế xã hội |
| 18- Aguokông | Sử thi thiết chế xã hội |

và chắc chắn số lượng H'ri của người Chăm không dừng lại ở đó

Trong các H'ri nêu trên, một số H'ri đã được sưu tầm và xuất bản như : H'ri Chi Lơ Kok, Tiếng công ông bà Hơbia Lơ đã, Chi Liêu...

- Trường ca Chi Lơ Kok:

Ngoài người Chăm còn có những tộc người thiểu số khác biết và kể được Hri Chi Lơ Kôk như người Gia Rai (ở Gia Lai), người Êđê ở Sơn Hòa và Sông Hinh.

Đề tài trung tâm của Hri Chi Lơ Kok là chiến tranh, tác phẩm miêu tả cuộc chiến tranh giữa Chi Lơ Kok và Chi lơ Buê, hai người vốn đã nhắc rượu cúng yàng, kết nghĩa làm anh em, nhưng Chi Lơ Buê bản tính tham lam lại bị người vợ nham hiểm Hơ Bia Lơ Gôi vu khống, bịa đặt và nói những lời độc ác, nên Chi Lơ Buê một mực quyết đi đánh Chi Lơ Kok trả thù.

Chi Lơ Kok vốn bản tính hiền lành, lại biết phải trái nên đã hết lời ngăn cản Chi Lơ Buê mà vẫn không được, Chi Lơ Buê đem voi dữ đánh chết Chi lơ Kok và sai em là Prâng Mung tìm giết chết Xing Chi Ngã là con của Chi Lơ Kok vì theo Chi Lơ Buê:

Ta cuộc cỏ tranh phải nhổ hết gốc

Ta đào bụi trẻ phải nạy hết gốc

Đánh nhau phải diệt hết dòng máu gan dạ

Khi đuổi kịp Xing Chi Ngã, Prâng Mung không nỡ giết em, bèn chém chết con chó và về báo lại bới Chi Lơ Buê là đã giết được Xing Chi Ngã, nhờ thế mà Xing Chi Ngã sống sót và lớn lên trở thành người anh hùng, tổ chức cuộc chiến đấu chống lại

Chi Lơ Buê để trả thù cho cha mẹ, dành lại buôn làng, đất đai và người dân, cuối cùng Xing Chi Ngã chiến thắng Chi Lơ Buê, chàng trở thành người giàu có, dân chúng được hưởng cuộc sống thanh bình

Gió đưa mùa bắp đi,

Mây đem mùa lúa đến

Kê, lúa xanh mượt,

Bí chật đất,

Sắn chật đôi

Trâu bò đi ăn trên dôi

Khom lưng rùa

Lô nhô lúc nhúc

Như kiến như mối

Chi Lơ Kok là Hri thuộc thể loại Konāk (sử thi anh hùng) nên các nhân vật chính như Chi Lơ Kok, Xing Chi Nga được miêu tả trong trường ca là những nhân vật mạnh mẽ và dũng cảm, ví như đoạn Chi Lơ Kok bắt trâu cúng thần:

Hãy chạy hết đi

Người già trẻ trong buôn

Ơ ! những người họ xa

Ơ ! những người họ gần

Những người ở đầu buôn

Những người ở cuối buôn

Chạy lên nhà hết đi

Con trâu này hung hơn cọp

Mạnh hơn bò tót ở rừng Lay Gia

Buôn bốn trăm nóc nhà, nhà ai chạy lên nhà nấy

Hai chân Chi Lơ Kok chắc như lõi cây ké

Bắt đùi nỏ thịt, cuồn cuộn như thùng buộc voi

Hai cánh tay cứng như cây chà rang

Bắp thịt nổi lên như bện mây

Đường gân nổi lên như rắn đen
Anh chạy như sóc, khoẻ hơn voi
Chi Lơ Kok chạy xuống đất cầm dây thắt vòng
Hai tay ném vào cổ trâu
Con trâu giựt mình nhảy chồm lên như ngựa
Kéo Chi Lơ Kok sang phải, lôi Chi Lơ Kok sang trái
Con trâu lông lộn, bụi đất bay lên mù mịt
Làm tối mặt mũi người trong buôn
Con trâu nhảy về phía trước, lùi lại sau
Rồi lao thẳng vào Chi Lơ Kok
Chi Lơ Kok tránh qua phải nhanh như ném hòn sỏi
Trâu xô tung công buôn, lôi Chi Lơ Kok theo
Chi Lơ Kok đập vào gò mồi, trâu kéo tróc luôn gò mồi
Đập vào gốc cây, cây bật tung cả rễ
Trâu phong vào rừng cây gãy rầm rầm như phát rẫy
Trâu đập đá sỏi như đàn châu chấu
Đá nhảy đập vào nhau lục cục
Băng qua bảy đồng hoang
Trâu kéo Chi Lơ Kok chạy qua bảy núi cao
Băng qua bảy đồng hoang
Rồi trâu đuối sức, sùi bọt mép trắng như bọt nước sông
Nước miếng trâu đổ xuống thành suối
Những người khỏe chân mạnh tay chạy theo sau Chi Lơ Kok
Chi Lơ Kok dắt trâu đi trước
Người làng đi theo sau, xôn xao...
Còn Xing Chi Ngã ngay từ lúc còn nhỏ tuổi cũng có sức mạnh hơn người.
Những nhát rìu té lửa của Xing Chi Ngã
Bắn những mảnh cây Kơ Long bay đi bốn phía

Mảnh cây bay tới buôn Chi Bơ Buê
Trúng con gái đang tắm dưới sông
Trúng người già đang đi trên đường
Trúng nhà Chi Lơ Buê
Lấy gậy xà ngang, tạ xà dọc
Vỡ ché túc đôi bằng voi
Vỡ ché tang đôi mườì trâu
Con tê giác không dám ở trong rừng lau
Con bò tót không dám ở trong rừng lách
Đàn voi không dám ăn cỏ ở trong rừng lồ ô
Trâu bò nháo nhác chạy trên bãi cỏ
Mảnh cây kơ long của Xing Chi Ngã
Tung lên trời làm rớt chim đang bay
Rơi xuống sông làm chết cá
Văng lên núi cao, chết gấu đang ăn mật ong
Bắn vào bãi tranh, làm chết nai đang ăn cỏ.

- Trường ca Tiếng công ông bà Hơ Bia -Lơ Đă

Cũng được lưu truyền rộng rãi trong dân tộc Chăm, Ba na và sang cả dân tộc Êđê, nội dung trường ca này nói lên sự mâu thuẫn giữa các tù trưởng (M/tao), ai cũng cho mình là mạnh hơn kẻ khác dẫn đến đánh nhau.

Nguyên do làng của Chi Lơ Kok có một bộ chiêng xưa do yàng trời tạo ra. Bộ chiêng này khi đánh, tiếng của nó bay theo gió lồng vào mây, bò khắp lưng đất, bò vào các làng và bò đến làng Chi Lơ Bú làm cho Chi Lơ Bú ăn không ngon ngủ không yên và tìm cách chiếm lấy. Nhân lúc nhà Chi Lơ Kok làm lễ đặt tên cho con, Chi Lơ Kok mời Chi Lơ Bú đến dự và muốn Chi Lơ Bú đặt tên cho con mình, nhưng Chi Lơ Bú không đi, với lý do chàng muốn đổi bộ chiêng xưa nhưng vợ chồng Chi Lơ Kok không chịu vì thế Chi Lơ Bú đem dân làng mình đến vây đánh làng Chi Lơ Kok

Chi Lơ Kok thúc người già, lũ trẻ mang những cửa cải quý giá chạy vào rừng, còn Chi Lơ Kok một mình đánh nhau với anh em Chi Lơ Bú nên bị chúng giết chết. Hơ Bia Mơ chuỗi vợ Chi Lơ Kok bá con là Xing Chi Ngã chạy trốn, nhưng bị những người em của Chi Lơ Bú phát hiện và cầm dao đuổi theo chém Hơ Bia Mơ chuỗi đứt

cái chăn bá Xing Chi Ngã văng vào rừng, rớt xuống một cái hố đào củ mài dưới gốc cây H'tang, nhờ thế mà trốn được. Hơ Bia Hơ Giang, người được yàng chỉ đến cứu Xing Chi Ngã và mang chàng về nuôi, càng lớn Xing Chi Ngã càng đẹp người và đẹp nét, chàng lúc nào cũng muốn cầm dao, cầm ná, luyện cung tên và mong đến ngày lớn khôn để trả thù cho cha mẹ, cuối cùng chàng trở thành người chiến thắng và giàu có nhất buôn làng.

Cũng như trường ca Chi Lơ Kok, nhân vật chính trong Tiếng công ông bà Hơ Bia -Lơ Đa mang đầy tín chất anh hùng, mạnh mẽ và làm được những việc phi thường hơn người khác.

Xing Chi Nga ném con quay mình ra

Vun vút lao đi

Quay tít như cơn gió xoáy

Tán vào con quay bạn thứ nhất

Vỡ tan thành sáu miếng

Đụng vào con quay thứ hai

Vỡ thành tám miếng

Đụng vào con quay thứ ba

Vỡ thành mười sáu mảnh

Con quay vù vù chạy nhanh quá

Không ai đuổi theo kịp

Các bạn quay về

Một mình Xing Chi Nga

Bám theo con quay

Con quay leo lên núi

Băng qua đồi, qua sông

Xing Chi Nga cứ bám sát con quay

Tay chơi với chụp bắt ...

Và khi đánh nhau với Chi Lơ Buê thì bản chất anh hùng lại càng vượt trội hơn:

Xing Chi Nga dậm chân trái

Xuất hiện một cái khiêng to bằng mái nhà sàn

Dậm chân phải

Xuất hiện một cái kiếm to như con trăn

Sáng như ngọn lửa

Nhọn hơn mỏ con két (con vẹt)

Xing Chi Nga đập mạnh hai chân xuống đất

Lún sâu thành cái ao

Xing Chi Nga lao vút lên cao

Như mũi tên to nhất trên lưng đất

Xing Chi Nga thả dao sang trái

Cây Kơ nia, cây ké

Ngã rạp xuống như tranh

Xing Chi Nga hát khiên qua phải

Bay mái trước nhà Chi Lơ Buê...

Tuy vậy các trường ca đều có kết cấu chung là:

- Sự ra đời và sự sống thần kỳ, thời thiếu niên đầy oanh liệt của nhân vật anh hùng
- Các công trạng của nhân vật anh hùng
- Kết cục, kẻ thù bị giết, người anh hùng thu phục lại tội tớ, dân làng, tài sản đã mất, trở nên giàu có và uy danh lừng lẫy, cuộc sống trở lại thanh bình, muôn nhà ấm no hạnh phúc.

Trường ca của người Chăm (cũng như các tộc người Bana, Êđê) được đánh giá cao là ở nội dung của nó, trường ca phản ánh xã hội của dân tộc thời đã qua về các mặt lịch sử, kinh tế, phong tục, tín ngưỡng, hôn nhân, gia đình, kể cả môi trường sống. Tất nhiên đó chỉ là những cái cốt lõi sự thực của lịch sử buổi đầu, rồi qua thời gian, qua nhiều thế hệ, qua nhiều người kể thêm bớt để nó phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và thị hiếu của người nghe.

B- NGHỆ THUẬT

I- Hát

Từ khi cất tiếng khóc chào đời, đứa trẻ đã nghe tiếng hát của mẹ ru lúc ở nhà, có khi trên đường lên rẫy. Và bao giờ cũng thế, tiếng hát ngất quãng, đều đặn, mang âm hưởng dịu dàng và cùng đi theo thời gian, nâng những tâm hồn bé bỏng lên với tuổi mình, cho đến lúc trưởng thành và đến khi vòng đời khép kín. Do đó tiếng hát của người Chăm cũng được chia thành nhiều loại:

H'ri hây: được dùng phổ biến ở nhiều dạng sinh hoạt đặc biệt là ở các hội làng, mang tính diễn cảm.

H'ri ting-rang: mang tính trữ tình, được sử dụng trong khung cảnh nhẹ nhàng giữa 2 người.

H'ri cô ning: là loại hát đối đáp ứng khẩu theo những giai điệu nhất định.

Sau đây là một số thể loại chính:

- *Hát ru*: với đặc điểm thường địu con trên lưng ở nhà cũng như lúc đi rẫy, vì thế hát ru của người Chăm mang tính chất chung là sự giao cảm giữa mẹ và con, giai điệu âm nhạc thường êm dịu, phóng khoáng, bình thản.

- *Hát A yâl*: là thể loại hát đối đáp của những người đàn ông với nhau, khi rượu đã ngấm, người ngà ngà say. Nội dung các bài hát phần lớn là ca ngợi và phản ánh không khí lao động và cuộc sống của cộng đồng, đặc biệt là quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên.

- *Hát khan (trường ca)* là thể loại hát dân gian được nhiều người ưa thích, vì khan chứa đựng nhiều nội dung và để thể hiện nó, người hát phải sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật như: đối thoại xen kẽ với hát, tiết tấu lúc nhẹ nhàng, khoan thai, lúc bay bổng dữ dội theo diễn biến và bối cảnh câu chuyện nhằm làm nổi bật nội dung mà tác phẩm muốn diễn tả

Môi trường diễn xướng của khan thường vào lúc ban đêm, ở những nơi công cộng (nhà rông) hoặc ở những ngôi nhà rộng, thoáng mát, có thể chứa được nhiều người.

Nghệ nhân hát khan có thể là đàn ông hoặc đàn bà, có thể người lớn tuổi hoặc trẻ tuổi, miễn ai thuộc và có giọng hát hay là được mời hát.

Khan là loại hát truyền khẩu, nội dung tác phẩm khá dài nên trong cộng đồng không có nhiều người thuộc và hát, do vậy nghệ nhân hát khan rất được cộng đồng quý mến. Khi hát, họ được dân làng nhắc rượu mời và để cho người hát thực hiện trọn

ven bài khan của mình chủ nhà (hoặc có thể là dân làng) làm gà, nấu com để nghệ nhân bồi dưỡng.

- Hát Hơ ươi – Hơ mon: là loại hát đối đáp nam nữ và được sử dụng rất phổ biến trong cộng đồng người Chăm, nơi hát có thể là lúc đám tiệc, lúc đi rẫy, đánh bắt cá, cũng có thể là những đêm trăng.

Mở đầu cho cuộc hát Hơ ươi, nam nữ thường hát những câu có tính trêu chọc hoặc mời mọc, để từng bước đưa hai người (hoặc nhóm người) vào cuộc chơi, khi hai bên thông cảm, hiểu biết nhau, cuộc hát Hơ ươi mới thật sự được bắt đầu

Nội dung của những bài hát Hơ ươi là bày tỏ ước muốn, tình cảm những lời than thân, trách phận, đôi khi dãi bày một tâm sự, nỗi niềm nào đó mà bấy lâu đang chất chứa trong lòng, hoặc mong muốn trao gửi cả cuộc đời mình cho người đó.

Và cuộc hát chỉ dừng lại khi hai người hát đã thấm mệt hoặc thời gian không còn cho phép.

- **Hát A Yõ Kpô**: là loại hát đối đáp, thường sử dụng trong lễ đâm trâu xoây cột, với mục đích là giải bày những tâm tư tình cảm của con người đối với con vật sắp sửa thay mình để về hầu nhà trời, cầu mong yàng phù trợ gia đình làm ăn phát đạt, không ai ốm đau, con cái đầy nhà, heo gà chậ sên.

Người hát A Yõ Kpô thường là những nghệ nhân giỏi thơ văn, biết nhiều chuyện buồn làng, tuổi cao, khi hát, người hát đứng đối diện với con trâu, lấy tay vuốt ve, miệng hát

Cũng có thể có nhiều đôi cùng hát đối đáp. Khi đó, họ vừa hát, vừa đi xung quanh cột trâu, vừa uống rượu cần. Khi mỗi mệt, họ ăn uống và nghỉ ngơi, tiếng hát A Yõ Kpô thường cao vút, khoan thai và khỏe khấn.

II- Múa

Cùng với hát, múa là một sinh hoạt nhằm đáp ứng đời sống tinh thần vừa phục vụ cho các hoạt động tín ngưỡng.

Múa của người Chăm có nhiều loại, động tác múa khỏe, mang tính chất diễn cảm phong phú. Sự vận động có tính cách toàn cơ thể đã tạo nên sức sống mãnh liệt, vừa đẹp trong tư thế, vừa phản ánh một cuộc sống đặc thù của tộc người đang hòa vào một khung cảnh hướng về thiên nhiên

Mỗi lễ hội, dù mang tính thiêng liêng như lễ bỏ mả, đâm trâu hoặc sôi động vui tươi như lễ cưới, cầu mùa, thu hoạch... các thành viên trong cộng đồng đều có cơ hội

tham gia, có khi là một tập thể không phân biệt nam nữ, nhưng đôi khi xuất hiện những vũ điệu chỉ dành cho một giới tính. Trong đội hình múa, công chiêng đóng một vai trò, vừa mang tính chất giữ nhịp, hướng dẫn động tác vừa tạo ra sự hưng phấn trong toàn đội múa.

Múa của người Chăm thể hiện trong lễ tiết được xếp vào 3 dạng:

- Múa hội làng (Mo Chư rung cô)
- Múa đâm trâu (Krông pao)
- Múa đám cưới (Nhưng prôi)

Sau đây là một số loại múa chính:

- *Múa xoan:*

Do sống cận cư trong một thời gian khá dài và đan xen văn hóa với nhau một cách đậm đặc, múa xoan của người Chăm và Ba na ở Phú Yên rất giống nhau về thể loại, ngôn ngữ và động tác.

+ *Về thể loại: múa xoan có*

- Xoan samok: dùng để biểu lộ sự sung sướng, hân hoan trước thắng lợi của vụ mùa.

- Xoan Pơ sat: thực hiện lúc lúa bắt đầu chín rộ

- Xoan Grong Atâu: thực hiện trong tang lễ

- Xoan Khiêl và xoan Kơdeêh: thực hiện khi cộng đồng tổ chức lễ đâm trâu mừng chiến thắng

- Xoan Tunôl hay Tap sôgơr: thực hiện trong lễ cúng sân, lễ đâm trâu, tạ ơn trời đất.

+ *Về ngôn ngữ:* không mô phỏng hoặc diễn tả lại các hoạt động sản xuất, săn bắn, cuộc sống mà được xây dựng theo các hình ảnh biểu trưng, nhằm bộc lộ tình cảm, cảm xúc, họ muốn thông qua các hình ảnh này để biểu lộ cảm nghĩ của mình.

+ *Về động tác:* được xây dựng trên cơ sở vận động thuận, phù hợp với vận động cơ thể của con người, trong đó, vận động thẳng của cơ thể hoặc một vài bộ phận năng động nhất của cơ thể (chân – tay) được chọn làm nhân tố cốt lõi trong mọi kỹ năng... Mọi vận động hình thể trong cấu tạo động tác múa được hạn định từ đầu vai xuống tới

mặt đất, trong tư thế thẳng đứng tự nhiên, không ai được giơ cánh tay cao hơn tầm không gian ấy.

Đội hình múa xoan của người Chăm rất đa dạng, nhưng có chung một đặc tính là khả năng co giãn cao, có khi đội hình múa lên đến hàng trăm người.

- *Múa tôm tặc:*

Thường dùng trong các lễ hội đâm trâu xoây cột, đám cưới. Động tác điệu múa này mở đầu chậm sau nhanh dần, nam nữ nắm tay nhau cùng múa.

- *Múa dinh chinh:*

Động tác giống như múa xoan, thường dùng trong tang ma, đâm trâu xoây cột.

- *Múa pakua dinh chinh:*

Dùng trong xoây cột, tang ma, bỏ mả, âm nhạc dùng cho múa là chiêng năm, trống đôi, cồng 3 chiếc.

- *Múa tahara:*

Dùng trong lễ xoây cột, đám cưới

- *Múa trống đôi:*

Trống đôi theo tiếng dân tộc là Akua Ktua, cả hai mặt đều bịt bằng da bò, mặt phải gọi là “tuy”, mặt trái gọi là “xa”, thường được diễn tấu ở tư thế đứng và di động như múa. Người biểu diễn thường đeo trống trước bụng và dùng tay kích vào mặt.

Trống đôi được sử dụng trong hầu hết các lễ hội cũng như các sinh hoạt vui chơi, và nhạc cụ này có thể xem như là một công cụ để truyền đạt tình cảm, ý nghĩ, thay cho lời giao tiếp...

3- *Nhạc cụ:*

Nhạc cụ nổi bật nhất của người Chăm là Ching, căn cứ chức năng và số lượng nhạc cụ, người ta chia ching thành nhiều loại:

- *Ching Arap:*

Tiếng Gia Rai có nghĩa là ching múa, là loại ching người Chăm mới tiếp thu của người Gia Rai (tỉnh Gia Rai), có từ 12 đến 18 chiếc, thường dùng trong các lễ hội đâm trâu xoây cột, bỏ mả.

- *Ching năm:*

Gồm có 5 chiếc là Tươn, Điền, Pochê, Na pơ ron và Nasat, ching năm chỉ đánh khi có đám tiệc và những lễ cúng quan trọng như cúng ông bà, cúng pơgru, đâm trâu xoây cột...

- *Cồng ba :*

Gồm có 3 chiếc với tên gọi là Mong (chiếc nhỏ nhất), Môn (chiếc lớn trung bình), Anura (chiếc lớn nhất). Cồng ba được đánh khi buôn làng có người chết và phục vụ trong tang lễ.

Ngoài ra nhạc cụ của người Chăm còn có:

- Đinh ta lé (sáo trúc) dùng trong sinh hoạt, biểu diễn
- Đinh Đong (nhị) dùng trong các sinh hoạt gia đình và cộng đồng
- Đinh goong đánh lúc giữa rẫy, giữa nương
- Kèn môi: dùng để tỏ tình, truyền đạt ước vọng
- Tù và: chỉ thổi vào dịp đâm trâu xoây cột
- Kèn đồng thổi để tụ họp dân làng khi có việc đột xuất xảy ra như trong buôn có người chết bất đắc kỳ tử...
- Đàn bầu (pơ nư) dùng khi hát H'rí, H'ây
- Đơ Koang dùng để độc tấu và diễn đạt tâm sự của người đang sử dụng.

4- Điêu khắc, hội họa, hoa văn:

Do có nhiều buôn làng sống rất gần với người Việt, nhưng về mặt tổ chức xã hội, làng truyền thống của người Chăm vẫn mang tính chất khép kín, do vậy chủ đề, bố cục, chất liệu, đường nét trong nghệ thuật tạo hình thường mang tính ổn định, tính chất sáng tạo nếu có cũng chỉ hạn chế trong vài chủ đề, chẳng hạn như chiếc máy bay, máy hát, xe ô tô trong điêu khắc nhà mồ, hoặc chiếc mũ lưỡi trai, áo sơ mi trong các sản phẩm dệt.

Trong lĩnh vực họa chủ yếu là hội họa trang trí, đối tượng để thể hiện phần lớn là ở nhà mồ, nhà rông hay những cây cột đâm trâu. Tuy số lượng tác phẩm còn hạn chế, song trong từng tác phẩm đã hàm chứa nhiều nội dung phong phú. Bao quanh cột đâm trâu của người Chăm, chúng ta thấy bố cục được phân thành dải khá rõ rệt. Trên đó các mô típ hình quả núi gắn liền với đời sống kinh tế, săn bắn, hái lượm hay nói khác đi đó chính là cuộc sống của đồng bào; Mô típ đường sô đồng tâm, song song là hình ảnh của những chuỗi cườm, biểu trưng cao nhất của đời sống sung túc. Trên cột đâm

trâu cũng còn thấy những hình họa khác như hình bông vải, bông lúa, sừng trâu, những đồ vật dùng hàng ngày của gia đình hay con ếch, bộ váy, cái chiêng...

Hoa văn trên vải mang những chủ đề không khác gì với cuộc sống hàng ngày như hoa văn tổ ong, tổ nhện, chân rết, con nhồng nhồng, chiếc gùi, chim, hoa prang, rau dớn, tên, nỏ, người...

Về căn bản kỹ thuật của những đồ án trang trí ấy, người ta cũng thấy chúng thể hiện trên đồ đan như hoa văn hình lá Hlu, lá brang, mắt sâu, cùi bắp, hàng rào, cối giã gạo... Đặc biệt trong đồ đan, đồng bào Chăm sử dụng khá thành thạo kỹ thuật cài chông và phân biệt với nhau thành từng lớp có nhuộm màu, chẳng hạn như các loại bao gùi, bao đựng cung tên.

Đặc sắc nhất trong lĩnh vực điêu khắc là biểu tượng nhà mồ, tượng nhà mồ của các tộc người thiểu số Phú Yên nói chung đều mang đặc tính chất phác, không chau chuốt, không rườm rà, và nhiều khi không cân đối, không tỉ lệ. Có những bức tượng tuy nhỏ, nhưng lại nở ra từ thân gỗ để hiện lên những tượng đài hoành tráng; có những bức lại thật siêu thực, khó hiểu, và tất nhiên trong số đó không ít những tượng mang tính hiện thực.

Chỉ bằng chiếc rìu, cái rựa người Chăm đã tạo ra những tác phẩm có giá trị về nghệ thuật và gắn liền với cuộc sống: đó là những tác phẩm hình khối, diễn tả người trong tư thế co rúm như đang còn là một hài nhi trong bào thai; hình tượng những người đàn ông võ trống, đàn bà giã gạo, mang gùi, hoặc phô bày đến mức cường điệu những bộ phận sinh dục hay đang ở trong tư thế ân ái... Cạnh đó, chúng ta cũng toàn thấy những chủ đề khác như tượng khí, tượng người, con chim, con coi, các công cụ sản xuất... Chính vì có nhiều chủ đề được thể hiện, nên sự giải thích về chức năng và ý nghĩa của tượng nhà mồ cũng rất khác nhau, có người cho đó là để trang điểm thêm vẻ đẹp của nhà mồ, có người cho đó là những người hầu theo phục vụ người chết, còn ý kiến khác là nhằm để xoá đi những nỗi thâm u, tạo niềm vui cho người chết lẫn người sống trong lễ bỏ mả. Song không phải nhà mồ nào cũng có tượng nhà mồ, mà nó chỉ xuất hiện ở những ngôi mộ của người lớn chết bình thường và gia đình thuộc loại khá giả.

CHƯƠNG VII

TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI SAU NGÀY GIẢI PHÓNG

A Truyền thống đoàn kết đấu tranh

- Thời kỳ trước 1945

Thời kỳ 1945 – 1954

Thời kỳ 1954 – 1975

B. Những biến đổi sau giải phóng

A- TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH

I- Thời kỳ trước 1945

Vốn là những người dân nghèo, chịu nhiều nỗi áp bức, bóc lột, nên từ khi hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam, người Chăm đã cùng với các tộc người sinh sống tại Phú Yên cùng nhau sát cánh chống lại giặc ngoại xâm và các thế lực đi ngược lại quyền lợi dân tộc. Nổi bật là sự tham gia vào nghĩa quân Tây Sơn của những người Chăm và Ba na ở vùng Thổ Lô, Phú Mỹ, hiện nay trong ký ức của đồng bào vẫn còn nhớ khá rõ về sự tham gia này của tổ tiên mình.

Năm 1775, Tổng Phước Hiệp, tướng nhà Nguyễn đem quân vào đánh Phú Yên, kỵ binh của Tây Sơn do Nguyễn Quang Sáng, Lương Văn Trục cùng chúa Thủy xá là Ma Khương tụ quân tại núi La Hiên, đã phối hợp cùng với thủy quân của Lưu Quốc Hùng, Trần Văn Nhâm hợp thành lực lượng Tây Sơn hữu đạo, cùng 200 quân do Nguyễn Huệ chỉ huy từ Qui Nhơn kéo vào đánh úp quân Tổng Phước Hiệp đóng tại Phú Yên. Quân Tây Sơn diệt hơn 2 vạn quân của Tổng Phước Hiệp tại Xuân đài, Tổng Phước Hiệp bỏ thành chạy.

Được tin Tổng Phước Hiệp đại bại ở Phú Yên, chúa Nguyễn điều động tướng sĩ kéo quân về cứu nguy, nhưng điều bị quân Tây Sơn đánh bại. Trong các trận đánh đó, chúa Hòa Xá là Y Thuông ở vùng Thạch Thành (nay là huyện Tuy Hòa) đã lập công xuất sắc. Song cùng có điều đáng tiếc xảy ra là nữ chúa Thị Hòa (vùng Thạch Thành) người có công lớn trong việc chiêu tập lực lượng (gồm cả người và voi) cho quân Tây Sơn bị quân Tổng Phước Hiệp giết chết.

Từ năm 1793 đến khi Nguyễn Ánh thống nhất đất nước và lên ngôi vua, tại các vùng người Chăm sinh sống như Thạch Thành, La Hai là những nơi xảy ra nhiều trận đánh ác liệt giữa Tây Sơn và Chúa Nguyễn.

Khi thực dân Pháp đặt chân vào đất nước Việt Nam, thì phong trào chống Pháp của các tộc người ở Phú Yên nói chung và người Chăm nói riêng lại diễn ra sôi nổi. Nhiều phong trào yêu nước đã lấy vùng rừng núi làm căn cứ, làm nơi đóng quân, rèn luyện binh sĩ, khí giới... điển hình là:

- Phong trào của Nguyễn Bá Sự (Nguyễn Hào Sự)

Nguyễn Bá Sự sinh năm 1840 tại làng Phú Xuân, huyện Đồng Xuân, ông đã lãnh đạo nhân dân các làng Phú Xuân, Phú Hội, Triêm Đức, Kỳ Lộ đấu tranh không đi sâu, không nộp thuế, không đi lính cho Pháp.

Ông lập căn cứ địa tại núi Hòn ông, đây là dãy núi Diêm Sơn có địa thế hiểm trở, nối liền với dãy núi La Hiên, nơi đây ông được người Chăm và người Ba na tận tình giúp đỡ về mặt vật chất và nhiều người tham gia vào lực lượng kháng chiến. Hiện nay trong nhiều vùng người Chăm sinh sống còn lưu truyền những câu chuyện về Bá Sự đánh Tây.

- Phong trào của Võ Trứ và Trần Cao Vân

Cũng như Nguyễn Bá Sự, Võ Trứ và Trần Cao Vân lấy vùng rừng núi Đồng Xuân làm nơi tập hợp lực lượng, rèn luyện binh sĩ để chống Pháp.

Năm 1898, dân chúng Phú Yên bị mất mùa, nhưng phải đóng sưu thuế quá cao, lòng dân tràn đầy uất hận, nhân đó Võ Trứ quyết định khởi nghĩa.

Dưới lá cờ đề 4 chữ “Minh, trai, chủ, tử”, Võ Trứ ngồi trên lưng ngựa, đốc thúc nghĩa quân từ khu rừng Đồng Xuân kéo xuống tỉnh lỵ Phú Yên đóng tại Sông cầu.

Khoảng 11 giờ đêm, khi các đoàn quân đến gần dốc Quít, bỗng có tiếng súng nổ từ phía trước, Võ Trứ liền ra lệnh bắn, thế là hàng trăm mũi tên đồng loạt phóng ra, hàng nghìn dân binh reo hò vang dội, chẳng may vài người bị địch bắn trúng ngã lăn ra đường, một số khác bị thương la hét thảm thiết, khiến cho những người khác mất tinh thần, hỗn loạn bỏ chạy. Võ Trứ cùng các đồng chí của ông biết không cách nào ngăn được đành phải rút quân...

Mấy ngày sau, thực dân Pháp đem quân đến bao vây và phóng hỏa đốt căn cứ. Ông chạy thoát lên núi La Hiên, sau đó, khi thì ông lẩn tránh ở làng này lúc ở làng khác, trong lúc đó thực dân Pháp tiếp tục cuộc tàn sát nhân dân và đốt phá xóm làng.

Trước tình cảnh ấy, ông quyết định nộp mình cho Pháp còn Trần Cao Vân sau đó bị Pháp bắt giam.

- Phong trào của các ông Hà Duy Tiên, Phó Đầy, Ma Bí

Năm 1890 ở vùng Bầu Bèng, dưới sự lãnh đạo của các ông Hà Duy Tiên, Phó Đầy, Ma Bí, đồng bào Kinh – Thượng đấu tranh không đi sâu, nộp thuế cho Pháp. Mặt khác các ông dựa vào rừng núi để lập căn cứ, tập hợp lực lượng chống Pháp lâu dài, nhưng trước sự đánh phá và đàn áp quyết liệt của Pháp, phong trào dần dần tan rã, các ông đã sa vào tay giặc và bị chúng giết chết.

- Phong trào Săm Brăm

Năm 1936, tại làng Suối Ché, xã Bầu Bèng, huyện Đồng Xuân nổ ra phong trào lấy nước thần đánh Tây do Ma Chàm (còn gọi là Săm brăm) lãnh đạo, đã thu hút các tộc người thiểu số từ vùng rừng núi Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum và Đắc Lắc.

Mỗi làng cử 3 người, khi đi họ mang theo những đồng bạc cũ do dân làng đóng góp, một ché rượu cần, một con heo, đến nơi họ cột ché rượu, làm thịt con heo cúng khẩn yàng, cầu mong ông Chàm khỏe mạnh, xong việc ông Ma Chàm xuống dòng sông Cà Lùì, lấy đầy một chai nước rửa râu và tóc của mình, giao lại cho những người đi lấy nước thần, người dân tin rằng có thứ nước thần đó, thì đạn bắn không chết và tránh được bệnh tật ốm đau.

Trước sự lớn mạnh của phong trào, chánh tổng Ma Khang báo cho bọn Tây biết, bọn lính Tây từ Cheo Reo kéo xuống tuyên bố giải tán cuộc lấy nước thần, đồng thời cho bọn mật thám bắt Săm Brăm tra tấn, rồi giam ông tại nhà lao Trà Kê, Sông Cầu và sau cùng là Thanh Hóa.

- Các phong trào yêu nước và cách mạng khác:

Trước sự chiếm đóng và đàn áp dã man các phong trào cách mạng, nhiều dân tộc đã vùng dậy đấu tranh. Năm 1932 xuất hiện phong trào đòi giảm sâu thuế của người Chăm tại các xã của huyện Sơn Hòa, năm 1935, Pháp lập đồn tại Trà Kê, tiếp tục chính sách bắt dân đi sâu nộp thuế, nhân dân ở quanh vùng được các chiến sĩ cách mạng giáo dục và giác ngộ, tổ chức biểu tình, đấu tranh. Các ông Bá Thanh Bơ, Ma Lin, Ma Phân được nhân dân cử ra Sông Cầu (tỉnh lỵ Phú Yên) ra Huế đưa kiến nghị, đòi Pháp thực hiện các quyền tự do dân chủ.

Trước ngày cách mạng tháng Tám năm 1945, bọn Nhật đóng ở đồn Trà Kê ra lệnh giới nghiêm cả ngày lẫn đêm, chúng không cho nhân dân đi lại từ làng này đến làng khác và không được tụ tập từ 5 người trở lên.

II- Thời kỳ 1945 – 1954

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, thực dân Pháp được sự giúp đỡ và tiếp sức của Mỹ, đưa quân tái chiếm nước ta.

Miền Tây Phú Yên từ giữa năm 1947, Pháp lập một hệ thống đồn bót ở vùng giáp ranh giữa Phú Yên với Đắc Lắc, Phú Yên với Gia Rai. Ôu vùng giáp ranh Đắc Lắc – Phú Yên, chúng lập đồn Ea Riêng (Hai Riêng), đóng quân ở Buôn Đứ, ở vùng giáp ranh Gia Lai, địch lập và đóng đồn tại Bá Lá, Ai Nu, ở Sơn Hòa địch đóng đồn ở Cà Lúi.

Ngày 5-1-1948, hai tiểu đoàn lính Pháp từ Cheo Reo chia thành 2 cánh tiến đánh Phú Yên, mục tiêu là chiếm Củng Sơn và miền Tây huyện Đồng Xuân, nhưng đã bị trung đoàn 79 và một bộ phận của trung đoàn 83 chặn đánh tại Buôn Dú, Buôn Di (Củng Sơn) buộc địch rút chạy về trấn thủ tại đồn Cà Lúi. Tuy bị thất bại, nhưng địch đóng ở các đồn Cà Lúi, Ma Phu, Hai Riêng vẫn thường xuyên đưa quân càn quét, quấy phá, dồn dân vào những nơi chúng kiểm soát.

Ngày 21/3/1954, tiểu đoàn Ngự lâm quân của địch từ La Hai càn lên vùng Suối Cối (nay là xã Xuân Quang) nơi địch nghi là nơi có cơ quan đầu não của tỉnh Phú Yên và Đắc Lắc. Tiểu đoàn 365 thuộc trung đoàn 803 của quân khu phái vào, phối hợp với lực lượng dân quân địa phương đã tiêu diệt gọn tiểu đoàn này, làm cho chiến dịch Atlante của địch đang trên đà thất bại, bị lún chìm một cách nhanh chóng.

Trong phong trào đấu tranh gian khổ ấy, vùng người Chăm đã xuất hiện nhiều đơn vị và cá nhân điển hình như: xã Cà Lúi là xã có phong trào cách mạng phát triển nhất vùng, Ma Túy – người con của dân tộc Chăm là chiến sĩ thi đua giết giặc, Ma Hớ ở Suối Bạc là chiến sĩ thi đua lao động.

III- Thời kỳ 1954 – 1975

- Về phía địch

Cũng như các làng xóm ở miền Nam Việt Nam, từ lúc Hiệp định Giơnevơ ký chưa ráo mực, đế quốc Mỹ đã nhảy vào miền Nam, nắm lấy lực lượng phản động và tay sai tiến hành phá hoại Hiệp định hòa bình, nhằm chia cắt lâu dài đất nước ra. Cuối năm 1956, chúng lập các đoàn “hành chính lưu động”, đến các buôn làng để tổ chức thành lập chính quyền tay sai, đồng thời là để đàn áp phong trào cách mạng, bắt bớ đảng viên và quần chúng cách mạng. Chúng phát động chiến dịch tổ cộng, diệt cộng và mang máy chém đến một số làng buôn để đe dọa, uy hiếp tinh thần đồng bào. Mặt khác chúng phát triển các đạo giáo, đặc biệt là công giáo, đưa quân lên vùng Ma

Quảng (Thồ Lô), tìm cách thuyết phục đồng bào khai báo cơ quan lãnh đạo cách mạng.

Ngày 28-10-1956, nhân ngày kỉ niệm trung cầu dân ý của Ngô Đình Diệm, quận trưởng Vân Canh được lệnh đến làng Chăm, Ba Na mời các chủ làng vào Sài Gòn để nhận quà tặng của Tổng thống và dùng cơm thân mật, các chủ làng đã nói với chúng “có khi nào gà ăn chung với chồn” rồi từ chối không đi.

Năm 1965, Mỹ đưa quân ồ ạt vào miền Nam và bắt đầu thực hiện các chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ” và “Việt Nam hóa chiến tranh”. Ở mỗi chiến dịch, Mỹ - ngụy đặt ra các mục tiêu đánh phá và bình định khác nhau như: mở các cuộc càn quét, lấn chiếm, dồn dân lập ấp, tung biệt kích gián điệp vào các buôn làng, rải thuốc độc, lập vành đai trắng. Tội ác lớn nhất mà bọn Mỹ - ngụy gây ra đối với đồng bào Chăm là tháng 11-1069, lính Nam Triều Tiên đã bắt và giết chết 57 người tại Núi Lở (Suối Ché), gây sự căm phẫn tột cùng trong toàn dân.

Năm 1973, thực hiện Hiệp định đình chiến tại Việt Nam, quân Mỹ và chư hầu bắt đầu rút khỏi Phú Yên và cả miền Nam, từ đó địch không dám đưa quân vào đánh phá các vùng đồng bào dân tộc như trước.

- Về phía cách mạng

Trước những đòn đánh phá vô cùng ác liệt và tàn bạo của kẻ thù, từ tháng 8-1954, ta đã cử cán bộ đến các xã miền núi của huyện Đồng Xuân và Sơn Hòa để tổ chức đường dây liên lạc và lập khu căn cứ kháng chiến, và cũng từ đó miền núi Phú Yên trở thành chỗ dựa vững chắc cho các hoạt động và phong trào cách mạng của tỉnh. Đặc biệt là vùng Thồ Lô (Phú Mỡ), nơi cư trú của đồng bào Chăm và Ba Na, trong các thời kỳ cai trị của chính quyền phong kiến, thực dân rồi đến đế quốc Mỹ, không có một lực lượng nào chiếm cứ được vùng đất này, không kẻ thù nào khát phục được dân tộc này, họ chỉ tin theo Đảng và Bác Hồ, tin vào cách mạng, sẵn sàng hi sinh tính mạng và xương máu để chống lại kẻ thù. Tháng 1-1956, quần chúng đấu tranh chống dồn dân, không để địch đưa dân xuống Vân Canh. Tháng 1-1957, giết chết 2 tên gián điệp. Thồ Lô là địa phương đầu tiên của tỉnh Phú Yên tuyên bố bất hợp tác với Mỹ – Diệm, thành lập chính quyền tự quản, thành lập chi bộ Đảng, lãnh đạo quần chúng vũ trang đấu tranh. Các xã Cà Lúi, Phước Tân đã dựa vào địa hình rừng núi hiểm trở, để che dấu cán bộ. Đảng viên bị lộ nhảy vào vùng này sống bất hợp pháp và tiếp tục tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng. Vì vậy đến cuối tháng 10-1960, các xã Cà Lúi, Phước Tân, Phú Mỡ đã thành lập các đội vũ trang công tác, toàn miền Tây đứng lên làm chủ, gương cao ngọn cờ giải phóng đầu tiên trong tỉnh, làm chỗ dựa vững chắc cho phong trào giải phóng đồng bằng.

Một đóng góp hết sức to lớn của người Chăm cũng như các dân tộc ít người khác là đồng bào đã cung cấp lương thực, thực phẩm, bảo vệ sự an toàn cho cán bộ cách mạng và vùng căn cứ. Mặt khác các tộc người thiểu số cũng là lực lượng đóng góp sức người, sức của cho việc nuôi dưỡng và phát triển lực lượng vũ trang, nhiều nơi đồng bào ăn sẵn bắp thay cơm, nhin ăn lúa gạo làm ra để nuôi dưỡng cán bộ. Chính tinh thần đấu tranh và nghị lực phi thường ấy, người Chăm cùng với các tộc người và nhân dân cả nước làm nên một kỳ tích vĩ đại, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975.

B- NHỮNG BIẾN ĐỔI SAU NGÀY GIẢI PHÓNG:

Sau ngày giải phóng, cùng với sự chuyển mình của đất nước, đời sống các mặt của người Chăm đã có những thay đổi sâu sắc và toàn diện.

- Về nông nghiệp:

Từ một nền kinh tế “tự cấp tự túc”, sản xuất trên nương rẫy là chính, chăn nuôi chủ yếu là dùng để cúng quải, nay đồng bào Chăm đã biết hạn chế và tự khắc phục những nhược điểm trên để phát triển một nền kinh tế toàn diện, năng động và mang tính chất bền vững. Điều dễ nhận thấy là nhiều làng Chăm, người Chăm đã chú trọng đến việc phát triển đất thổ, ruộng nước, các loại vườn nhà, vườn rừng để trồng lúa và hoa màu, đồng thời với nó là chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng từ hình thức tự cung tự cấp sang phát triển kinh tế hàng hóa. Do vậy, mà nhiều buôn làng của người Chăm sau ngày giải phóng (nhất là trong thời kỳ đổi mới) đã trở thành những vùng chuyên canh trồng mía, trồng sắn, trồng cây cà phê và các loại cây công nghiệp ngày khác. Đàn bò, đàn heo chẳng những tăng nhiều về số lượng mà chất lượng cũng được cải tiến đáng kể, nhiều hộ tiến đến việc chăn nuôi bò đàn, dùng bò lai sind để cải tạo giống. Việc phòng chống bệnh dịch cho gia súc, gia cầm được người dân quan tâm, nên nạn dịch ít khi xảy ra, nạn đói giáp hạt từng bước được khắc phục.

- Về lâm nghiệp:

Sau nhiều năm khai thác đến mức cạn kiệt nguồn lợi tự nhiên, đến nay đồng bào đã chú ý đến việc bảo vệ rừng và trồng rừng, thông qua các chính sách và chương trình của Nhà nước như khoán rừng cho hộ và người lao động, dự án trồng rừng theo dự án PAM, 327...

Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như dệt, đan, làm rượu cần cũng được các gia đình duy trì và phát triển. Bên cạnh đó, xuất hiện một số ngành thủ

công mới như chế biến lương thực, thực phẩm, rèn, gạch ngói, sửa chữa xe đạp, xe máy, may vá, cũng từng bước được tổ chức hầu khắp các buôn làng.

Công tác định canh định cư có nhiều tiến bộ đáng kể, hầu hết các buôn làng của người Chăm đã định cư và định canh, trong làng nhà gạch, nhà ngói xuất hiện khá nhiều.

Công tác xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển mạnh mẽ trong hầu hết các buôn làng, các xã đã có điện lưới quốc gia, bưu điện văn hóa, trường học, trạm xá, trụ sở UBND, những con đường liên thôn, liên xã, những công trình thủy lợi, cửa hàng mua bán...

Công tác y tế có những tiến bộ vượt bậc, đồng bào đã chú trọng đến việc gìn giữ vệ sinh buôn làng, nhà cửa, nguồn nước, hạn chế việc chữa bệnh bằng hình thức cúng bái. Phong trào ăn sạch uống sạch, tiêm chủng mở rộng, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống bệnh lao, sốt rét được đồng bào hưởng ứng, tỷ lệ người chết, người mắc bệnh đã giảm dần.

Công tác giáo dục đặc biệt được chú trọng, các xã buôn đều có trường cấp I, một số xã có trường cấp II. Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường, nhiều người đã học hết cấp II, cấp III, có người đã vào đại học hoặc các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. Công tác xóa mù cũng được các cấp chính quyền quan tâm và đầu tư nên tỷ lệ người mù chữ ngày càng ít dần, các huyện miền núi đều được công nhận đã thanh toán được mù chữ.

Công tác xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể cũng có những tiến bộ đáng kể.

Trong những biến đổi trên, biến đổi sâu sắc và có tầm chiến lược là thay đổi về nhận thức, điều này được nhận thấy trên khắp các lĩnh vực của đời sống và xã hội, ví như ý thức sản xuất kinh tế hàng hóa ngày càng thể hiện rõ nét trong cách tổ chức làm ăn của đồng bào, ý thức tiết kiệm được nâng cao, nên việc tổ chức các lễ hội, cúng bái được giảm thiểu đáng kể; quan niệm về xây cất nhà cửa, ăn ở, đi lại cũng có những chuyển biến quan trọng như đồng bào đã chú ý đến những yếu tố bền vững, thông dụng, chất lượng, yếu tố tạm bợ, không ổn định được thay thế dần và chắc rằng không bao xa nữa những ý thức lạc hậu, cản sự phát triển sẽ trở thành tìm thức của quá khứ.

Đặc biệt là trong công tác định canh định cư nhiều hộ, gia đình đang có xu hướng vươn ra ở gần đường giao thông, gần chợ, những nơi dân cư đông đúc, có điện, nước, trường, trạm.

Quan niệm về tài sản cũng đã có những thay đổi, trước đây nhà nào có nhiều chiêng, ché túc, ché tang, chén đồng, mâm đồng, nồi đồng... là người giàu có, còn ngày nay người nào có xe cộ, máy móc, trâu bò, vàng bạc được xem là những người giàu. Do thay đổi quan niệm về tài sản, nên chiêng, ché bây giờ giá trị không còn có vị trí như xưa, và cũng chẳng có mấy người muốn mua hoặc trao đổi để lấy những vật dụng này làm tài sản, làm của hồi môn cho con cháu.

thuvienhaiphu.com.vn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại nam nhất thống chí*, bản dịch tập III, Nxb Thuận Hóa, 1997.
- Tô Ngọc Thanh: *Giới thiệu một số nhạc cụ dân tộc thiểu số Việt Nam*. Trung tâm văn hóa dân tộc TP HCM, 1995.

- Ngô Đức Thịnh: *Trang phục cổ truyền dân tộc Việt Nam*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1994
- Nguyễn Khắc Tụng (Chủ biên) *Nhà rông các dân tộc bắc Tây Nguyên*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội 1995.
- Nguyễn Đình Tư: *Non nước Phú Yên*, Tiền Giang xuất bản, 1965.
- Trần Từ: *Hoa văn các dân tộc Gia Rai, Ba Na*, Sở VH TT Gia Lai - Kon Tum, 1986
- *Truyện cổ dân tộc Chăm*, Nxb văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000
- Viện Dân tộc học: *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984
- Viện dân tộc học: *Vấn đề xác định thành phần dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995
- Nhiều tác giả: *Ca dao dân ca trên vùng đất Phú Yên*, Hội VNDG Phú Yên, 1996
- Nhiều tác giả: *Phú Yên một thời để nhớ*, tập 2, Thư viện Phú Yên, 2003
- Văn Công: *Người Ba Na ở Phú Yên*, Sở VH TT Phú Yên, 2000
- X.A Tocarep: *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
- Ka Sô Liêng: *Trường ca Chi Lor Kok*, Nxb văn hóa dân tộc 1990.
- Ka Sô Liêng: *Tiếng công Ông Bà Hơ Bia Lor Dã*, Hội VNDG Phú Yên, 2000
- Ka Sô Liêng: *Trường ca Chi Liêu*, Hội VHNT Phú Yên 2002
- Phan Đăng Nhật: *Vùng sử thi Tây Nguyên*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
- Vũ Thị Việt - Nguyễn Quốc Lộc: *Các dân tộc thiểu số ở Phú Yên*, Sở VH TT Phú Yên, 1990.
- Lê Xuân Lợi: *Lễ hội đầu năm ở làng Chăm Bình Định*, tạp chí Dân tộc học, số 3-1995.
- Lưu Hùng: *Ghi chép về người Chăm H'roi*, tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á - số 2 - 1998.

- AMaTring - Nguyễn Ngọc Ảnh: *Về thành phần tộc người Chăm H'roi ở Phú Yên*. Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á số 1 - 1996
- Nguyễn Biên: *Người Chăm ở huyện Vân Canh*, Luận văn tốt nghiệp Đại học, khoa sử, trường Đại học khoa học Huế, 2000
- Nguyễn Xuân Hồng: *Đan xen văn hóa giữa người Chăm và người Bana ở huyện Vân Canh - Nghĩa Bình*, tạp chí Dân tộc học, số 4-1989.
- Nguyễn Xuân Hồng (Chủ biên) *Văn hóa các dân tộc thiểu số Bình Định*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000
- Nguyễn Thiện Lâu: *Les Bàng Hương, Phú Yên*, Tư liệu địa chí Phú Yên.
- Huỳnh Phước Long: *Tính đặc thù âm nhạc công chiêng xưa dân tộc Chăm ở Phú Khánh*, tạp chí VHDG số 2 - 1985.
- Cửu Long Giang - Toan Ánh: *Cao nguyên miền Thượng*, Sài Gòn 1974.
- Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, quyển II, 1961.
- Nguyễn Trắc Dĩ: *Đồng bào các dân tộc thiểu số tại Việt Nam*. Bộ phát triển sắc tộc, Sài Gòn, 1972.
- Ngọc Anh: *Mấy ý kiến nhỏ về việc viết đúng tên một số dân tộc thiểu số ở dọc Trường Sơn và Tây nguyên*, tạp chí DTH, số 22, 1961.
- Sogny (.l): *Quelques renseignements sur un Ilot de population suppose' cham habitant des huyện Đồng Xuân et de Sơn Hòa provice de Phú Yên*, BAVH, 1937.
- LeuBa: *Les cham d'au treforiset d'aujourd'hui* Revue Indochine XX IV, 1915.
- *Minority groups in the Republic of Việt Nam*, Bộ quân lực Hoa Kỳ, 1966.